BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN BÍCH LIÊN

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÔNG TY PHÂN BÓN MIỀN NAM

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN-KIỂM TOÁN
MÃ SỐ: 60.34.30

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS PHẠM THỊ PHỤNG

Thành phố Hồ Chí Minh □ Năm 2007

MỤC LỤC

Trang phụ bìa
Lời cam đoan
Mục lục
Danh mục các phụ lục
Mở đầu Trang
CHƯƠNG 1:CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN VÀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ..... 1
1.1 Chức năng và nhiệm vụ của kế toán…… 1
1.1.1 Định nghĩa về kế toán……... 1
1.1.2 Khuôn khổ quan niệm hình thành kế toán quản trị…….. 2
1.1.3 Kế toán tài chính và kế toán quản trị…… 5
1.2 Một số nội dung cơ bản của kế toán quản trị……...7
1.2.1 Lập dự toán ngân sách…….. 7
1.2.1.1 Khái niệm về lập dự toán ngân sách…….. 7
1.2.1.2 Mục đích của việc lậ dự toán ngân sách…….7
1.2.1.3 Phân loại dự toán ngân sách…….. 8
1.2.1.4 Trình tự lập dự toán ngân sách…….. 9
1.2.1.5 Mối quan hệ của các dự toán bộ phận trong dự toán ngân sách…….9
1.2.2 Đánh giá trách nhiệm quản lý…….. 11
1.2.2.1 Ý nghĩa…….. 11
1.2.2.2 Phân loại các trung tâm trách nhiệm……. 11
1.2.3 Kế toán chi phí sản xúât và tính giá thành sản xuất……..…… 12
1.2.3.1 Ý nghĩa…….. 12
1.2.3.2 Các mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm….. 12
1.2.3.3 Các phương pháp tính giá thành sản xuất sản phẩm…….. 13
1.2.4 Thiết lập thông tin kế toán quản trị phục vụ cho việc ra các quyết định ngắn

hạn và dài hạn của doanh nghiệp……... 14
Kết luận chương 1……. 15
CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÔNG TY PHÂN BÓN MIỀN NAM.....16
2.1 Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty……. 16
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển công ty…….. 16
2.1.2 Chức năng nhiệm vụ và quyền hạn……... 17
2.1.3 Công tác tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty……19
2.1.4 Đặc điểm sản phẩm……21
2.1.5 Quy trình công nghệ……..21
2.1.6 Đánh giá chung về tình hình hoạt động của công ty và phương hướng phát triển……27
2.2 Công tác tổ chức kế toán tại Công ty……... 31
2.2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán……31
2.2.2 Chế độ kế toán áp dụng…… 32
2.2.2.1 Chế độ chứng từ kế toán áp dụng tại Công ty……32
2.2.2.2 Chế độ sổ sách kế toán……...32
2.2.2.3 Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng…….. 34
2.2.2.4 Hệ thống báo cáo kế toán…….. 35
2.2.3 Công tác kiểm tra kế toán……36
2.3 Kế toán quản trị tại Công ty……37
2.3.1 Dự toán ngân sách……38
2.3.2 Kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm……..39
2.3.3 Đánh giá trách nhiệm quản lý……...43
2.3.4 Thiết lập thông tin kế toán quản trị phục vụ cho việc ra các quyết định ngắn hạn và dài hạn……..43
Kết luận chương 2……..45

CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN HỆ THỐNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÔNG TY PHÂN BÓN MIỀN NAM 46

3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán quản trị tại Công ty Phân bón Miền Nam…….. 46

3.2 Một số điều kiện để áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp□□□□□□. 47

3.3 Quan điểm và mục tiêu hoàn thiện hệ thống kế toán quản trị tại Công ty Phân bón Miền Nam……..47

3.4 Hoàn thiện công tác kế toán quản trị tại Công ty Phân bón Miền Nam..... 48

3.4.1 Hoàn thiện công tác dự toán ngân sách tại Công ty Phân bón Miền Nam……48

3.4.1.1 Mục tiêu hoàn thiện hệ thống dự toán ngân sách……..... 49

3.4.1.2 Xây dựng mô hình lập dự toán ngân sách..... 49

3.4.1.3 Xây dựng quy trình lập dự toán ngân sách…….. 51

3.4.1.4 Xây dựng định mức chi phí sản xuất……. 53

3.4.1.5 Hoàn thiện các dự toán ngân sách……. 58

3.4.2 Hoàn thiện hệ thống đánh giá trách nhiệm quản lý…… 67

3.4.2.1 Phương pháp xác định thành quả bộ phận của trung tâm chi phí…… 67

3.4.2.2 Phương pháp xác định thành quả bộ phận của trung tâm kinh doanh……. 71

3.4.2.3 Phương pháp xác định thành quả bộ phận của trung tâm đầu tư…… 73

3.4.2.4 Hoàn thiện hệ thống chứng từ, sổ sách và các báo cáo của các trung tâm trách nhiệm …… 74

3.4.2.4.1 Hoàn thiện hệ thống chứng từ kế toán trách nhiệm ……75

3.4.2.4.2 Hoàn thiện hệ thống sổ sách kế toán trách nhiệm ……. 77

3.4.2.4.3 Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán trách nhiệm …… 80

3.4.3 Hoàn thiện phương pháp xác định chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty…… 85

3.4.3.1 Hoàn thiện phương pháp xác định định chi phí và quản lý chi phí…… 85

3.4.3.2 Hoàn thiện phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ …… 86

3.4.3.3 Hoàn thiện phương pháp hạch toán……87
3.4.3.4 Biện pháp giảm giá thành sản phẩm…….. 89
3.4.4 Thiết lập hệ thống thông tin kế toán quản trị phục vụ việc ra quyết định…… 90
3.5 Đề xuất các điều kiện áp dụng……94
3.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán quản trị…… 94
3.5.2 Đào tạo nguồn nhân lực…… 96
3.5.3 Hoàn thiện phần mềm kế toán…….. 97
3.5.4 Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng……97
Kết luận chương 3……..99

KẾT LUẬN 100

Tài liệu tham khảo.

Phụ lục.

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục Chương 2:

Phụ lục 2.1: Dự toán các chỉ tiêu chủ yếu năm 2006.

Phụ lục 2.2: Dự toán giá trị tổng sản lượng năm 2006.

Phụ lục 2.3: Kế hoạch xuất nhập khẩu năm 2006.

Phụ lục 2.4: Dự toán chi phí sản xuất theo yếu tố năm 2006.

Phụ lục 2.5: Dự toán khấu hao tài sản cố định 2006.

Phụ lục 2.6: Kế hoạch khoa học môi trường năm 2006.

Phụ lục Chương 3:

Phụ lục 3.1.a: Dự toán tiêu thụ quý 1 năm 2007.

Phụ lục 3.1.b: Dự toán tiêu thụ năm 2007.

Phụ lục 3.1.c: Dự toán thu tiền năm 2007.

Phụ lục 3.2: Dự toán sản xuất 2007.

Phụ lục 3.3.a: Dự toán nguyên liệu quý 1 năm 2007.

Phụ lục 3.3.b: Dự toán nguyên liệu năm 2007.

Phụ lục 3.3.c: Dự toán thanh toán chi phí mua nguyên liệu năm 2007.

Phụ lục 3.4: Dự toán chi phí nhân công năm 2007.

Phụ lục 3.5.a: Dự toán chi phí sản xuất chung các quý năm 2007.

Phụ lục 3.5.b: Dự toán chi phí sản xuất chung năm 2007.

Phụ lục 3.6: Dự toán tồn kho thành phẩm năm 2007.

Phụ lục 3.7.a: Dự toán chi phí bán hàng quý 1 năm 2007.

Phụ lục 3.7.b: Dự toán chi phí bán hàng năm 2007.

Phụ lục 3.7.c: Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1 năm 2007.

Phụ lục 3.7.d: Dự toán chi phí chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2007.

Phụ lục 3.8: Dự toán tiền 2007.

Phụ lục 3.9.a: Dự toán giá vốn hàng bán các quý năm 2007.

Phụ lục 3.9.b: Dự toán giá vốn hàng bán 2007.

Phụ lục 3.9.c: Dự toán lợi nhuận các quý năm 2007.

Phụ lục 3.9.d: Dự toán lợi nhuận năm 2007.

Phụ lục 3.10: Dự toán bảng cân đối kế toán năm 2007.

MỞ ĐẦU

1.Tính cấp thiết của đề tài:

Xu thế toàn cầu hóa đang phát triển mạnh mẽ, để đứng vững trong xu thế đó các doanh nghiệp phải thiết lập được các công cụ quản lý khoa học mà trong đó kế toán quản trị là một công cụ hữu hiệu nhất. Trên thế giới kế toán quản trị đã hình thành và phát triển khá lâu nhưng ở Việt Nam kế toán quản trị là một lĩnh vực tương đối mới mẻ. Một hệ thống kế toán quản trị khoa học sẽ cung cấp cho doanh nghiệp các thông tin hữu ích phục vụ cho việc kiểm tra, đánh giá hoạt động kinh doanh và ra quyết định đúng đắn.

Công tác kế toán quản trị ở Công ty Phân bón Miền Nam đã được áp dụng trong những năm gần đây, tuy nhiên vẫn còn một số mặt hạn chế nhất định và chưa phân tích đánh giá được một số các chỉ tiêu phục vụ cho việc ra các quyết định kinh doanh.

Từ thực tế đó công tác hoàn thiện hệ thông kế toán quản trị tại Công ty là một yêu cầu cấp thiết nhằm giúp cho Công ty hoàn thành nhiệm vụ và tạo thế đứng vững vàng trên thị trường và đó cũng là lý do để tác giả chọn đề tài: "Hoàn thiện công tác kế toán quản trị tại Công ty Phân bón Miền Nam"

2. Mục tiêu nghiên cứu:

Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là phân tích, đánh giá hiện trạng Công tác kế toán quản trị tại Công ty Phân bón Miền Nam và qua đó đề ra một số các giải pháp hoàn thiện công tác kế toán quản trị tại Công ty đồng thời đề xuất một số điều kiện để có thể áp dụng hệ thống kế toán quản trị phù hợp với điều kiện thực tế nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

3. Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi nghiên cứu tập trung vào việc hoàn thiện hệ thống dự toán ngân sách, kế toán trách nhiệm, kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm, hệ thống thông tin phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh tại Công ty Phân bón Miền Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu và bố cục luận văn:

Bằng phương pháp tiếp cận, theo dõi và phân tích thống kê toàn bộ luận văn nhằm làm sáng tỏ các vấn đề sau:

Chương 1: Nghiên cứu cơ sở lý luận về kế toán và kế toán quản trị thông qua đó tìm hiểu thực trạng và sự cần thiết áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp ở Việt Nam.

Chương 2: Tìm hiểu thực trạng áp dụng Công tác kế toán quản trị tại Công ty Phân bón Miền Nam, từ đó đánh giá những mặt tích cực và hạn chế trong Công tác kế toán quản trị tại Công ty nhằm đề xuất các vấn đề cần hoàn thiện.

Chương 3: Hoàn thiện Công tác kế toán quản trị tại Công ty đồng thời đề xuất các điều kiện áp dụng.

CHƯƠNG 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN VÀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

1.1 Chức năng và nhiệm vụ của kế toán:

1.1.1 Định nghĩa về kế toán:

Để quản lý quá trình sản xuất kinh doanh chúng ta cần phải sử dụng rất nhiều công cụ quản lý khác nhau, trong đó kế toán được quan tâm nhiều nhất. Có rất nhiều định nghĩa về kế toán, tuy nhiên các định nghĩa này đều thống nhất: kế toán là công việc ghi chép, tính toán, tổng hợp bằng hệ thống các phương pháp riêng để cung cấp các thông tin cần thiết về hoạt động kinh tế, tài chính nhằm giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin đề ra các phương án kinh doanh tối ưu nhất.

Xã hội ngày càng phát triển và nảy sinh nhiều mối quan hệ pháp lý giữa các doanh nghiệp với nhau, giữa doanh nghiệp và người lao động...do đó kế toán cũng phải giải quyết các quan hệ pháp lý của quá trình sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp.

Theo luật kế toán: "Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động"

Hiệp hội kế toán Mỹ định nghĩa: "Kế toán là quá trình ghi nhận, đo lường và công bố các thông tin kinh tế, giúp người sử dụng phán đoán và ra quyết định dựa trên thông tin này"

Uỷ ban thuật ngữ của Học viện kế toán viên công chứng của Mỹ (AICPA) định nghĩa: "Kế toán là nghệ thuật dùng để ghi chép, phân loại và tổng hợp theo một phương pháp riêng có dưới hình thức tiền tệ về các nghiệp vụ, các sự kiện kinh tế và trình bày kết của nó cho người sử dụng ra quyết định"

Gần đây kế toán còn được định nghĩa: "Kế toán là một hoạt động dịch vụ, chức năng của kế toán là cung cấp thông tin định lượng, chủ yếu có bản chất tài chính về những đối tượng kinh tế mà mục tiêu để ra các quyết định kinh tế, lựa chọn các phương án kinh doanh khác nhau"

Như vậy, có rất nhiều quan điểm về kế toán, để định nghĩa về kế toán phải dựa vào bản chất của kế toán mà bản chất này lại tùy thuộc vào hình thái kinh tế xã hội — nơi hoạt động kế toán diễn ra, trong nền kinh tế thị trường kế toán có thể được định nghĩa: "Kế toán là một khoa học liên quan đến việc thu thập, đo lường, xử lý và truyền đạt các thông tin tài chính và phi tài chính hữu ích của một tổ chức đến các đối tượng sử dụng để trên cơ sở đó đề ra các quyết định hợp lý"

1.1.2 Khuôn khổ quan niệm hình thành kế toán quản trị

Đầu ra của một chu kỳ kế toán, hay nói khác đi thông tin cung cấp cho các đối tượng sử dụng là các báo cáo, nó là sản phẩm quan trọng nhất của tiến trình kế toán.

Đối tượng sử dụng thông tin kế toán được phân thành hai nhóm:

*Nhóm sử dụng thông tin kế toán bên ngoài doanh nghiệp như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng, nhà nước, công chúng□.

Các nhà đầu tư cần biết các những rủi ro về vốn, những thông tin về các rủi ro tiềm tàng trong các doanh nghiệp có liên quan đến khoản đầu tư của họ để quyết định lúc nào nên mua, nên giữ hay nên bán chứng khoán. Và họ càng quan tâm hơn vì những thông tin này giúp họ đánh giá khả năng thanh toán, khả năng chi trả cổ tức của doanh nghiệp.

Nhà cho vay cần thông tin để dự đoán được các khoản nợ gốc và lãi của họ có được trả đúng kỳ hạn không?

Khách hàng cần có thông tin để họ biết doanh nghiệp có khả năng tiếp tục hoạt động không để họ có mối quan hệ lâu dài hoặc phụ thuộc vào doanh nghiệp.

Nhà nước quan tâm đến việc phân bổ vốn, nguồn lực □do đó quan tâm đến cả hoạt động của doanh nghiệp.

Những thông tin kế toán cung cấp cho các đối tượng sử dụng bên ngoài doanh nghiệp sẽ do kế toán tài chính cung cấp.

*Nhóm đối tượng sử dụng thông tin kế toán bên trong doanh nghiệp như các nhà quản lý, nhân viên của doanh nghiệp□

Các nhà quản lý và điều hành doanh nghiệp luôn luôn phải đứng trước các quyết định phải làm gì, làm như thế nào và kết quả đạt được có tối ưu không, có đúng

với kế hoạch không... Nếu không có thông tin đầy đủ, nhà quản trị sẽ gặp khó khăn trong việc quản lý và điều hành tổ chức có hiệu quả. Nhưng nếu thông tin không đáng tin cậy, nhà quản trị sẽ đề ra các quyết định kinh doanh sai lầm, làm ảnh hưởng xấu đến kết quả hoạt động của tổ chức.

Đối với cán bộ công nhân viên, thông tin kế toán quản trị giúp đánh giá bản thân để tìm ra các biện pháp nâng cao kết quả sử dụng các nguồn lực được giao hiệu quả hơn

Đứng về phía các nhà quản trị các cấp, các uỷ viên hội đồng quản trị, thông tin kế toán quản trị giúp họ điều hành, đánh giá, kiểm tra, chọn phương án kinh doanh, đầu tư...

Những thông tin kế toán cung cấp cho các đối tượng sử dụng bên trong doanh nghiệp do kế toán quản trị đảm nhận.

Kế toán và môi trường kinh doanh có mối quan hệ biện chứng với nhau. Xem xét từ góc độ là yếu tố quyết định đến sự hình thành hệ thống kế toán, môi trường kinh doanh được phân thành hai nhóm:

*Môi trường bên ngoài doanh nghiệp như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đều được thể hiện trong môi trường pháp lý, do đó ảnh hưởng đến sự hình thành kế toán là môi trường pháp lý. Từ những phương trình cơ bản của kế toán có thể nhận thấy ba bộ phận cấu thành trong kinh doanh là: tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ cở hữu. Những thành phần này trong doanh nghiệp luôn chịu sự chế định của luật pháp, cũng như vậy trong quá trình tái sản xuất xã hội luôn diễn ra quan hệ pháp lý giữa nhà nước với các tổ chức, giữa các tổ chức với nhau, giữa tổ chức với công nhân viên Để kiểm tra hoạt động của các cá nhân và đơn vị tham gia kinh doanh tất yếu hệ thống kế toán phải được xây dựng phù hợp với yêu cầu kiểm tra và giải quyết các quan hệ pháp lý liên quan các thành phần trên.

Giải quyết các quan hệ pháp lý trong hoạt động ở các doanh nghiệp sẽ do kế toán tài chính đảm nhận.

Môi trường bên trong doanh nghiệp ảnh hưởng đến sự hình thành kế toán là:

- Tính chất của hoạt động kinh doanh: mỗi một loại hình kinh doanh có nhu cầu thông tin khác nhau. Ví dụ như doanh nghiệp sản xuất, nhu cầu thông tin quản trị là phải biết được giá thành của từng loại sản phẩm sản xúât là bao nhiêu, còn doanh nghiệp thương mại thì nhu cầu thông tin quản trị là giá vốn của hàng hóa mua vào. Do đó người tổ chức kế toán ở từng doanh nghiệp phải biết lựa chọn và vận dụng cho thích hợp với tính chất hoạt động của doanh nghiệp mình.

- Phương thức tổ chức quản lý và trình độ quản lý kinh doanh kế toán phù hợp với môi trường bên trong doanh nghiệp sẽ giúp các nhà quản lý tiên liệu kết quả và dự phần vào việc quản trị kinh doanh.

Những thông tin kế toán phù hợp với môi trường bên trong của doanh nghiệp là thông tin của kế toán quản trị.

Về phương diện lịch sử, kế toán đã có từ thời xa xưa nhưng nhu cầu sử dụng thông tin thời đó vô cùng đơn giản, kế toán rất sơ đẳng. Ngày nay, tuy thời đại xử lý dữ liệu bằng điện toán nhưng những nhu cầu của thời ban sơ vẫn còn nguyên: đó là sự cần thiết phải có những thông tin đáng tin cậy để làm cơ sở cho việc hình thành các quyết định kinh tế. Với sự ra đời của bút toán kép là sử dụng thước đo tiền tệ thống nhất đã đưa vào kế toán những nội dung mới. Toàn bộ sự phát triển của tri thức học thuật đã biến kế toán từ khoa học sử liệu thành khoa học dự đoán; một khoa học cho phép thu được những quyết định tối ưu.

Những thông tin mang tính sử liệu là thông tin kế toán tài chính, những thông tin hướng về tương lai là thông tin của kế toán quản trị.

Thông tin kế toán quản trị là các số liệu về tài chính và số liệu vật chất về các mặt hoạt động, các quá trình, các đơn vị kinh doanh, các loại sản phẩm, dịch vụ, khách hàng v.v□của một tổ chức, thí dụ như giá thành tính toán của một sản phẩm, một hoạt động hay của một bộ phận ở kỳ hiện hành.

Hệ thống thông tin kế toán quản trị là một trong những nguồn thông tin ban đầu của quá trình ra quyết định và kiểm tra trong tổ chức. Hệ thống này cung cấp thông tin có tác dụng giúp các thành viên trong tổ chức có những quyết định tốt hơn, qua đó cải

tiến kết quả chung của tổ chức. Ở các cấp bậc khác nhau trong một tổ chức, nhu cầu đối với thông tin kế toán quản trị cũng khác nhau.

Ở cấp trực tiếp sản xuất, thông tin cần cung cấp chủ yếu nhằm kiểm soát và cải tiến hoạt động do đó thông tin cung cấp thường là thông tin hiện vật hơn là thông tin tài chính và thường rất chi tiết.

Ở cấp bậc cao hơn, nhà quản trị có trách nhiệm giám sát và ra quyết định liên quan đến các nguồn lực, sản phẩm và khách hàng , thông tin cần cung cấp sẽ có tính tổng hợp nhằm giúp nhà quản trị phát hiện chênh lệch giữa thực hiện với dự toán và lập kế hoạch tốt hơn. Bên cạnh thông tin tài chính nhà quản trị cao cấp cần được cung cấp thông tin phi tài chính như: khách hàng và thị trường; những cải tiến của sản phẩm và dịch vụ; năng lực nguồn lao động và của các hệ thống trong tổ chức; chất lượng, thời gian sản xuất, giá vốn các hoạt động phục vụ bên trong tổ chức.

Ở cấp bậc cao nhất trong tổ chức , nhà quản trị cần thông tin tổng hợp của tất cả

các sự kiện xảy ra ở từng cấp bậc, khách hàng và toàn bộ tổ chức.

1.1.3 Kế toán tài chính và kế toán quản trị:

Trong nền kinh tế thị trường kế toán được chia thành hai phân hệ: kế toán tài chính và kế toán quản trị. Cả hai đều dựa trên nền tảng cơ bản của kế toán như phản ánh sự vận động của tài sản thành tài sản lưu động và tài sản cố định, phân loại nguồn vốn thành nguồn vốn vay và nguồn vốn chủ sở hữu, tính giá thành, chi phí, lợi nhuận v.v

Kế toán tài chính:

Kế toán tài chính thực hiện vai trò cung cấp thông tin về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả hoạt động của doanh nghiệp chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như cơ quan thuế, ngân hàng, nhà đầu tư, khách hàng, đối tác cung ứng nguyên vật liệu v.v..Mục tiêu của kế toán tài chính là thông qua đơn vị đo lường tiền tệ sắp xếp, ghi nhận và phân tích các hoạt động kinh doanh và lập các báo cáo tài chính.

Do thông tin của kế toán tài chính chủ yếu cung cấp cho các đơn vị bên ngoài nên kế toán tài chính phải tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán, phải mang

tính khách quan, thận trọng, có thể kiểm chứng và so sánh được. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được ghi nhận và xử lý theo các quy định, chế độ về tài chính kế toán và kế toán tài chính chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính gửi cho các tổ chức bên ngoài đơn vị.

Kế toán tài chính chịu trách nhiệm giải quyết các quan hệ pháp lý trong kinh doanh nên thông tin của kế toán tài chính mang tính chất tổng quát và xem doanh nghiệp như là một thực thể thống nhất. Kế toán tài chính đáp ứng nhu cầu thông tin cho việc phân tích đánh giá tình hình hoạt động hiện tại của doanh nghiệp. Khi so sánh thông tin kế toán tài chính qua các thời kỳ ta thấy được tình hình phát triển của doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng các nguồn lực đã được huy động. Tuy nhiên kế toán tài chính chưa đáp ứng được nhu cầu dự báo là sẽ tiếp tục điều hành sản xuất kinh doanh như thế nào, tập trung đầu tư cho sản phẩm nào, bộ phận nào v.v□

Kế toán quản trị:

Kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán (Luật Kế toán, khoản 3, điều 4).

Theo định nghĩa của Hiệp hội kế toán Mỹ: "Kế toán quản trị là quá trình cung cấp thông tin cho nhà quản lý doanh nghiệp trong việc lập và thực hiện kế hoạch, trong việc kiểm soát, điều hành các hoạt động của doanh nghiệp. Quy trình kế toán quản trị bao gồm các công việc xác định, cân, đong, đo, đếm, thu thập, tích lũy, phân tích, chuẩn bị thông tin, giải thích và cung cấp thông tin cho các nhà quản lý để các nhà quản lý xử lý các thông tin này theo hướng có lợi nhất cho doanh nghiệp"

Theo tác giả cuốn "Advanced Managemant Accounting" ông Robert S.Kaplan và Anthony A.Atkinson, kế toán quản trị được định nghĩa: "Hệ thống kế toán cung cấp thông tin cho những người quản lý doanh nghiệp trong việc hoạch định và kiểm soát hoạt động của họ"

Theo từ điển thuật ngữ kế toán Mỹ thì kế toán quản trị là: "một lĩnh vực của kế toán liên quan đến việc định lượng các thông tin kinh tế và hỗ trợ những nhà quản trị trong việc đưa ra các quyết định tài chính, đặc biệt trong việc hoạch định kế hoạch và quản lý giá thành"

Như vậy có rất nhiều quan điểm về kế toán quản trị nhưng nhìn dưới góc độ phục vụ cho việc quản lý và ra quyết định thì kế toán quản trị là cộng việc ghi chép, thu thập, đo lường, phân tích và xử lý các thông tin kinh tế tài chính nhằm phục vụ cho các nhà quản lý doanh nghiệp trong quá trình hoạch định, kiểm soát và ra quyết định kinh doanh.

Phân biệt kế toán tài chính và kế toán quản trị:

@ Sự giống nhau:

- Kế toán tài chính và kế toán quản trị không toàn hoàn là hai hệ thống kế toán tách biệt, cả hai đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

- Kế toán tài chính và kế toán quản trị cùng có nguồn gốc thông tin là đều xuất phát từ các chứng từ gốc.

-Cả hai loại kế toán tài chính và kế toán quản trị đều chịu trách nhiệm quản lý. Kế toán quản trị biểu hiện trách nhiệm của các nhà quản lý ở góc độ các bộ phận, các cấp bên trong doanh nghiệp, kế toán tài chính biểu hiện trách nhiệm của nhà quản trị cấp cao nhất trong một doanh nghiệp.

@ Sự khác nhau:

- Về đối tượng sử dụng thông tin: Thông tin kế toán tài chính phục vụ cho việc lập các báo cáo tài chính nhằm cung cấp cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: cơ quan thuế, nhà đầu tư, cổ đông, chủ nợ v.v..Thông tin kế toán quản trị được cung cấp cho nhà quản trị bên trong doanh nghiệp để giúp họ điều hành doanh nghiệp.

-Về mục đích: Kế toán tài chính cung cấp thông tin phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính để cung cấp cho bên ngoài, thông tin kế toán quản trị cung cấp thông tin cho các nhà quản trị nhằm mục đích điều hành doanh nghiệp.

-Về đặc điểm thông tin: Thông tin kế toán tài chính phản ánh các hoạt động đã xảy ra trong quá khứ đòi hỏi tính khách quan và có thể kiểm tra được. Thông tin kế toán quản trị mang tính linh hoạt, được tổng hợp và phân tích theo nhiều góc độ khác nhau và định hướng cho tương lai.

-Tính pháp lý: Nội dung và hình thức của các báo cáo của kế toán tài chính phải tuân thủ theo các chuẩn mực và các nguyên tắc được chính phủ quy định. Nội dung và

hình thức của kế toán quản trị không theo các chuẩn mực do pháp luật quy định, nó tuỳ thuộc vào yêu cầu quản lý cụ thể của từng doanh nghiệp.

-Phạm vi thông tin: Thông tin kế toán tài chính liên quan đến việc quản lý tài chính trên quy mô toàn thể doanh nghiệp, thông tin kế toán quản trị liên quan đến việc quản lý trên từng bộ phận, từng cá nhân trong nội bộ doanh nghiệp.

-Kỳ báo cáo: Kế toán tài chính thường lập báo cáo theo niên độ quý, năm. Kế toán quản trị thường lập báo cáo theo tuần, tháng, quý, năm v.v..

-Đơn vị đo lường: Kế toán tài chính dùng tiền làm đơn vị đo lường. Kế toán quản trị sử dụng đơn vị đo lường là tiền tệ, hiện vật, thời gian lao động và các đơn vị tính khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Như vậy kế toán tài chính và kế toán quản trị là hai bộ phận trong hệ thống kế toán doanh nghiệp, tổ chức kết hợp kế toán quản trị và kế toán tài chính một cách khoa học trong cùng một hệ thống kế toán doanh nghiệp sẽ mang lại hiệu quả cao nhất.

1.2 Một số nội dung cơ bản của kế toán quản trị:

1.2.1 Lập dự toán ngân sách:

1.2.1.1 Khái niệm về lập dự toán ngân sách:

Dự toán ngân sách là quá trình tính toán chi tiết nhằm chỉ rõ cách huy động và sử dụng vốn và các nguồn lực khác theo từng định kỳ và được biểu diễn một cách có hệ thống dưới dạng số lượng và giá trị. Dự toán có thể tính toán cho toàn bộ tổ chức hay từng bộ phận riêng lẻ.

1.2.1.2 Mục đích của việc lập dự toán ngân sách:

Mục đích của việc lập dự toán ngân sách là phục vụ cho việc hoạch định và kiểm soát hoạt động kinh doanh :

-Cụ thể hóa các mục tiêu kinh doanh để làm căn cứ đánh giá mức độ thực hiện sau này.

-Cung cấp thông tin một cách có hệ thống toàn bộ kế hoạch của doanh nghiệp, tính toán được các nguồn lực và lường trước những khó khăn để có phương án hoạt động thích hợp.

-Phát hiện các khâu sản xuất kinh doanh bị trì trệ tiềm ẩn để có biện pháp chấn chỉnh kịp thời, đảm bảo sự phối hợp hoạt động nhịp nhàng giữa các bộ phận phù hợp với mục tiêu chung của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Phân loại dự toán ngân sách:

@Phân loại dự toán ngân sách theo thời gian:

**Dự toán ngân sách ngắn hạn*: phản ánh kế hoạch kinh doanh và kết quả dự tính của một tổ chức trong một kỳ kế hoạch một năm hoặc dưới một năm, có thể chia thành từng quý, từng tháng và thường trùng với kỳ kế toán của doanh nghiệp. Dự toán ngân sách ngắn hạn thường liên quan đến các hoạt động như mua hàng, bán hàng, doanh thu, chi phí...Dự toán này thường được lập hàng năm trước khi kết thúc niên độ kế toán nhằm hoạch định kế hoạch kinh doanh cho những năm tiếp theo.

**Dự toán ngân sách dài hạn*: là những dự toán liên quan đến mua sắm tài sản cố định, đất đai, nhà xưởng...thường được lập cho một thời gian dài. Đây là việc sắp xếp các nguồn lực về tiền để thu được lợi nhuận dự kiến trong thời gian dài, có thể là 20 năm. Đặc điểm của dự toán này là mức độ rủi ro cao, thời gian từ lúc đưa vốn vào hoạt động đến lúc thu đươc lợi nhuận tương đối dài.

@Phân loại dự toán ngân sách theo chức năng:

**Dự toán hoạt động:* Bao gồm các dự toán theo chức năng hoạt động như: dự toán tiêu thụ, dự toán sản xuất, dự toán chi phí, dự toán kết quả hoạt động kinh doanh□

**Dự toán tài chính:* Dự toán tài chính là các dự toán về kế hoạch thu chi lưu chuyển tiền tệ, vốn đầu tư nhằm giúp cho doanh nghiệp tận dụng được các tiềm năng về vốn liếng đồng thời chủ động trong việc sử dụng đồng tiền.

@Phân loại dự toán ngân sách theo phương pháp lập:

**Dự toán cố định:* Là dự toán các số liệu cố định ứng với mức độ doanh số cho trước. Dự toán cố định sẽ không bị điều chỉnh hay thay đổi khi có các thay đổi khác ví dụ như doanh thu tiêu thụ, hay điều kiện kinh doanh□

**Dự toán linh hoạt:* là dự toán nhằm cung cấp cho các doanh nghiệp khả năng tính toán về doanh thu, chi phí mong đợi ở các mức độ khác nhau. Dự toán linh hoạt được dùng để lập dự toán trước các mức độ hoạt động mong đợi, tính toán các chi phí

nào cho mức độ hoạt động thực tế, giúp các nhà quản lý giải quyết các vấn đề không chắc chắn bằng cách xem trước kết quả hoạt động.

1.2.1.4 Trình tự lập dự toán ngân sách:

Trình tự lập dự toán ngân sách có thể được thực hiện theo 1 trong 3 cách sau:

Cách 1: Các chỉ tiêu dự toán được ban quản lý cấp cao của tổ chức định ra rồi truyền xuống cấp quản lý trung gian để chuyển xuống cấp quản lý cơ sở thực hiện mục tiêu kế hoạch của bộ phận mình.

Cách này mang nặng tính áp đặt, không phát huy được năng lực của các bộ phận, do đó cách này khó thành công.

Cách 2: Dự toán được thực hiện từ cấp quan lý thấp nhất (cơ sở) đến cấp quản lý
cao nhất.

Theo cách này người trực tiếp liên quan đến hoạt động dự toán thì những thông tin này gần với thực tế hơn, những chỉ tiêu dự toán có thể thực hiện được.

Tuy nhiên theo cách này dễ dẫn đến tình trạng lập dự toán thấp hơn so với năng lực, không phát huy được tính tích cực của dự toán.

Cách 3: Ban quản lý cấp cao dự thảo các chỉ tiêu dự toán trong doanh nghiệp rồi truyền xuống cấp quản lý trung gian để chuyển xuống cấp quản lý cơ sở. Căn cứ vào khả năng ở các cơ sở để xác định các chỉ tiêu dự toán được dự thảo có thể thực hiện được không và bảo vệ dự toán của mình trước bộ phận quản lý trung gian . Bộ phận quản lý trung gian tổng hợp các chỉ tiêu dự toán từ cơ sở, bảo vệ trước bộ phận quản lý cấp cao và cuối cùng bộ phận quản lý cấp cao xét duyệt và công bố các chỉ tiêu. Cách này phát huy được trí tuệ và kinh nghiệm của các nhà quản lý trong doanh nghiệp.

1.2.1.5 Mối quan hệ của các dự toán bộ phận trong dự toán ngân sách:

Lợi nhuận là mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp- chỉ có được khi thực hiện khâu
tiêu thụ. Do đó dự toán tiêu thu được lập đầu tiên.

@ Dự toán tiêu thụ: nhằm đảm bảo số lượng sản phẩm tiêu thụ, đơn giá bán và số tiền bán hàng dự kiến thu được qua từng kỳ để cung cấp thông tin cho các dự toán thu chi tiền tệ có kế hoạch đi vay hoặc trả nợ vay.

@ Dự toán sản xuất: nhằm dự báo số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ. Số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ phải thoả mãn nhu cầu tiêu thụ và yêu cầu tồn kho cuối kỳ. Dự toán sản xuất cung cấp thông tin để lập dự toán thành phẩm, xác định giá trị hàng tồn kho.

@ Dự toán mua nguyên vật liệu trực tiếp: dự báo số lượng nguyên vật liệu trực tiếp mua vào trong kỳ và số tiền dự kiến chi qua các kỳ. Số lượng nguyên vật liệu trực tiếp mua vào trong kỳ phải thoả mãn nhu cầu sản xuất và yêu cầu tồn kho cuối kỳ, số lượng và số lượng nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ phải xác định cẩn thận để không gây ứ đọng vốn hoặc ảnh hưởng đến sản xuất của kỳ sau.

@ Dự toán chi phí nhân công trực tiếp: được soạn thảo căn cứ vào dự toán sản xuất, dự báo nhu cầu lao động trong từng thời kỳ để có kế hoạch điều chỉnh lực lượng lao động và dự tính chi phí nhân công trực tiếp trong kỳ này.

@ Dự toán chi phí sản xuất chung: nhằm dự báo tất cả các chi phí sản xuất còn lại ngoài chi phí nguyên liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

@ Dự toán thành phẩm tồn kho: được lập căn cứ vào dự toán sản xuất, dự toán mua nguyên vật liệu trực tiếp, dự toán chi phí nhân công trực tiếp và dự toán chi phí sản xuất chung nhằm dự báo giá thành định mức của sản phẩm, làm căn cứ xác định giá trị thành phẩm tồn kho để lập dự toán bảng cân đối kế toán cuối kỳ và xác định giá vốn hàng bán để lập dự toán lợi nhuận.

@ Dự toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: nhằm dự báo chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong từng kỳ.

@Dự toán tiền: được lập căn cứ vào các dòng tiền thu vào và chi ra trên các dự toán bộ phận để từ đó có kế hoạch đi vay hoặc trả nợ vay đảm bảo hoạt động kinh doanh như mục tiêu đề ra.

@ Dự toán kết quả kinh doanh: nhằm xác định lợi nhuận dự kiến trong từng thời kỳ, đây là tiêu chuẩn để đánh giá tình hình hoạt động của đơn vị.

@ Dự toán bảng cân đối kế toán: được lập căn cứ vào bảng cân đối kế toán cuối kỳ trước và các dự toán có liên quan nhằm phản ánh tình hình tài chính dự kiến của đơn vị.

1.2.2 Đánh giá trách nhiệm quản lý:

1.2.2.1 Ý nghĩa:

Để hỗ trợ cho quản lý đo lường và kiểm soát kết quả bộ phận, kế toán quản trị căn cứ cấu trúc tổ chức phân thành các trung tâm trách nhiệm, trên cơ sở đó đánh giá kết quả của từng bộ phận dựa trên trách nhiệm được giao cho từng bộ phận.

Cấu trúc của một hệ thống kế toán trách nhiệm có thể đánh giá bằng các nhóm người trong phạm vi một tổ chức mà làm việc với nhau để thực hiện một hay mục tiêu của tổ chức. Mỗi nhóm được gọi là một trung tâm trách nhiệm, đặt dưới sự lãnh đạo của một nhà quản lý. Nhà quản lý này phải chịu trách nhiệm chung về kết quả hoạt động của trung tâm.

1.2.2.2 Phân loại các trung tâm trách nhiệm:

Trung tâm trách nhiệm thường là một bộ phận hay một phòng ban chức năng mà kết quả hoạt động của nó gắn liền với trách nhiệm của một nhà quản lý cụ thể. Thông thường có 3 loại trung tâm trách nhiệm:

-Trung tâm chi phí: là trung tâm trách nhiệm chỉ có quyền điều hành chi phí, không có quyền điều hành lợi nhuận và vốn đầu tư. Đánh giá trách nhiệm của trung tâm chi phí ta sử dụng chỉ tiêu:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu càng lớn, hiệu quả hoạt động càng cao, chi phí càng giảm.

-Trung tâm kinh doanh: là trung tâm trách nhiệm có quyền điều hành chi phí, lợi nhuận nhưng không có quyền điều hành vốn đầu tư. Đánh giá trách nhiệm quản lý của trung tâm kinh doanh ta sử dụng chỉ tiêu:

$$\text{Số vòng quay của vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn hoạt động}}$$

Số vòng quay của vốn càng lớn thì hiệu quả hoạt động của trung tâm kinh doanh càng cao. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào tốc độ biến động của doanh thu và vốn hoạt động.

-*Trung tâm đầu tư:* là trung tâm trách nhiệm lớn nhất có quyền điều hành cả chi phí lợi nhuận và vốn đầu tư . Đánh giá trách nhiệm quản lý của trung tâm lợi nhuận ta sử dụng chỉ tiêu:

$$\text{Tỷ lệ hoàn vốn đầu tư} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn hoạt động}}$$

Tỷ lệ hoàn vốn đầu tư càung ng lớn thì hiệu quả hoạt động của trung tâm đầu tư càng cao.

Để tăng tỷ lệ hoàn vốn đầu tư phải giảm chi phí, tăng doanh thu, giảm các lượng hàng dự trữ bất hợp lý, thu hồi nhanh các khoản nợ phải thu để đưa vốn vào hoạt động.

1.2.3 Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản xuất:

1.2.3.1 Ý nghĩa:

-Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các hao phí phát sinh trong khâu sản xuất. Chi phí sản xuất gắn liền với một kết quả hoàn thành nhất định là giá thành sản xuất.

-Mục đích của kế toán kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất là phản ánh chi phí sản xuất thực tế phát sinh cũng như tính đúng tính đủ giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ hoàn thành đồng thời phân tích các sai biệt về chi phí để kịp thời chấn chỉnh.

-Cung cấp thông tin để đáp ứng nhu cầu kịp thời cho các nhà quản lý ra quyết định.

-Cung cấp thông tin để các nhà quản lý kiểm soát chi phí.

1.2.3.2 Các mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm:

-*Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất theo giá phí thực tế:* Theo mô hình này các chi phí cấu thành sản phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất sẽ được

phản ánh và tính toán theo chi phí thực tế phát sinh bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung. Vì vậy, giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ được tính toán vào cuối kỳ trên cơ sở số liệu thực tế phát sinh, tương ứng với kỳ tính giá thành đã được xác định phù hợp với quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.

Ưu điểm của mô hình này là sẽ cho kết quả chính xác về giá thành của sản phẩm, phản ánh trung thực các chi phí phát sinh mà doanh nghiệp đã sử dụng vào quá trình sản xuất và cấu thành giá thành sản phẩm. Tuy nhiên theo phương pháp này, giá thành sản phẩm chỉ được tính toán vào cuối kỳ, do đó không thể đáp ứng thông tin giá thành kịp thời phục vụ cho nhà quản trị ra quyết định kinh doanh.

-Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất theo chi phí thực tế và chi phí ước tính: theo mô hình này, các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh có thể thu thập ngay sau khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh xảy ra như chi phí nguyên liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp sẽ được xác định theo chi phí thực tế. Các chi phí chưa thể tính chính xác trong kỳ như điện, nước là những khoản mục chi phí sản xuất chung sẽ được phân bổ theo mức ước tính. Vào cuối kỳ kế toán sẽ tiến hành điều chỉnh các chi phí ước tính. Nếu khoản chênh lệch nhỏ không đáng kể, kế toán sẽ thực hiện phân bổ phần chênh lệch vào giá vốn hàng bán. Nếu phần chênh lệch lớn thì kế toán sẽ phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí có liên quan như: chi phí sản xuất dở dang, thành phẩm, giá vốn hàng bán trong kỳ

Theo mô hình này, việc tính toán chi phí và giá thành sản phẩm được thực hiện kịp thời, đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin cho nhà quản trị. Tuy nhiên để thực hiện được mô hình này, doanh nghiệp phải xây dựng được hệ thống định mức chi phí hợp lý.

-Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất ttheo chi phí định mức: Đặc điểm của phương pháp này là phải xây dựng được các định mức về nguyên vật liệu và các chi phí cần thiết khác, trên cơ sở các định mức này sẽ tính được giá thành định mức của sản phẩm. Giá thành thực tế của phương pháp này sẽ bằng giá thành theo định mức của sản phẩm cộng (trừ) cho các khoản chênh lệch do thay đổi định mức và chênh lệch do thực hiện định mức.

Phương pháp này sẽ cung cấp thông tin kịp thời đồng thời kiểm soát quá trình thực hiện định mức

1.2.3.3 Các phương pháp tính giá thành sản xuất sản phẩm:

1.2.3.3.1 Phương pháp hệ số:

Phương pháp hệ số được áp dụng trong trường hợp trên cùng một quy trình công

nghệ sản xuất, sử dụng cùng loại vật tư, lao động, máy móc, thiết bị nhưng kết quả tạo ra nhiều sản phẩm khác nhau đều là sản phẩm chính và giữa các sản phẩm có quan hệ tỷ lệ. Đối tượng tập hợp chi phí là từng nhóm sản phẩm gắn liền với quy trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là sản phẩm trong từng nhóm.

1.2.3.3.2 Phương pháp tỷ lê:

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp trên cùng một quy trình công nghệ sản xuất một nhóm sản phẩm cùng loại với những chủng loại, phẩm cấp, quy cách khác nhau. Các sản phẩm này không có quan hệ tương ứng tỷ lệ để quy đổi tương ứng. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường là từng nhóm sản phẩm, đối tượng tính giá thành là từng quy cách sản phẩm.

1.2.2.3.3 Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng:

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng. Đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng riêng biệt, đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng.

1.1.3.3.4 Phương pháp phân bước:

Phương pháp phân bước được áp dụng đối với các quy trình công nghệ phức tạp gồm nhiều giai đoạn chế biến kế tiếp nhau. Sản phẩm của giai đoạn trước là nguyên liệu đầu vào của giai đoạn sau. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn của quy trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là thành phẩm hoặc bán thành phẩm và thành phẩm.

1.2.4 Thiết lập thông tin kế toán quản trị phục vụ cho việc ra các quyết định ngắn hạn và dài hạn của doanh nghiệp:

Dựa vào việc phân tích chi phí sản xuất kinh doanh các nhà quản trị có thể ra quyết định dài hạn và ngắn hạn. Đây là một quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin để phân tích mối quan hệ giữa chi phí-khối lương-lợi nhuận (C-V-P), từ đó giúp nhà quản trị tính được các chỉ tiêu như: định giá bán sản phẩm, tính doanh thu và sản lượng hòa vốn, thẩm định khả năng sinh lời của dự án v.v□

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin cho các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, hệ thống kế toán doanh nghiệp bao gồmm hai phân hệ: kế toán tài chính và kế toán quản trị.

Kế toán quản trị là một khoa học nhằm ghi chép, thu thập, đo lường và xử lý thông tin kinh tế để phục vụ cho nhà quản lý trong quá trình hoạch định, kiểm soát và ra quyết định kinh doanh, đảm bảo sử dụng tốt nhất các nguồn lực của doanh nghiệp. Kế toán quản trị có ba chức năng chính là lập kế hoạch, kiểm tra, điều hành và ra quyết định.

Thông qua việc nghiên cứu bản chất của kế toán, mối quan hệ giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị sẽ giúp cho quá trình xây dựng hệ thống kế toán quản trị tại doanh nghiệp được hiệu quả và khoa học.

CHƯƠNG II
KẾ TOÁN QUẢN TRỊ
TẠI CÔNG TY PHÂN BÓN MIỀN NAM

2.1 Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty:

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển công ty:

Sau ngày giải phóng Miền Nam, thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ, Tổng cục Hoá chất đã thành lập Công ty Phân bón Miền Nam theo quyết định số 426/HC-QĐ ngày 19/04/1976 của Tổng cục Hoá chất với tên viết tắt là SFC (The Southern Fertilizer Company)

Công ty được thành lập trên cơ sở tiếp nhận văn phòng Công ty Kỹ nghệ phân bón Việt Nam (COTYPHA). Công ty này được thành lập từ năm 1972 với chức năng là nhập khẩu và kinh doanh phân bón, có trụ sở tại 125B Lê Văn Duyệt nay là 125B Cách mạng tháng 8, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời Tổng cục Hóa chất giao cho Công ty quản lý một số cơ sở sản xuất phân bón với sản lượng bình quân từ 1976 đến 1985 là 50.000 tấn/năm bao gồm các sản phẩm: phân hữu cơ dạng bột, phân apatit nghiền, phân NPK hỗn hợp dạng bột.

Công ty Phân bón Miền Nam có các đơn vị trực thuộc là xí nghiệp Bình Điền 1, Bình Điền 2, An Lạc, Chánh Hưng, Cửu Long,Thanh Đa, Yogen chuyên sản xuất NPK, nhà máy Long Thành chuyên sản xuất phân lân, axit sunfucric, và xí nghiệp Bao bì Thanh Đa chuyên sản xuất bao PP và một liên doanh sản xuất chất hóa dẻo DOP. Đến năm 2003, xí nghiệp Bình Điền 2 được tách ra thành Công ty độc lập trực thuộc Tổng công ty Hóa chất Việt Nam.

Từ 1986 đến 1995: bước đầu đi vào kinh tế thị trường, với những khó khăn nhất định nhưng nhờ sự lãnh đạo của Đảng uỷ, sự năng động sáng tạo của Ban giám đốc, các xí nghiệp trực thuộc và sự phối hợp của các tổ chức quần chúng nên sản xuất của Công

ty từng bước được củng cố, sản xuất kinh doanh có lãi mức tăng trưởng bình quân năm 10%. Giai đoạn này, do nhu cầu phân lân các tỉnh phía Nam, Chính phủ đã cho phép xây dựng nhà máy sản xuất Supe lân tại khu công nghiệp Gò Dầu, Huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai với công suất 100.000 tấn/năm. Việc ra đời của nhà máy Supe phốt phát Long Thành đã tạo cho Công ty Phân bón Miền Nam có vị trí quan trọng để phát triển lâu dài.

Từ 1996-2006: là giai đoạn phát triển mạnh, Công ty đã đầu tư chiều sâu, đổi mới máy móc thiết bị. Thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty càng được mở rộng từ Nam ra Bắc.

Từ lúc thành lập đến nay thương hiệu SFC trên các sản phẩm phân bón ngày càng được chấp nhận và tín nhiệm trên thị trường. Công ty dự kiến sẽ không ngừng phát triển về sản lượng, chất lượng và chủng loại mặt hàng với mục tiêu ngày càng vươn tới những thị trường rộng hơn trong và ngoài nước.

2.1.2 Chức năng nhiệm vụ và quyền hạn:

2.1.2.1 Chức năng:

Công ty Phân bón Miền Nam là một đơn vị hạch toán độc lập, là thành viên của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam, là tổ chức kinh tế do Nhà nước thành lập, đầu tư, là đơn vị có đầy đủ tư cách pháp nhân hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội do Nhà nước và Tổng công ty Hóa chất Việt Nam giao.

2.1.2.2 Nhiệm vụ:

Trên cơ sở nhu cầu của thị trường, kết hợp kế hoạch định hướng của Tổng công ty giao, Công ty có nhiệm vụ tổ chức, sản xuất và kinh doanh đạt hiệu quả.

Quản lý, kiểm tra các hoạt động tài chính, tài sản và vốn của công ty đã giao cho các đơn vị trực thuộc đúng pháp luật.

Thực hiện chế độ hạch toán kinh tế thống nhất toàn công ty đảm bảo đúng pháp luật nhà nước hiện hành. Quyết toán tháng, quý, năm kịp thời và tăng cường giám sát các đơn vị trực thuộc về công tác kế toán thống kê theo quy định.

Quy hoạch đầu tư phát triển, đổi mới công nghệ máy móc thiết bị, kết cấu mặt

hàng, nhà xưởng hợp lý, đầu tư có trọng điểm để đạt hiệu quả. Nghiên cứu cải tiến thiết bị công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên vật liệu, hạ giá thành sản phẩm.

Kiểm tra giám sát các đơn vị trực thuộc trong việc sử dụng vật tư, nguyên liệu, lao động, tiền lương, tiền thưởng và việc giải quyết các chế độ chính sách người lao động theo pháp luật hiện hành.

Xây dựng phương án tổ chức sản xuất, tổ chức nhân sự phù hợp theo từng thời kỳ, chăm lo, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, tạo nguồn cán bộ chủ chốt nghiệp vụ và công nhân kỹ thuật có phẩm chất, năng lực phục vụ theo yêu cầu phát triển của công ty.

Nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới, công tác khuyến nông, nghiên cứu các đề tài khoa học cấp Nhà nước, Công ty đầu tư phát triển mở rộng sản xuất, tổ chức liên doanh, liên kết trong và ngoài nước, xuất nhập khẩu

Tổng hợp báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đối với Nhà nước.

Nghiên cứu, thực hiện các giải pháp bảo vệ môi sinh, môi trường, bảo vệ an toàn lao động và sức khỏe công nhân viên, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cán bộ công nhân viên Công ty.

2.1.2.3 Quyền hạn:

Quyết định toàn bộ mọi hoạt động của công ty theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn Tổng công ty quy định.

Sắp xếp, lên kế hoạch và tổ chức sản xuất, tổ chức nhân sự, thành lập hoặc giải thể các tổ chức thuộc cấp công ty quản lý hoặc lập phương án thủ tục trình Tổng công ty quyết định nếu Công ty chưa đủ thẩm quyền.

Quyết định điều động bố trí công tác, bổ nhiệm cán bộ, miễn nhiệm cán bộ thuộc thẩm quyền, quyết định giao đơn giá tiền lương, cơ chế tài chính, giá đầu vào, đầu ra thuộc thẩm quyền quản lý. Đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh do Tổng công ty quy định.

Tuyển dụng, tiếp nhận, chấm dứt hợp đồng lao động, cho thôi việc, quyết định khen thưởng, kỷ luật, nâng bậc lương, cho đi học, đề nghị Tổng công ty cho quyết định

cử cán bộ nhân viên đi nước ngoài, nâng bậc lương đối với các cấp bậc do Tổng công ty quyết định.

Quyết định về đầu tư, phát triển sản xuất, đầu tư chiều sâu, những định hướng kế hoạch ngắn và dài hạn, quyết định tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền Công ty ủy quyền.

Quyết định sản xuất các mặt hàng phân bón, hóa chất đưa ra thị trường thuộc chức năng sản xuất kinh doanh đã được đăng ký đúng thủ tục với cơ quan quản lý của nhà nước

Trên cơ sở kế hoạch được Tổng công ty chính thức giao, công ty giao cho từng đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao .

Tổ chức kinh doanh xuất nhập khẩu, liên doanh, liên kết trong và ngoài nước ký kết các hợp đồng kinh tế (trừ 1 số hợp đồng giám đốc xí nghiệp có thể ủy quyền bằng văn bản cho các giám đốc xí nghiệp ký)

Quyết định kiểm tra thanh tra các đơn vị trong việc chấp hành các chỉ thị, mệnh lệnh của giám đốc công ty, việc thực hiện các quy định của nhà nước và của công ty ban hành.

Quyết toán tháng, quý, năm, quyết toán trong việc sử dụng mặt bằng, thanh lý và điều động tài sản cố định □

2.1.3 Công tác tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty:

2.1.3.1 Sơ đồ tổ chức:

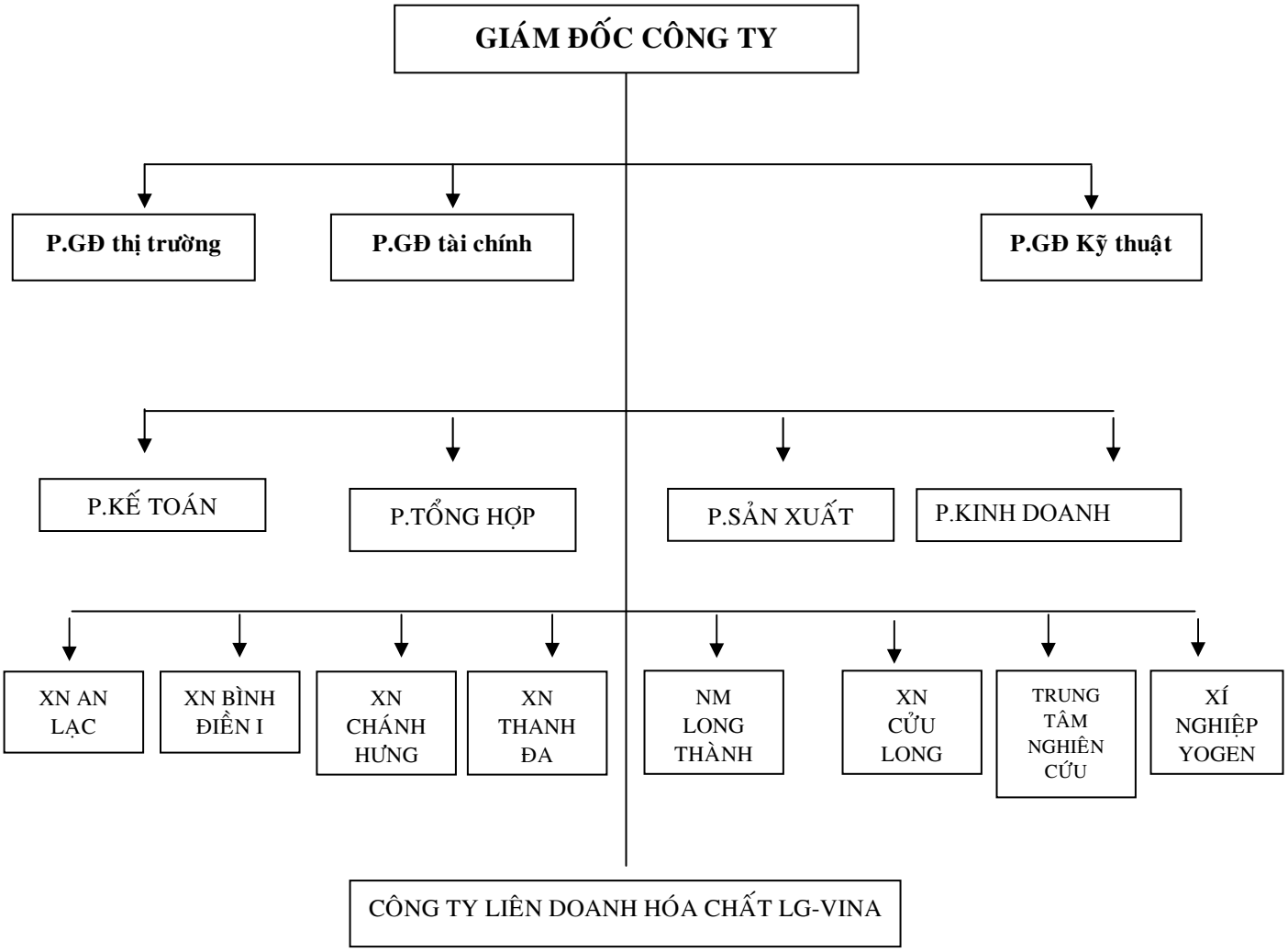

2.1.3.2 Diễn giải sơ đồ:

Giám đốc công ty: chịu trách nhiệm toàn bộ mọi hoạt động của công ty theo qui định trong điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty phân bón Miền Nam do hội đồng quản trị Công ty Hóa chất Việt Nam ban hành .

Phó giám đốc thị trường: giúp Giám đốc chỉ đạo điều hành công tác trong lĩnh vực quảng bá thương hiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường, tiêu thụ sản phẩm, hoạt động marketing v.v□

Phó giám đốc tài chính: tham vấn cho giám đốc Công ty về các chính sách sử dụng vốn và chi tiêu của đơn vị.

Phó giám đốc kỹ thuật: giúp Giám đốc định hướng phát triển các lĩnh vực nghiên cứu khoa hoc-kỹ thuật, đầu tư xây dựng cơ bản, thiết bị, công nghệ sản xuất, an toàn lao động, vệ sinh môi trường....

Phòng tổng hợp: tổ chức theo dõi hoạt động của Công ty trong lĩnh vực tuyển dụng nhân sự, quản lý lý lịch hồ sơ cán bộ công nhân viên, quản lý hành chánh, y tế, tổ chức lao động tiền lương, bảo hiểm xã hội, thi đua□

Phòng kế toán-thống kê: tổ chức quản lý toàn bộ công tác tài chính kế toán và thống kê của Công ty; giám sát kiểm tra việc thực hiện công tác kế toán ở các đơn vị trực thuộc; lập các báo cáo tài chính; tổ chức bảo quản, lưu trữ các tài liệu kế toán chứng từ và số liệu; đôn đốc việc thanh toán và đối chiếu công nợ kịp thời và đúng chế độ.

Phòng kinh doanh: cung ứng nguyên liệu cho các đơn vị trực thuộc khi có yêu cầu, thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu, nghiên cứu thị trường, tìm khách hàng mới, tổng hợp và phân tích các báo cáo kinh doanh ở phạm vi toàn công ty và từng xí nghiệp.

Phòng sản xuất: quản lý, kiểm tra chất lượng sản phẩm; nghiên cứu sản phẩm mới; tổ chức và quản lý và giám sát công tác sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên và đầu tư xây dựng mới; lập kế hoạch thay đổi thiết bị, đổi mới công nghệ kỹ thuật.

Các xí nghiệp nhà máy: các xí nghiệp An Lạc, Chánh Hưng, Bình Điền 1, Cửu Long chuyên sản xuất phân hỗn hợp NPK, xí nghiệp Yogen chuyên sản xuất phân bón lá, nhà máy Long Thành sản xuất lân, axit sunphuric, thuốc trừ sâu, xí nghiệp Thanh Đa sản xuất bao bì PP. Mỗi xí nghiệp có giám đốc riêng do Công ty bổ nhiệm, hạch toán phụ thuộc Công ty

Công ty liên doanh LG Vina: có hội đồng quản trị riêng, có tư cách pháp nhân riêng, chuyên sản xuất chất hóa dẻo DOP dùng trong ngành sản xuất nhựa.

2.1.4 Đặc điểm sản phẩm:

Các sản phẩm của Công ty gồm:

-Phân bón NPK: đây là sản phẩm chủ yếu của Công ty, chiếm 60% sản lượng hàng năm. Phân bón NPK là loại phân bón hỗn hợp chứa đồng thời ba nguyên tố dinh dưỡng chủ yếu, bao gồm: Đạm (N), Lân (P), Kali (K) và một số vi chất kích thích tăng trưởng cho cây trồng.

-Phân supe lân: là loại bột màu trắng nhạt, bao gồm P_2O_5 hữu hiệu và P_2O_5 tự do, supe lân có tác dụng tăng cường sự phát triển của bộ rễ, giúp cây cứng cáp. Canxi, lưu huỳnh có trong supe lân vừa có tác dụng cải tạo đất, vừa là dinh dưỡng cần thiết cho sự phát triển của cây trồng.

-Axit sunfuric kỹ thuật: là một hóa chất cơ bản dùng trong hầu hết các ngành công nghiệp. Đây cũng là nguyên liệu dùng để sản xuất phân bón, hóa chất vô cơ, phèn lọc nước, nhuộm, công nghiệp tẩy rửa, điện dịch trong ắc quy□

-Bao bì: gồm các loại bao PP, bao PP lồng ruột PE dùng để đóng bao thành phẩm và tiêu thụ ra bên ngoài.

-Ngoài ra công ty còn có các sản phẩm phụ như phân bón lá, thuốc trừ sâu, hơi nước□

2.1.5 Quy trình công nghệ:

Ngoài các sản phẩm chính như phân NPK, phân supe lân và axit sunfuric kỹ thuật, bao PP Công ty còn có thêm một số các sản phẩm phụ khác, tuy nhiên trong phạm vi giới hạn, luận văn chỉ trình bày quy trình Công nghệ của bốn sản phẩm chính là phân NPK, axitsunfuric, phân lân và bao PP.

2.1.5.1 Quy trình công nghệ sản xuất NPK:

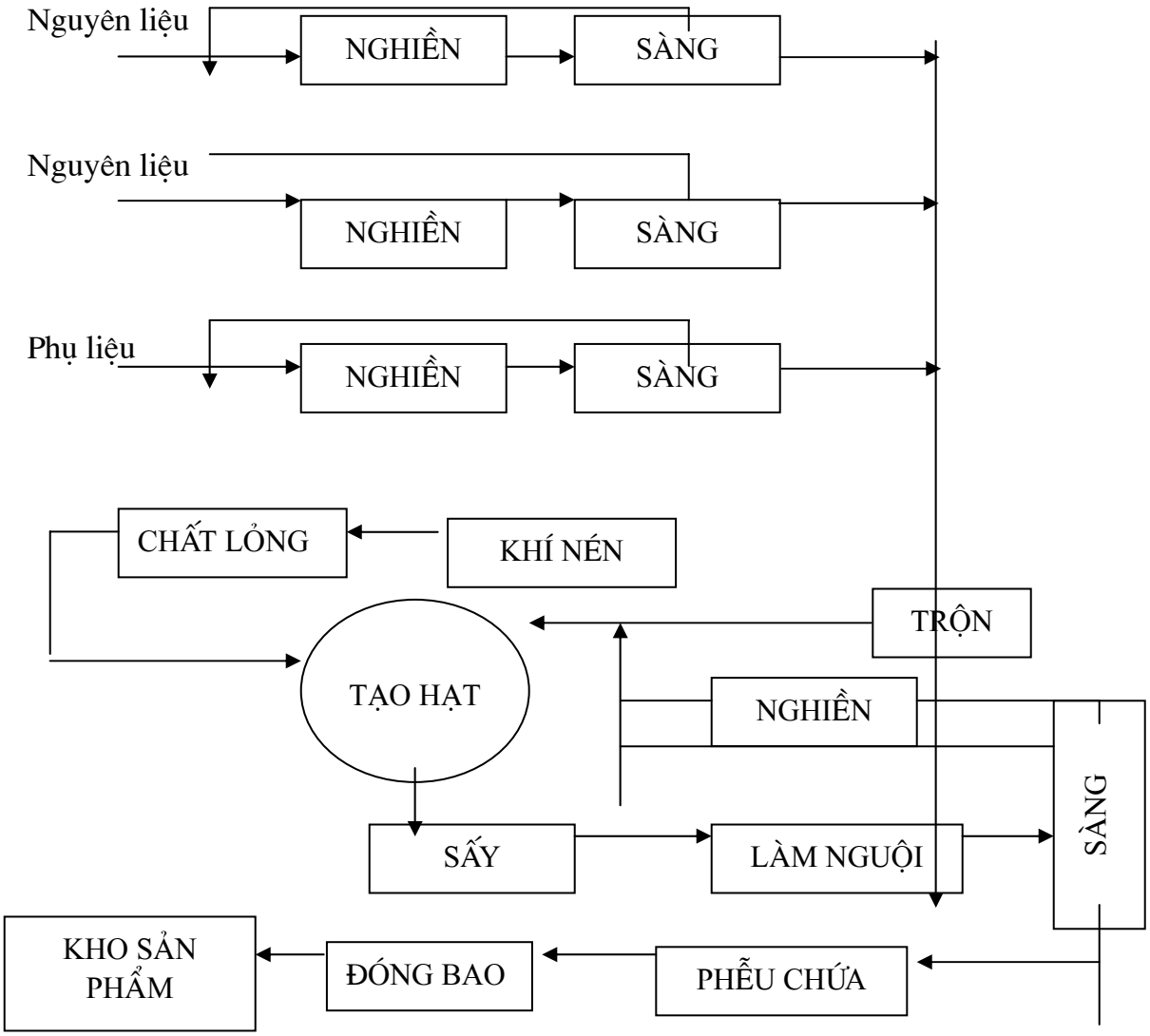

-*Chuẩn bị nguyên liệu:*

Nguyên liệu urea, DAP, SA được nghiền, sàng để tuyển hạt kích cỡ nhỏ hơn 1 mm; đối với than bùn trước lúc đưa phối liệu phải xử lý để trung hòa axít, tác nhân trung hòa có thể dùng bột đá vôi, bột phosphoric hoặc bột apatit.

- *Tạo hạt:*

Căn cứ vào thành phần chất lượng từng loại nguyên liệu và chất lượng sản phẩm cần sản xuất, tính toán phối liệu để xác định trọng lượng mỗi loại nguyên liệu đưa vào phối trộn.

Hỗn hợp nguyên liệu sau khi được trộn đều được đưa vào máy tạo hạt bằng băng tải

theo một trọng lượng điều hòa và ổn định. Nhờ lực ly tâm tạo ra bởi vòng quay của đĩa máy, các hạt nguyên liệu lăn trên mặt đáy của đĩa máy. Nhờ chất lỏng (nước hoặc dung dịch chất kết dính) dưới áp lực được cung cấp từ máy nén khí , chất lỏng được phun sương lên trên mặt lớp liệu làm cho các hạt nguyên liệu thấm ướt và dính vào nhau tạo thành mầm hạt. Mầm hạt tiếp tục lăn trên đáy đĩa máy theo chiều quay của đĩa máy, trong quá trình đó các hạt nguyên kiệu khác bám vào mầm hạt làm cho mầm hạt lớn dần. Các hạt lớn sẽ nổi lên trên mặt liệu, đến khi lớp liệu cao hơn thành của đĩa máy, các hạt lớn trên mặt lớp sẽ tràn qua thành để ra ngoài.

Quá trình tạo hạt được tiến hành liên tục, điều hòa từ khâu cấp liệu vào máy tạo hạt đến lúc các hạt sản phẩm trào ra khỏi máy tạo hạt để vào máy sấy.

-Sấy, sàng và làm nguội sản phẩm:

Các hạt sản phẩm từ máy tạo hạt nhờ băng tải đưa vào máy sấy, trong máy sấy các hạt sản phẩn di chuyển từ đầu đến cuối máy nhờ tốc độ vòng quay, độ nghiêng và cánh đảo của máy sấy. Thời gian di chuyển các hạt sản phẩm trong máy sấy khoảng 30-35 phút.

Sản phẩm từ máy sấy ra nhờ băng tải đưa vào máy làm nguội bằng gió lạnh. Sau khi làm nguội các hạt nhỏ hơn tiêu chuẩn được đưa vào tạo hạt lại, các hạt lớn hơn tiêu chuẩn được đưa đến máy nghiền nguyên liệu để nghiền mịn đưa đến tạo hạt lại. Các hạt đạt tiêu chuẩn được đưa đến bồn chứa sản phẩm sau làm nguội và chờ đóng bao thành phẩm.

2.1.5.2 Quy trình công nghệ sản xuất axit sufuric:

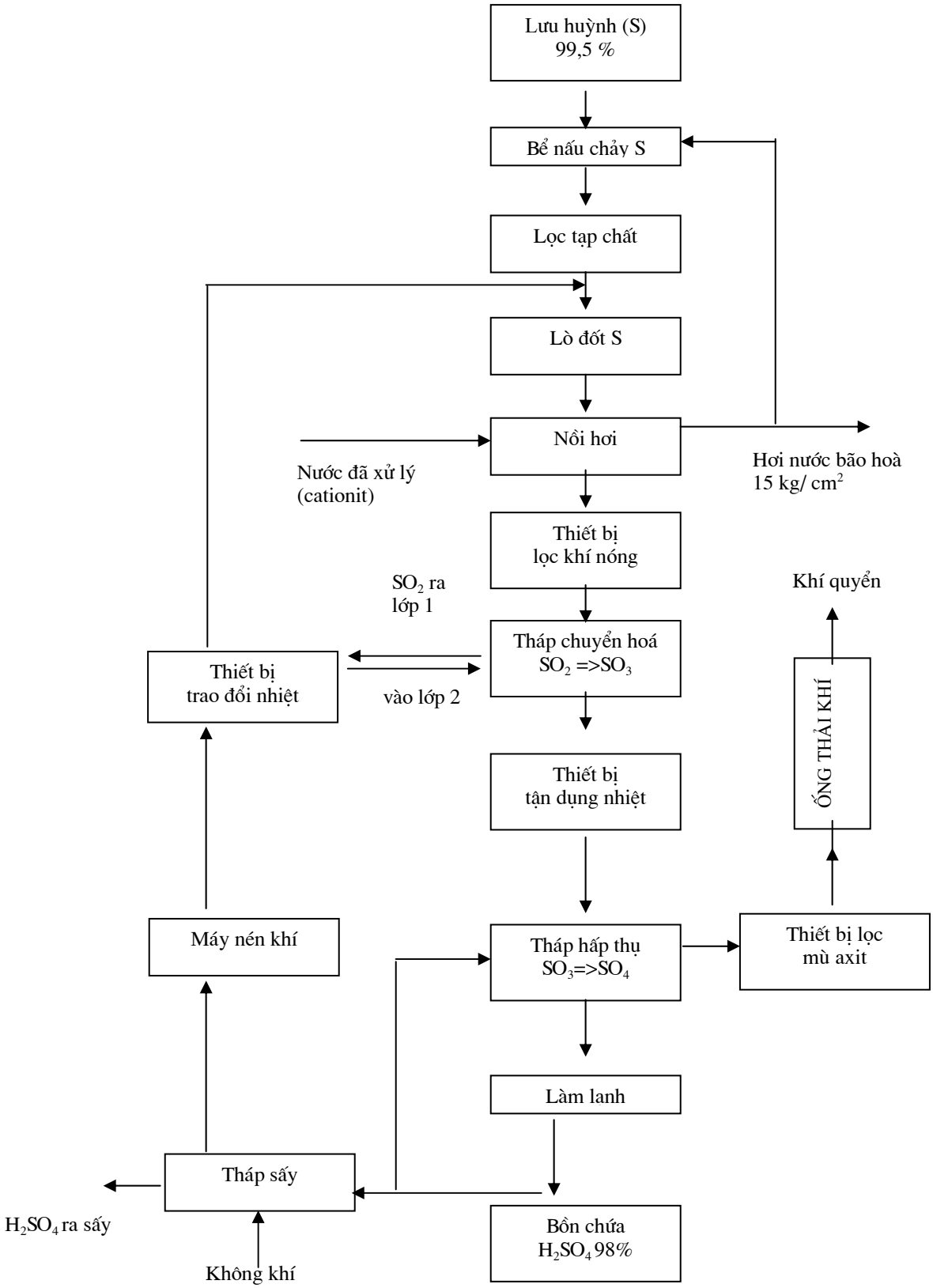
Lưu huỳnh (S)
99,5 %
Bể nấu chảy S
Lọc tạp chất
Lò đốt S
Nồi hơi
Nước đã xử lý
(cationit)
Hơi nước bão hoà
15 kg/ cm2
Thiết bị
lọc khí nóng
SO2 ra
lớp 1
Khí quyển
Tháp chuyển hoá
SO2 =>SO3
Thiết bị
trao đổi nhiệt
vào lớp 2
ỐNG THẢI KHÍ
Thiết bị
tận dụng nhiệt
Máy nén khí
Tháp hấp thụ
SO3=>SO4
Thiết bị lọc
mù axit
Làm lanh
Tháp sấy
H2SO4 ra sấy
Bồn chứa
H2SO4 98%
Không khí

Axit sunfuric được sản xuất theo công nghệ Monisanto đi từ lưu huỳnh bột có hàm lượng S tới 99,5% . Dây chuyền công nghệ gồm các công đoạn chủ yếu:

-Đốt lưu huỳnh:

Lưu huỳnh bột được đun chảy lỏng trong bể chìm bằng hơi nhiệt thừa của lò đốt lưu huỳnh ở 150 ºC. Sau khi lọc tách các tạp chất, lưu huỳnh nóng chảy được phun vào lò đốt. Quá trình cháy tạo thành khí SO_2 theo phản ứng:

$$S + O_2 \longrightarrow SO_2 + Q$$

-Chuyển hóa SO_2:

Để oxy hóa SO_2 thành SO_3 , khí SO_2 được đưa vào tháp chuyển hóa, dùng xúc tác rắn vanađi (V_2O_5), tháp có 4 lớp xúc tác. Quá trình chuyển hóa tiến hành ở nhiệt độ 420-440 ºC, hiệu suất chuyển hóa đạt khoảng 98% theo phản ứng:

$$SO_2 + 1/2\ O_2 \longrightarrow SO_3 + Q$$

-Hấp thụ SO_3:

Khí SO_3 ra tháp chuyển hóa được làm nguội rồi đưa vào tháp hấp thụ, dùng axít loãng để hấp thụ thành axít đặc 98% H_2SO_4.

$$H_2SO_3 + H_2O \longrightarrow H_2SO_4 + Q$$

Thường hiệu suất hấp thụ đạt được 99,89% đến 99,90 %.

So với phương pháp sản xuất H_2SO_4 đi từ quặng pyrit, dây chuyền công nghệ đi từ S tinh gọn, chiếm ít diện tích, ít ô nhiễm và chi phí đầu tư thấp hơn.

2.1.5.3 Quy trình công nghệ sản xuất lân:

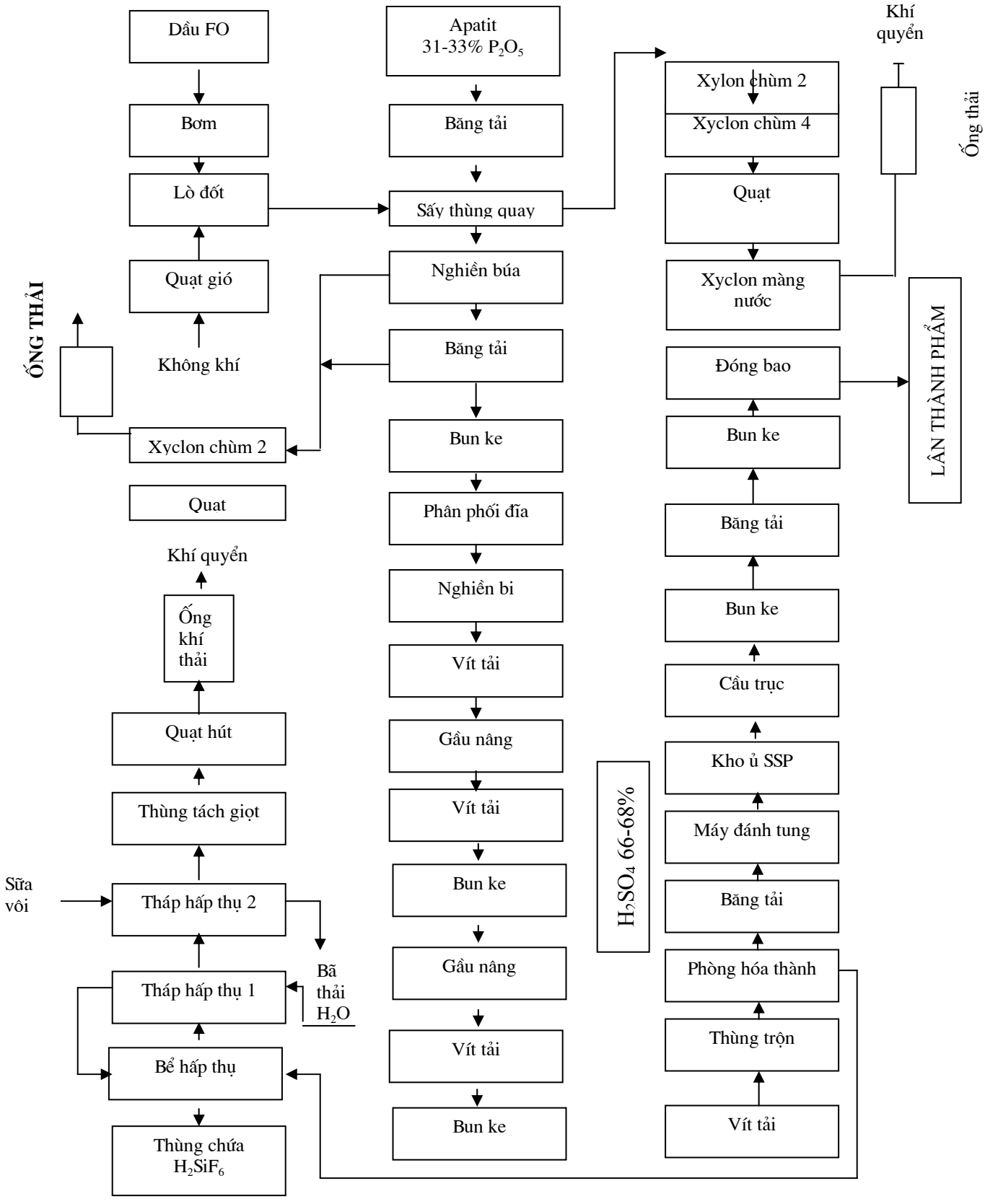
Dầu FO
Bơm
Lò đốt
Quạt gió
Không khí
ỐNG THẢI
Xyclon chùm 2
Quat
Apatit
31-33% P_2O_5
Băng tải
Sấy thùng quay
Nghiền búa
Băng tải
Bun ke
Phân phối đĩa
Nghiền bi
Vít tải
Gầu nâng
Vít tải
Bun ke
Gầu nâng
Vít tải
Bun ke
Khí quyển
Xylon chùm 2
Xyclon chùm 4
Quạt
Xyclon màng nước
Ống thải
Đóng bao
LÂN THÀNH PHẨM
Bun ke
Băng tải
Bun ke
Cầu trục
Kho ủ SSP
Máy đánh tung
Băng tải
Phòng hóa thành
Thùng trộn
Vít tải
H_2SO_4 66-68%
Khí quyển
Ống khí thải
Quạt hút
Thùng tách giọt
Sữa vôi
Tháp hấp thụ 2
Tháp hấp thụ 1
Bã thải H_2O
Bể hấp thụ
Thùng chứa H_2SiF_6

Supe lân được sản xuất theo phương pháp liên tục, quá trình sản xuất bao gồm các công đoạn:

-Sấy, nghiền sơ bộ quặng apatit.

-Nghiền mịn quặng apatit.

-Điều chế supe

-Ủ kho

-Trung hòa và đóng bao.

2.1.5.4 Quy trình công nghệ sản xuất bao bì:

Quy trình công nghệ sản xuất bao bì gồm 4 công đoạn cơ bản:

-*Công đoạn tạo chỉ:* Nguyên liệu chính là hạt nhựa PP và một số chất phụ gia như hạt taical, bột màu, thuốc tẩy được đưa vào bồn chứa nguyên liệu để nung chảy, sau đó được đưa sang bồn giải nhiệt. Hỗn hợp này sau khi giải nhiệt sẽ được đưa sang máy kéo chỉ để tạo ra các sợi chỉ nhựa và được quấn vào các ống chỉ.

-*Công đoạn dệt:* Các ống chỉ được lắp vào máy dệt có dạng con thoi và được tiến hành dệt thành các manh bao với kích thước tùy thuộc vào các đơn đặt hàng.

-*Công đoạn cắt may:* Các manh bao sẽ được cắt và may để ra bao PP thành phẩm.

-*Công đoạn in:* Bao thành phẩm sau khi may xong, tuỳ theo yêu cầu của khách hàng sẽ được nhập kho bao trắng hoặc in theo mẫu mã khách hàng yêu cầu.

2.1.6 Đánh giá chung về tình hình hoạt động của công ty và phương hướng phát triển:

2.1.6.1 Thuận lợi:

Trải qua 30 năm xây dựng và phát triển, Công ty đã có một thế đứng vững vàng trên thương trường, hiện Công ty có một hệ thống đại lý phân phối sản phẩm từ Bắc vào Nam thuận lợi cho phân phối sản phẩm đến tận tay người tiêu dùng.

Với đội ngũ cán bộ, kỹ sư và công nhân có trình độ cao, năng động cùng với sự quan tâm giúp đỡ đào tạo tay nghề và nghiên cứu khoa học của các cơ quan cấp trên như Bộ Công nghiệp, Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam, Công ty luôn đảm bảo sản xuất sản phẩm có chất lượng cao có uy tín với khách hàng.

Từ sau năm 1990, hầu hết máy móc thiết bị đã được đầu tư mới đưa sản xuất từ thủ

công sang tự động hóa và bán tự động, ngoài ra với việc đầu tư mới nhà máy Long Thành

đã giúp Công ty tăng sản lượng hàng năm lên gần gấp đôi.

2.1.6.2 Khó khăn:

Chi phí nguyên liệu trong sản xuất phân bón chiếm gần 80% tổng chi phí, hầu hết các loại nguyên liệu này là phải nhập khẩu từ nước ngoài, do tình chính trị thế giới không ổn định nên giá nguyên liệu luôn biến động bất thường gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất.

Lượng phân bón tồn kho trên cả nước ở mức cao, tình trạng buôn lậu và gian lận thương mại tạo nên áp lực cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường.

Trong nội bộ Công ty dù đã thống nhất các quy chế về bán hàng và giá bán sản phẩm nhưng vẫn chưa được các đơn vị thành viên thực hiện nghiêm túc tạo sự cạnh tranh ngay trong nội bộ.

Do đối tượng khách hàng là nông dân nên Công ty thường xuyên phải tồn động một số vốn trong công nợ, vòng quay vốn phụ thuộc vào vụ mùa, sau khi thu hoạch bà con nông dân mới có khả năng trả nợ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty.

Do tiến trình đô thị hóa ở Thành phố phát triển nhanh nên hầu hết các xí nghiệp sản xuất ở khu vực thành phố hiện đang ở chung với khu dân cư nên thuộc diện phải di dời do đó Công ty phải đầu tư một lượng vốn lớn để giải quyết vấn đề này.

2.1.6.3 Phương hướng phát triển:

Mục tiêu hàng đầu của Công ty là phải luôn luôn đảm bảo chất lượng sản phẩm phục vụ bà con nông dân trong nước và hướng tới xuất khẩu sang thị trường các nước lân cận. Chiến lược phát triển trong những năm tới của Công ty là:

-Tăng cường đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực, nâng cao trình độ cán bộ quản lý kỹ thuật, quản lý kinh tế và công nhân kỹ thuật để nắm bắt được kiến thức khoa học công nghệ mới nhằm đáp ứng dụng vào công tác quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

-Đầu tư đổi mới công nghệ, đổi mới thiết bị để mở rộng sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm, đủ sức cạnh tranh với sản phẩm ngoại và của các công ty liên doanh trong nước.

-Xây dựng nhà máy NPK tại khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè thành phố Hồ Chí Minh với công suất 300.000 tấn NPK/năm.

-Mở rộng nhà máy Supe Long Thành, nâng công suất 100.000 tấn lên 200.000 tấn/năm.

-Coi trọng công tác bảo vệ môi trường, đảm bảo các thông số khí thải, nước thải v.v trong điều kiện cho phép theo quy định Nhà nước.

Biểu đồ tăng trưởng của Công ty qua các năm:

Bảng 2.1: Biểu đồ doanh thu từ năm 2001 đến 2006:

Đơn vị tính : tỷ đồng

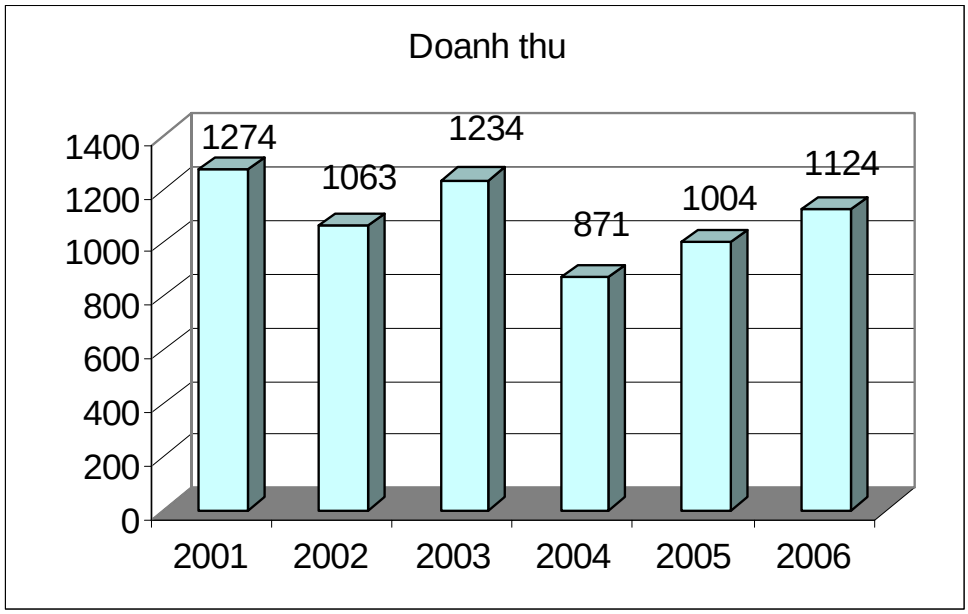

Bảng 2.2 : Biểu đồ lợi nhuận và vốn chủ sở hữu từ năm 2001 đến 2006:

Đơn vị tính : tỷ đồng

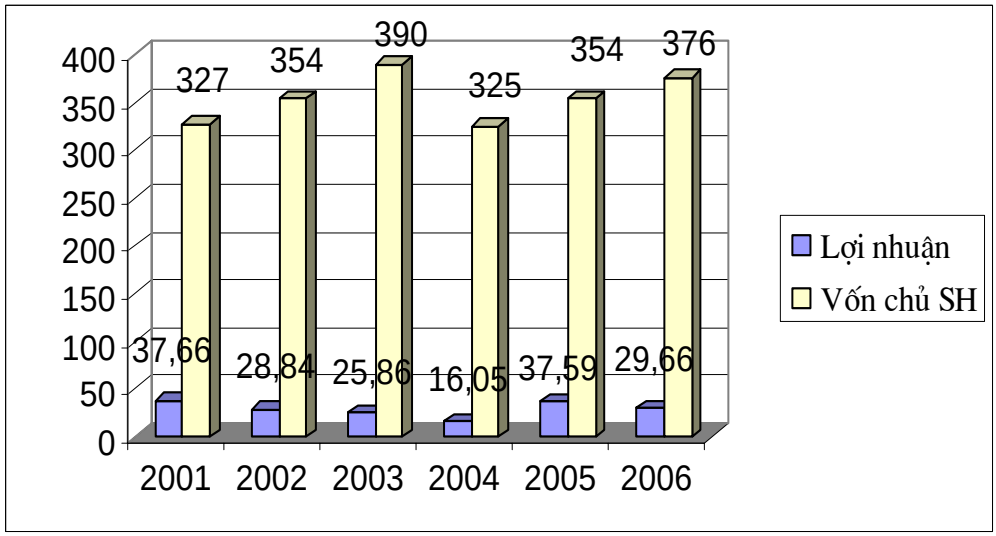

Bảng 2.3: Biểu đồ sản lượng sản xuất NPK, lân, axit từ năm 2001 đến 2006:

Đơn vị tính : tấn

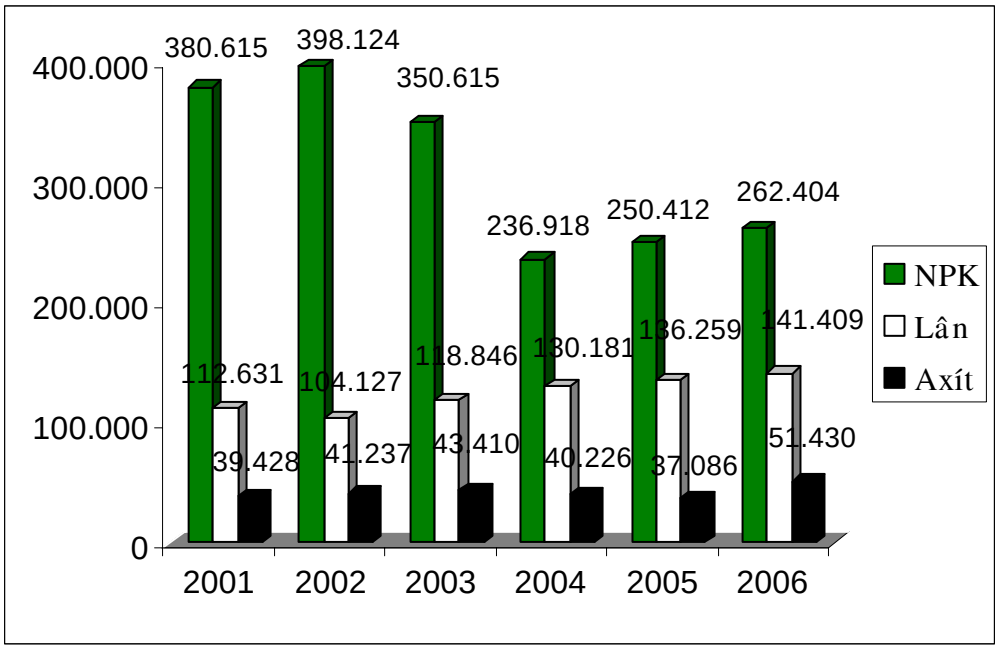

Bảng 2.4: Biểu đồ sản lượng sản xuất bao bì từ năm 2001 đến 2006:

Đơn vị tính : cái

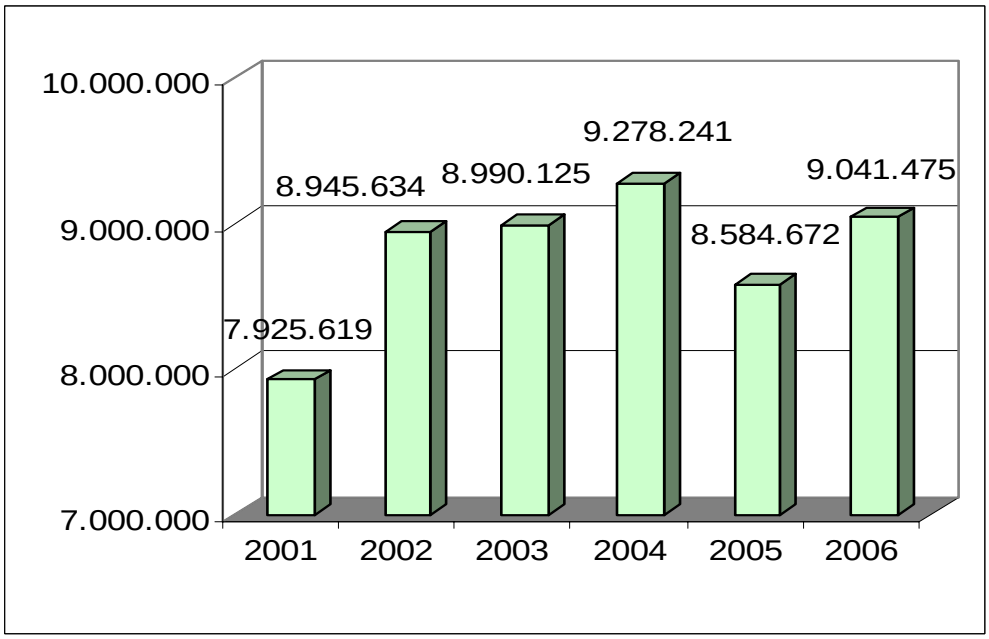

Ghi chú: Mức độ tăng trưởng năm 2003 giảm đi là do chia tách xí nghiệp Bình Điền 2 thành Công ty độc lộc trực thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam

2.2 Công tác tổ chức kế toán tại Công ty:

2.2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán:

2.2.1.1 Sơ đồ tổ chức:

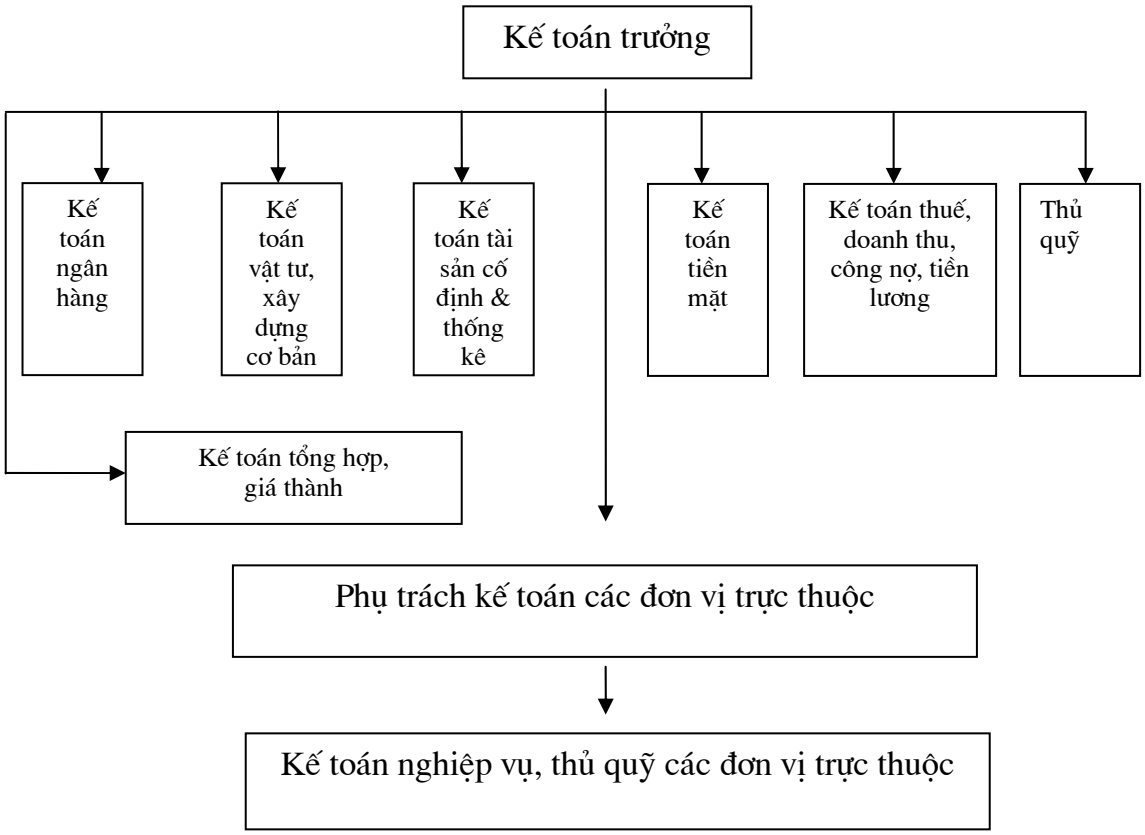

2.2.1.2 Diễn giải sơ đồ:

-Kế toán trưởng: là người chịu trách nhiệm chung về hoạt động tài chính, kế toán và thống kê tại công ty. Chịu trách nhiệm và có quyền quyết định các vấn đề liên quan thuộc thẩm quyền.

-Kế toán tổng hợp: giúp kế toán trưởng các hoạt động kế toán tài chính tại Công ty, tổng hợp các số liệu, tính giá thành và lập báo cáo tài chính.

-Kế toán tiền mặt: theo dõi thu chi tiền mặt và ghi sổ kế toán các hoạt động liên quan đến tiền mặt.

-Kế toán thuế, doanh thu, công nợ, tiền lương: thực hiện báo cáo các loại thuế phát sinh, theo dõi thành phẩm, doanh thu, lãi lỗ, công nợ, tiền lương.

-Kế toán ngân hàng: theo dõi các nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng, tiền gởi, nợ vay□

-Kế toán vật tư, xây dựng cơ bản: theo dòi tình hình nhập, xuất tồn kho nguyên vật liệu, vật tư, tình hình đầu tư xây dựng cơ bản, sữa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên.

-Kế toán tài sản cố định và thống kê: theo dõi tăng giảm, khấu hao, thanh lý

tài sản cố định, lập các báo cáo thống kê theo yêu cầu Cục Thống kê và yêu cầu quản lý nội bộ.

-Thủ quỹ: quản lý thu chi tiền mặt tại đơn vị.

-Phụ trách kế toán các đơn vị trực thuộc thuộc: chịu trách nhiệm toàn bộ phần hành kế toán tại đơn vị mình, định kỳ hàng quý, năm lập các báo cáo kế toán tại đơn vị mình báo cáo lên cho phòng kế toán Công ty.

-Kế toán nghiệp vụ tại các đơn vị trực thuộc: chịu sự phân công trực tiếp của phụ trách kế toán tại từng đơn vị, chịu trách nhiệm về những phần hành dược giao. Kế toán nghiệp vụ tại các đơn vị trực thuộc cũng gồm các phần hành: vật tư nguyên liệu, tiền lương, giá thành, doanh thu, công nợ□

2.2.2 Chế độ kế toán áp dụng:

2.2.2.1 Chế độ chứng từ kế toán áp dụng tại Công ty:

Hệ thống chứng từ kế toán được thực hiện theo quyết định 1141/TC/CĐKT ngày 01/11/1995 bao gồm các chứng từ phản ánh các chỉ tiêu về lao động tiền lương, hàng tồn kho, chỉ tiêu bán hàng, chỉ tiêu tiền tệ, chỉ tiêu tài sản cố định.

Ngoài ra Công ty còn sử dụng một số các chứng từ hướng dẫn theo các văn bản pháp luật khác như hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gởi đại lý□

Song song đó ra để đáp ứng nhu cầu quản lý Công ty còn ban hành một số chứng từ với các chỉ tiêu đặc thù như: phiếu kiểm tra chất lượng hàng hóa, phiếu theo dõi lý lịch tài sản cố định□

2.2.2.2 Chế độ sổ kế toán:

Chế độ sổ kế toán áp dụng toàn công ty theo hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

Tại các đơn vị trực thuộc:

Công tác ghi sổ kế toán được thực hiện bằng phần mềm trên máy vi tính. Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi nợ, tài khoản ghi có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng, kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu số liệu tổng hợp và chi tiết được thực hiện tự động trên máy. Kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với các báo cáo tài chính sau khi in ra trên giấy.

Cuối tháng, quý, năm sổ kế toán tổng hợp và chi tiết được in ra giấy, đóng thành tập và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định.

Các báo cáo kế toán tổng hợp và chi tiết tại các đơn vị trực thuộc sẽ được gởi về Công ty theo định kỳ hàng quý, năm để phòng Kế toán Công ty tổng hợp và làm báo cáo chung toàn Công ty.

Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho việc quản lý, hàng ngày, tuần, tháng, các đơn vị trực thuộc sẽ báo cáo về Công ty một số chỉ tiêu theo các yêu cầu quản lý cụ thể.

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TẠI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

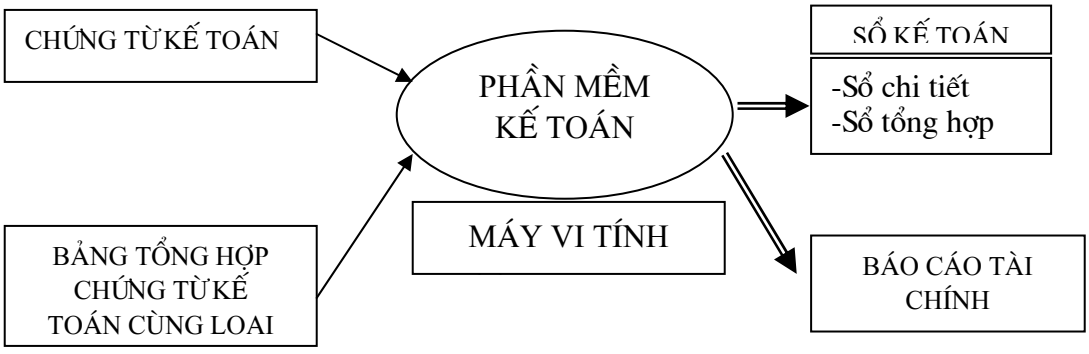

Tại phòng kế toán Công ty:

Việc hạch toán ban đầu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Văn phòng Công ty như: các nghiệp vụ về mua nguyên liệu cho các đơn vị trực thuộc, chi phát phát sinh tại Văn phòng Công ty, các khoản nộp thu nộp ngân sách, cấp trên, đầu tư xây dựng cơ bản, tiền lương, chi phí quản lý□được ghi sổ kế toán bằng phần mềm máy tính giống như các đơn vị trực thuộc.

Tại Công ty hàng quý, năm sau khi nhận được các báo cáo từ các đơn vị trực thuộc sẽ tiến hàng kiểm tra và tập hợp lập các bảng kê, bảng phân bổ ... để ghi vào nhật ký chung toàn Công ty và lên báo cáo tổng hợp. Việc tổng hợp số liệu báo cáo từ các đơn vị trực thuộc để làm báo cáo tài chính tại Phòng kế toán Công ty được thực hiện trên máy vi tính với công cụ hộ trợ là Excel chớ chưa liên kết được bằng phần mềm kế toán.

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TẠI VĂN PHÒNG CÔNG TY

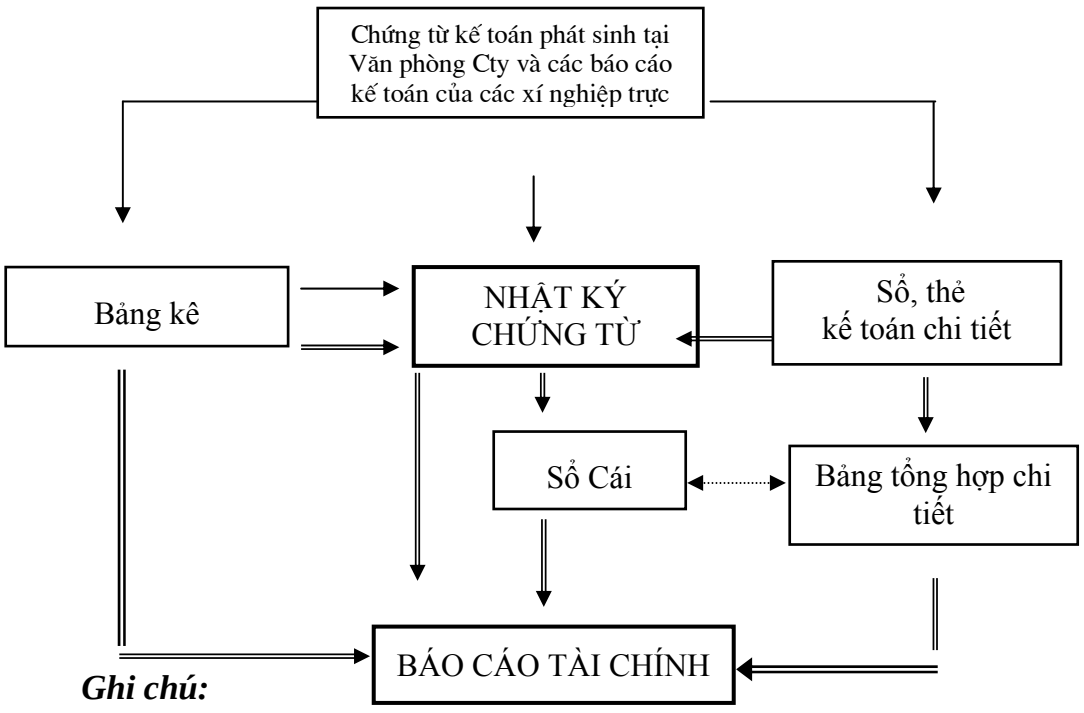

Ghi chú:

Ghi hàng ngày ⟶

Ghi cuối tháng ⟹

Đối chiếu, kiểm tra ⟷

2.2.2.3 Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng:

Hiện Công ty đang áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo quyết định 1141 TCQĐ ngày 01/11/1995. Ngoài ra Công ty còn sử dụng một số các tiểu khoản chi tiết phục vụ cho kế toán quản trị, tuy nhiên việc thiết lập hệ thống tài khoản cấp hai chưa thống nhất tại Công ty.

Ví dụ các tài khoản cấp hai đang được áp dụng tại Văn phòng Công ty:

Tài khoản 136: Phải thu nội bộ

1361 Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

1361.1 Vốn kinh doanh xí nghiệp Bình Điền 1

1361.2 Vốn kinh doanh xí nghiệp Chánh Hưng

138 Phải thu nội bộ khác

Tài khoản 241: Xây dựng cơ bản dở dang

2411 Mua sắm tài sản cố định

2412 Xây dựng cơ bản

2412.1 Công trình mở rộng xưởng supe Long Thành

2412.2 Công trình mở rộng xưởng axit

2412.3 Công trình NPK Hiệp Phước

2413 Sửa chữa lớn tài sản cố định

Tài khoản 311:Vay ngắn hạn

3111: Vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam

3111 HSBC: Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC

3111 NHN: Vay ngắn hạn Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long

3111 NN: Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn

3111 NT : Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương

3111: Vay ngắn hạn bằng đồng ngoại tệ

3118: Vay ngắn hạn các đối tượng khác

2.2.2.4 Hệ thống báo cáo kế toán:

2.2.2.4.1 Hệ thống báo cáo tài chính:

Hệ thống báo cáo tài chính được thực hiện theo Thông tư 23/2005/TT-BTC ban hành ngày 30/03/2005, được lập hàng quý và năm. Bao gồm các báo cáo:

-Bảng cân đối kế toán.

-Báo cáo kết quả kinh doanh.

-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

-Thuyết minh báo cáo tài chính.

Báo cáo kế toán được nộp cho các cơ quan :

- Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh: nộp hàng năm.
- Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam : nộp hàng quý
- Cơ quan Thống kê: nộp hàng quý
- Ngân hàng cho vay vốn: nộp hàng quý

2.2.2.4.2 Hệ thống báo cáo quản trị:

Nhằm phục vụ cho việc quản lý nội bộ, ngoài hệ thống báo cáo tài chính, hiện Công ty còn có một số báo cáo quản trị như:

-Báo cáo chi phí sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên cho từng bộ phận, máy móc thiết bị.

-Báo cáo chi tiết số lượng hàng mua và doanh thu của từng khách hàng để phục vụ cho việc tính chiết khấu, giảm giá hay các chính sách ưu đãi khách hàng.

-Báo cáo phân tích tuổi nợ chi tiết theo từng khách hàng để có kế hoạch thu nợ và bán hàng trả chậm.

-Báo cáo chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí chung theo từng loại chi phí và bộ phận nhận chi phí.

-Các dự toán về tiền mặt, nguyên liệu, tiêu thụ, sản xuất, sửa chữa lớn...

-Các báo cáo nhanh hàng ngày, tuần về doanh thu, sản xuất, tiêu thụ, tồn quỹ.

2.2.3 Công tác kiểm tra kế toán:

Hàng tháng kế toán xí nghiệp phối hợp với bộ phận kho tiến hành kiểm tra đối chiếu giữa thực tế và sổ sách các số liệu về tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm, công cụ, tài sản v.v..

Công tác kiểm tra kế toán được thực hiện hàng quý, do phòng kế toán Công ty đảm nhiệm.

Nội dung kiểm tra bao gồm:

-Kiểm tra việc lập và luân chuyển chứng từ kế toán.

-Kiểm tra việc thực hiện các chế độ về tài chính và kế toán có phù hợp với các quy định của Nhà nước hay không.

-Kiểm tra một số nội dung kinh tế theo quy chế Công ty ban hành như: quy chế bán

hàng, quy chế lao động tiền lương, các quy chế về sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên v.v□

Việc thực hiện kiểm tra kế toán do nhân viên kế toán tại Văn phòng Công ty tiến hành hàng quý sau khi nhận các báo cáo kế toán của các đơn vị phụ thuộc gởi lên. Nhân viên phòng kế toán Công ty đang đảm nhận công việc gì thì phụ trách kiểm tra phần hành đó tại các xí nghiệp, ví dụ: kế lao động tiền lương tại Văn phòng Công ty thì đảm nhiệm việc kiểm tra công tác lao động tiền lương tại xí nghiệp, kế toán thuế thì đảm nhận việc kiểm tra báo cáo thuế tại xí nghiệp v.v□

Hàng quý sau khi kiểm tra tình hình tuân thủ các chế độ kế toán tài chính tại các đơn vị trực thuộc, bộ phận kiểm tra sẽ lập báo cáo quyết toán của từng đơn vị trực thuộc và toàn Công ty.

Vào cuối năm sẽ tiến hành kiểm toán độc lập. Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam là người chỉ định Công ty kiểm toán, báo cáo kiểm toán độc lập cũng được gởi cho các đơn vị bên ngoài giống như các báo cáo tài chính.

2.3 Kế toán quản trị tại Công ty:

2.3.1 Dự toán ngân sách:

Hàng năm, Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam sẽ ban hành một số chỉ tiêu kế hoạch định hướng chung cho toàn ngành, căn cứ vào chỉ tiêu chung đó kết hợp với năng lực thực tế của mình các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam sẽ tiến hành lập dự toán cho năm đó và một số chỉ tiêu cơ bản cho những năm tiếp theo.

Công ty Phân bón Miền Nam sẽ căn cứ vào chỉ tiêu định hướng của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam kết hợp với năng lực thực tế và khả năng phát triển của các đơn vị trực thuộc để lập dự toán ngân sách cho từng thành viên và toàn Công ty.

Trình tự lập ngân sách ở Công ty Phân bón Miền Nam được thực hiện qua các bước:

-Bước 1: Căn cứ vào chỉ tiêu của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam, Công ty sẽ phân phối các chỉ tiêu này xuống các xí nghiệp trực thuộc.

-Bước 2: Căn cứ kế hoạch của công ty đưa xuống đồng thời căn cứ vào các điều kiện cũng như khả năng, phương tiện của mình các xí nghiệp trực thuộc sẽ xem xét xem có thể nhận và thực hiện các chỉ tiêu được giao không. Sau đó sẽ đề đạt lên Công ty các chỉ tiêu có thể đảm nhận.

-Bước 3: Trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu được các xí nghiệp đề đạt lên, Công ty sẽ đánh giá toàn diện về khả năng hoạt động của các xí nghiệp, từ đó xác định các chỉ tiêu dự toán có thể thực hiện được và trình Tổng công ty Hóa chất Việt Nam.

-Bước 4: Trên cơ sở đề nghị của Công ty Phân bón Miền Nam, Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam sẽ phê duyệt dự toán cho Công ty.

Các báo cáo dự toán hiện nay tại Công ty bao gồm:

@ Dự toán các chỉ tiêu chủ yếu: bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu về nộp ngân sách, giá trị tổng sản lượng, doanh thu tiêu thụ, sản lượng hiện vật.

@ Dự toán giá trị tổng sản lượng: được tính theo đơn giá kế hoạch năm 1994 và tính cho các nhóm sản phẩm: NPK , supe lân, axit sunfuric , bao bì.

@ Dự toán về xuất nhập khẩu: trước đây việc nhập khẩu phân bón nguyên liệu như urea, kali, DAP được dự toán theo hạn ngạch nhập khẩu của Bộ Thương mại phân bổ, hiện nay Bộ Thương mại đã bãi bỏ hạn ngạch nhập khẩu các nguyên liệu này. Việc dự toán nhập khẩu phân bón nguyên liệu và xuất khẩu thành phẩm phân bón được tính theo năng lực thực tế của Công ty.

@ Dự toán chi phí sản xuất theo yếu tố: bao gồm các dự toán về chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ

mua ngoài, chi phí khác bằng tiền, các chi phí này được tính dựa trên sản lượng kế hoạch.

@ Dự toán khấu hao tài sản cố định: dự toán khấu hao tài sản cố định được tính chi tiết cho các tài sản cố định hiện có, tài sản cố định dự trù tăng trong kỳ và tài toán cố định dự trù giảm trong kỳ.

@ Dự toán các đề tài nghiên cứu công nghệ, môi trường: bao gồm dự toán về các đề tài được Bộ Công nghiệp, Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam cấp kinh phí nghiên cứu và các đề tài nghiên cứu bằng nguồn chi phí của Công ty.

(Các dự toán trên sẽ được trình bày trong phần phụ lục Chương II)

Nhận xét:

Ưu điểm:

Trình tự dự toán của Công ty được xây dựng từ cấp thấp đến cấp cao đảm bảo cho mọi cấp đều tham gia vào quá trình lập dự toán.

Do được tham gia vào quá trình lập dự toán và các chỉ tiêu được đề đạt lên nên các cấp cơ sở sẽ chủ động thực hiện kế hoạch và chịu trách nhiệm về kế hoạch đó.

Nhược điểm:

Mặc dù công ty đã lập được một số các dự toán cơ bản, tuy nhiên việc lập các báo cáo dự toán này được tính toán một cách cứng nhắc, chủ yếu là dựa vào các chỉ tiêu do Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam ban hành chớ chưa thật sự dựa trên thực tế như: nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng, chưa dựa vào việc phân tích các chính sách như quảng cáo, khuyến mãi, chính sách giá cả sản phẩm, tình hình biến động kinh doanh theo thời vụ, môi trường kinh tế chính trị xã hội v.v□

2.3.2 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm:

Vào cuối mỗi tháng, bộ phận kế toán các đơn vị trực thuộc tiến hành tập hợp chi phí thực tế phát sinh để tiến hành tính giá thành sản phẩm.

Về mô hình kế toán chi phí sản xuất và phươngphương pháp tính giá thành: kế toán chi phí và tính giá thành được thực hiện theo mô hình chi phí thực tế và tính giá thành bằng phương pháp trực tiếp.

Đối tượng tập hợp chi phí: Đối tượng tập hợp chi phí là các sản phẩm như: phân NPK, axit sunfuric, lân, thuốc trừ sâu, bao bì v.v□

Đối tượng tính giá thành: Đối tượng tính giá thành là các sản phẩm hoàn thành nhập kho.

Đơn vị tính giá thành: Đơn vị tính giá thành là tấn sản phẩm cho các sản phẩm như NPK, lân, axit sufuric, thuốc trừ sâu, đơn vị tính giá thành là cái cho các sản phẩm bao bì, đơn vị tính giá thành là m^3 cho sản phẩm hơi nước □

Chu kỳ tính giá thành: Chu kỳ tính giá thành được tính theo chu kỳ kế toán, giá thành tại các đơn vị được tính hàng tháng.

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang: Đối với các sản phẩm như NPK, lân, axit không tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang; đối với sản phẩm bao bì,sản phẩm dở dang dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính.

Quy trình tập hợp chi phí:

*Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: được tính trên thực tế phát sinh căn cứ vào các phiếu yêu cầu nguyên vật liệu, lệnh sản xuất, phiếu xuất kho nguyên vật liệu, bảng phân bổ nguyên liệu□, giá xuất kho nguyên liệu trực tiếp được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Đối với chi phí nhân công trực tiếp: Đơn giá tiền lương được tính bằng tỷ lệ %

trên doanh thu trong kỳ do Tổng Công ty Hóa chất Việt nam ban hành. Đơn giá tiền lương bao gồm các khoản như tiền lương công nhân sản xuất, tiền lương bộ phận quản lý, tiền phụ cấp làm thêm giờ, tiền lương nghĩ phép□

Tiền lương phải trả trong kỳ	=	*Đơn giá tiền lương trên doanh thu*	x	*Doanh thu trong kỳ*

Căn cứ vào doanh thu của từng loại sản phẩm phát sinh trong kỳ kế toán sẽ phân bổ chi phí tiền lương cho từng loại sản phẩn hoàn thành nhập kho.

Cụ thể năm 2006: tiền lương theo doanh thu bao gồm:

-Lân: 7%

-NPK: 2%

-Axit: 20%

-Bao bì: 7%

* Đối với chi phí chung: bao gồm các chi phí:

-Chi phí vật tư phát sinh trong kỳ phục vụ cho sản xuất, giá xuất kho vật tư được tính theo đơn giá bình quân gia quyền .

-Chi phí khấu hao tài sản cố định: căn cứ vào giá trị tài sản cố định tham gia vào quá trình sản xuất kế toán sẽ tính chi phí khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng.

-Chi phí sửa chữa thường xuyên .

-Các chi phí điện, nước, vật liệu khác được tính theo thực tế phát sinh trong kỳ.

Chi phí sản xuất chung được phân bổ cho sản phẩm hoàn thành nhập kho trong kỳ căn cứ vào khối lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho.

Nhận xét:

Ưu điểm:

-Việc hạch toán và tính giá thành hiện nay ở Công ty được thực hiện hàng tháng theo chi phí thực tế và được lập chi tiết cho từng sản phẩm đã tạo điều kiện phân tích tính toán lợi nhuận và đánh giá kết quả kinh doanh cho từng mặt hàng cụ thể.

-Giá thành được tính theo phương pháp trực tiếp phù hợp với quy trình công nghệ tại Công ty.

-Hệ thống tài khoản sử dụng được mở để theo dõi giá thành của từng loại sản phẩm và được mở đến tài khoản cấp 3 để theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý.

Nhược điểm:

-Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm chủ yếu phục vụ cho việc lập các báo cáo tài chính chưa đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán quản trị phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh.

-Việc kiểm tra phân tích biến động của chi phí chưa được thực hiện để tìm ra các nguyên nhân và biện pháp khắc phục.

-Về phương pháp phân loại chi phí còn một số điểm chưa hợp lý, có một số chi phí giá trị lớn, đặc điểm của nó gắn liền với tính năng sản phẩm như bột màu, chất kích thích tăng trưởng và một số phụ gia như keo dính□không được hạch toán vào chi phí nguyên vật liêu chính mà cho vào chi phí sản xuất chung để phân bổ theo khối lượng sản phẩm hoàn thành.

-Về phương pháp xác định chi phí còn một số điểm chưa hợp lý ví dụ như chi phí nguyên liệu chính được xác định thực tế căn cứ vào phiếu xuất kho nguyên liệu, cuối năm mới tiến hành kiểm kê nguyên liệu tồn kho cuối kỳ và điều chỉnh phần thừa thiếu do đó chi phí nguyên liệu chính phát sinh trong kỳ và giá trị nguyên liệu tồn kho trên sổ sách là chưa chính xác. Chi phí mua nguyên liệu cũng không phản ánh đúng giá trị nguyên liệu nhập kho mà phản ánh luôn cả phần nguyên liệu hao hụt mất mát trong khi thực tế khoản này không phát sinh. Một số các công cụ như máy vi tính, máy in, máy lạnh, máy phát điện, quạt công nghiệp□ không được phân bổ vào chi phí trong nhiều năm mà tính luôn vào chi phí sản xuất chung trong kỳ. Chất xúc tác dùng trong quy trình sản xuất axít không là một khoản chi phí lớn nhưng không được phân bổ dần trong kỳ mà đưa hết vào chi phí sản xuất khi đại tu phân xưởng axit

-Về chi phí tiền lương chưa phản ánh đúng giá trị lao động bỏ ra, ví dụ như tiền lương để sản xuất lân bột là 7% trên doanh thu, tiền lương để sản xuất lân vò viên là 3,8% trên doanh thu trong khi lân vò viên chính là lân bột đem ra vò thành hạt như vậy thêm một quá trình vò viên thì tiền lương lân hạt giảm xuống từ 7% còn 3,8% trên doanh thu. Ngoài ra hơi nước là một sản phẩm phụ của quy trình sản xuất axít được dẫn thẳng bằng đường ống bán cho Liên doanh LG không cần tốn thêm nhân công thì đơn giá tiền lương lại là 10% trên doanh thu. Mặt khác tiền lương phản ánh công sức của người lao động bỏ ra để sản xuất nên sản phẩm nên tính lương theo doanh thu thuần (doanh thu bán hàng sau khi trừ các khoản chiết khấu) là chưa phản ánh đủ chi phí tiền lương và không khuyến khích người lao động.

-Về hạch toán chi phí dở dang cuối kỳ: đối với sản phẩm NPK do quy trình công nghệ giản đơn, chu kỳ sản xuất sản phẩm ngắn nên không hạch toán sản phẩm dở dang là hợp lý, sản phẩm bao bì được đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên liệu

chính, tuy nhiên đối với sản phẩm lân và axit thì quy trình sản xuất kéo dài nhất là lân phải qua giai đoạn ủ quặng apatit nên không đánh giá sản phẩn dở dang đối với lân và axit là chưa hợp lý.

-Về định mức phế liệu thu hồi: chưa xây dựng được định mức phế liệu thu hồi, do đó chênh lệch giá trị phế liệu thu hồi tính trên một đơn vị sản phẩm sản xuất giữa các xí nghiệp phụ thuộc là rất cao. Ví dụ trong năm 2006 giá trị bao phế liệu thu hồi tính trên một tấn sản phẩm NPK nhập kho như sau:

Xí nghiệp Bình Điền 1: 5.203 đ

Xí nghiệp An Lạc: 764 đ

Xí nghiệp Chánh Hưng: 3.121 đ

Xí nghiệp Cửu Long: 639 đ

-Về phương pháp hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm còn chưa hợp lý nhu:

*** Hạch toán chi phí mua nguyên liệu trong kỳ:**

*Hạch toán chi phí mua nguyên liệu: căn cứ vào giá trị hợp đồng kế toán nhập kho theo đúng số lượng và giá trị ký hợp đồng, phần thiếu hụt làm phiếu xuất kho và ghi tăng chi phí khác như vậy dẫn đến tình trạng nhập khống và xuất khống.

*Hạch toán phế liệu thu hồi: quy trình sản xuất phân bón NPK, lân có hai loại phế liệu thu hồi chính là bao thu hồi dùng (là bao PP dùng để đựng nguyên liệu khi mua hàng bao) để bán ra ngoài và nguyên liệu rơi vãi (DAP, SA, Kali, urea□có lẫn với chất độn) có thể dùng làm nguyên liệu tái chế.

Đối với bao phế liệu thu hồi được kế toán không tiến hành nhập kho, chỉ khi bán mới ghi tăng thu nhập khác.

Đối với nguyên liệu rơi vãi thu gom từ nguyên liệu chính dùng để tái chế kế toán nhập kho với giá trị bằng chi phí thu gom (mức hiện nay là 100.000 đ/ tấn phế liệu thu hồi) và xuất kho tái sản xuất cũng bằng giá tri chi phí thu gom.

*Hạch toán giá thành sản phẩm phụ (ví dụ như hơi nước là sản phẩm phụ của quy trình sản xuất axít): kế toán không ghi giảm giá thành sản xuất sản phẩm axit, trong giá thành của sản phẩm hơi nước chỉ có duy nhất chi phí tiền lương.

2.3.3 Đánh giá trách nhiệm quản lý:

Công ty chưa thực hiện việc đánh giá trách nhiệm quản lý của từng bộ phận

Nhận xét:

Ưu điểm:

Về cơ cấu tổ chức, trách nhiệm và quyền hạn của các cấp quản lý được phân định rõ ràng không chồng chéo, đây là điều kiện đầu tiên để thực hiện đánh giá trách nhiệm quản lý.

Về phân cấp quản lý thể hiện chế độ một thủ trưởng, trách nhiệm và quyền lực cao nhất thuộc về Giám đốc Công ty không bị phân tán

Nhược điểm:

Các trung tâm trách nhiệm chưa được phân định rõ ràng do đó chưa thực hiện được một số nội dung của kế toán trách nhiệm.

Hiện chưa có công cụ nào để đánh giá thành quả và trách nhiệm quản lý ở các

trung tâm trách nhiệm cũng như chưa xây dựng được một hệ thống đánh giá nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn hoặc chi phí ở các trung tâm .

2.3.4 Thiết lập thông tin kế toán quản trị phục vụ cho việc ra các quyết định ngắn hạn và dài hạn:

-Chưa thiết lập được hệ thống thông tin phục vụ cho việc ra các quyết định ngắn hạn như cơ cấu sản phẩm, ngừng hay tiếp tục kinh doanh một mặt hàng nào đó, quyết định nên sản xuất hay mua ngoài một sản phẩm nào đó□

-Việc định giá bán cho các sản phẩm của Công ty chủ yếu dựa vào nhu cầu và giá cả cạnh tranh trên thị trường. Tùy vào mức độ cạnh tranh và nhu cầu từng thời điểm mà Công ty xây dựng bảng giá chung cho các xí nghiệp nội bộ, bảng giá này có thể được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng thời điểm, kèm theo bảng giá từng thời điểm Công ty còn có các chính sách khác như: giảm giá cho khách hàng mua bằng tiền mặt, chiết khấu cho các khách hàng có doanh số lớn, tặng phẩm v.v□

-Tính toán doanh thu hòa vốn và sản lương hòa vốn: Việc tính điểm hòa vốn và doanh thu hòa vốn chưa được tính đến. Căn cứ vào năng lực máy móc thiết bị, vốn liếng và thị trường và kế hoạch được giao cáo đơn vị sẽ tính toán để sản xuất sao cho vừa đảm bảo kế hoạch được giao vừa đảm bảo có thành phẩm dự trữ phục vụ yêu cầu khách hàng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua phân tích, đánh giá thực trạng công tác kế toán Tại Công ty Phân Bón Miền Nam, tác giả đã nhận định được ưu nhược điểm của công tác kế toán quản trị tại Công ty. Đây là cơ sở để hoàn thiện hệ thống kế toán quản trị tại Công ty Phân Bón Miền Nam.

CHƯƠNG 3
HOÀN THIỆN HỆ THỐNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÔNG TY PHÂN BÓN MIỀN NAM

3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán quản trị tại Công ty Phân bón Miền Nam:

Kế toán quản trị đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm tra, đánh giá, điều hành và ra quyết định , làm tăng khả năng về doanh lợi cho Công ty. Xây dựng và duy trì một hệ thống kế toán quản trị khoa học, sẽ mang lại những lợi ích:

-Giúp cho các nhà quản trị hoạch định được các mục tiêu hoạt động thích hợp và xây dựng các phương án kinh tế hiệu quả nhất.

-Tăng cường khả năng kiểm soát của nhà quản trị trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh để kịp thời điều chỉnh kế hoạch và hướng mọi hoạt động của tổ chức theo mục tiêu đã định.

-Giúp doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh trong nền kinh tế thị trường.

Là một doanh nghiệp nhà nước đang chuẩn bị cho tiến trình cổ phần hóa, để đứng vững trên thị trường cạnh tranh hiện và xu thế hội nhập hiện nay, Công ty Phân bón Miền Nam luôn tìm kiếm các phương pháp quản lý hiệu quả nhất nhằm nâng cao năng suất lao động, cải tiến chất lượng sản phẩm, hạ thấp giá thành sản phẩm và gia tăng lợi nhuận.

Để thực hiện được mục tiêu trên nhất thiết phải thiết lập được một hệ thống kế toán quản trị khoa học, một hệ thống kế toán quản trị khoa học sẽ giúp Công ty sẽ giải quyết được các vấn đề:

-Thông qua hệ thống dự toán ngân sách để tính toán trước năng lực sản xuất, năng lực tài chính để có phương án hoạt động thích hợp.

-Giúp Ban lãnh đạo Công ty đánh giá được năng lực và trách nhiệm quản lý của các

bộ phận nhằm khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các mặt tích cực đồng thời biết được nguyên nhân của các mặt trì trệ từ đó có phương hướng khắc phục.

-Phân tích đánh giá các sai biệt về chi phí và tính chính xác giá thành sản phẩm để từ đó khắc phục sửa chữa đồng thời phát huy các sai biệt thuận lợi.

-Thông qua hệ thống thông tin kế toán quản trị để nắm bắt đươc các lợi thế của

Công ty và có phương hướng phát triển phù hợp như: nên tập trung sản xúât sản phẩm nào,

sản xuất bao nhiêu, giá bán như thế nào□

3.2 Một số điều kiện để áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp:

Kế toán quản trị mặc dù đã được áp dụng chính chính thức ở một số doanh nghiệp Việt Nam và được giảng dạy ở các trường Đại học, Cao đẳng... nhưng trên thực tế việc áp dụng kế toán quản trị còn nhiều hạn chế như số lượng các đơn vị áp dụng kế toán quản trị, nội dung của kế toán quản trị...Để kế toán quản trị được áp dụng rộng rãi và khoa học ở Việt Nam, chúng ta phải xác định được một số điều kiện tiền đề thức đẩy việc thực hiện kế toán quản trị được nhanh chóng và hiệu quả.

-*Về phía nhà nước:* cần hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu, triển khai, phát triển kế toán quản trị, không nên ràng buộc và can thiệp quá sâu vào nghiệp vụ kế toán quản trị ở các doanh nghiệp bằng chính sách kế toán hay những quy định trong hệ thống kế toán doanh nghiệp mà chỉ dừng lại ở sự công bố khái niệm, lý luận tổng quát.

-*Về phía các doanh nghiệp:* phải tổ chức và hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất kinh doanh, từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng sản xuất kinh doanh. Xác lập hệ thống quản lý kinh doanh và định hướng phát triển hệ thống quản lý sản xuất kinh doanh để làm cơ sở xác lập, định hướng thiết kế, xây dựng mô hình kế toán quản trị. Cần phải cải tiến về nội dung mối quan hệ trong công tác kế toán nhằm bảo bảo hệ thống thông tin phục vụ cho kế toán tài chính và kế toán quản trị.

Ngoài ra doanh nghiệp cần phải quan tâm đến vấn đề tuyển dụng và đào tạo nhân sự đáp ứng yêu cầu thực hiện kế toán quản trị.

3.3 Quan điểm và mục tiêu hoàn thiện hệ thống kế toán quản trị tại Công ty Phân bón Miền Nam:

3.3.1 Quan điểm hoàn thiện:

Ngày nay kinh tế Việt Nam đang chuyển động và vận hành theo cơ chế thị trường,

do đó hệ thống kế toán Việt Nam nói chung và kế toán trong các doanh nghiệp nói riêng phải chuyển đổi để phù hợp với cơ chế thị trường, thông lệ và chuẩn mực kế toán quốc tế. Trên cơ sở đó, việc xây dựng, hoàn thiện mô hình kế toán quản trị tại Công ty Phân bón Miền Nam phải mang tính khoa học, thực tiễn và được thực hiện trên các quan điểm:

-Tính linh hoạt hữu ích và phù hợp với khả năng và nhu cầu của doanh nghiệp:

Tổ chức một hệ thống kế toán quản trị cần chú trọng cân đối lợi ích, chi phí và nhu cầu. Khi bỏ chi phí ra để thu thập thông tin phải tính đến lợi ích mang về được từ việc làm đó. Việc phân tích chi phí và hiệu quả thông tin kế toán phải có sự phối hợp giữa người sử dụng thông tin và bộ phận kế toán, phải biết được nhu cầu thực tế là cần những thông tin gì, thông tin đó sẽ giúp cho việc quản lý đạt kết quả ra sao.

-Tính kế thừa và vận dụng kinh nghiệm của các nước phát triển: kế toán quản trị mặc dù đã chính thức được ban hành trong Luật kế toán và các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính nhưng việc vận dụng trong các doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn rất mới mẻ. Vì vậy khi tổ chức công tác kế toán quản trị cần phải học hỏi kinh nghiệm trong việc xác lập nội dung và phương pháp thực hiện của các nước tiên tiến cũng như các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước đồng thời có sự kết hợp với điều kiện thực tế tại đơn vị. Với quan điểm này sẽ giúp tiết kiệm chi phí và thời gian và công sức cho các đơn vị khi tổ chức công tác kế toán quản trị.

3.3.2 Mục tiêu hoàn thiện hệ thống kế toán quản trị tại Công ty Phân bón Miền Nam:

Hoàn thiện công tác kế toán quản trị tại Công ty Phân bón Miền Nam cần đạt được các mục tiêu:

-Xây dựng định mức các chi phí cho các loại sản phẩm.

-Hoàn thiện quy trình lập dự toán ngân sách, khắc phục những vướng mắc trong công tác dự toán hiện tại ở Công ty.

-Hoàn thiện hệ thống kế toán chi phí và tính giá thành sản xuất sản phẩm.

-Xác lập được một hệ thống báo cáo quản trị đáp ứng các nhu cầu trong điều hành hoạt động kinh doanh ở các cấp độ như phòng, ban, xí nghiệp, phân xưởng, tổ sản xuất□

-Đánh giá kết quả hoạt động của từng bộ phận đồng thời khai thác được các khả năng tiềm tàng tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển.

-Phân tích, đánh giá một số các chỉ tiêu về kinh tế tài chính nhằm cung cấp cho lãnh đạo các thông tin cần thiết phục vụ cho việc ra các quyết định dài hạn và ngắn hạn.

3.4 Hoàn thiện công tác kế toán quản trị tại Công ty Phân bón Miền Nam:

3.4.1 Hoàn thiện dự toán ngân sách tại Công ty Phân bón Miền Nam:

3.4.1.1 Mục tiêu hoàn thiện hệ thống dự toán ngân sách:

Khi hoàn thiện công tác dự toán ngân sách tại Công ty, cần phải đạt được các mục tiêu:

-Truyền đạt kế hoạch và mục tiêu kinh doanh của Ban lãnh đạo đến các bộ phận trong doanh nghiệp, dự báo được các khó khăn về về tài chính trong một thời gian nhất định, phân bố và điều phối các nguồn lực trong doanh nghiệp. Dự toán phải là thước đo chuẩn trong việc kiểm tra và đánh giá việc thực hiện mọi hoạt động kinh doanh trong từng bộ phận của doanh nghiệp.

-Công tác kiểm tra và đánh giá việc thực hiện dự toán ngân sách phải được thực hiện liên tục, thường xuyên theo dõi ngân sách, so sánh với thực tế, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế và phải đảm bảo tính linh hoạt.

-Phải tiến hành thu thập thông tin, số liệu bên trong và bên ngoài đơn vị để từ đó tổng hợp các thông tin hữu ích cho việc lập dự toán đảm bảo tính chính xác nhằm làm tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện.

-Dự toán ngân sách phải được lập trên tinh thần tiết kiệm thời gian, chi phí và mang tính khoa học

-Nêu cao tinh thần, nhận thức rõ tầm quan trọng của việc lập dự toán ngân sách đối với mỗi thành viên thực hiện dự toán nhằm đưa ra các thông tin trên các báo cáo dự toán chính xác nhất.

3.4.1.2 Xây dựng mô hình lập dự toán ngân sách:

Dự toán ngân sách phải thực hiện được mục tiêu chung của Ban lãnh đạo Công ty, phải phù hợp với tình hình thực tế, năng lực và trình độ của các xí nghiệp trực thuộc đồng

thời phải bảo đảm tính tập trung dân chủ.

Mô hình lập dự toán ngân sách tại Công ty Phân bón Miền Nam có thể được thực hiện như sau:

Trước hết Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam sẽ truyền đạt các các mục tiêu chung của Công ty thông qua một số chỉ tiêu cơ bản như: doanh thu, sản lượng, lợi nhuận, thu nộp ngân sách□

Trên cơ sở các chỉ tiêu dự thảo ban hành, đồng thời căn cứ vào khả năng và điều kiện thực tế Ban lãnh đạo Công ty sẽ xem xét và thảo luận xem có thể hoàn thành các chỉ tiêu được giao hay không, sau khi thống nhất các chỉ tiêu có thể thực hiện được, Ban lãnh đạo Công ty sẽ tiến hành phân bổ các chỉ tiêu này xuống các xí nghiệp trực thuộc.

Căn cứ vào kế hoạch Công ty giao xuống, bộ phận lập ngân sách ở các xí nghiệp trực thuộc sẽ tiến hành lập dự toán chi tiết cho đơn vị mình và trình lãnh đạo Công ty.

Trên cở sở tổng hợp các chỉ tiêu đệ trình của các xí nghiệp trực thuộc và các chỉ tiêu toàn Công ty, Ban lãnh đạo Công ty sẽ đánh giá lại toàn diện về khả năng hoạt động của các cấp dưới và xác định lại các chỉ tiêu dự toán có thể thực hiện được và bảo vệ trước Tổng Công ty.

Cuối cùng trên cơ sở dự toán được duyệt, Công ty sẽ đưa ra kế hoạch chung toàn Công ty, và Bộ phận lập dự toán tại Công ty sẽ tiến hành triển khai các chỉ tiêu này đến các bộ phận liên quan để phối hợp triển khai thực hiện.

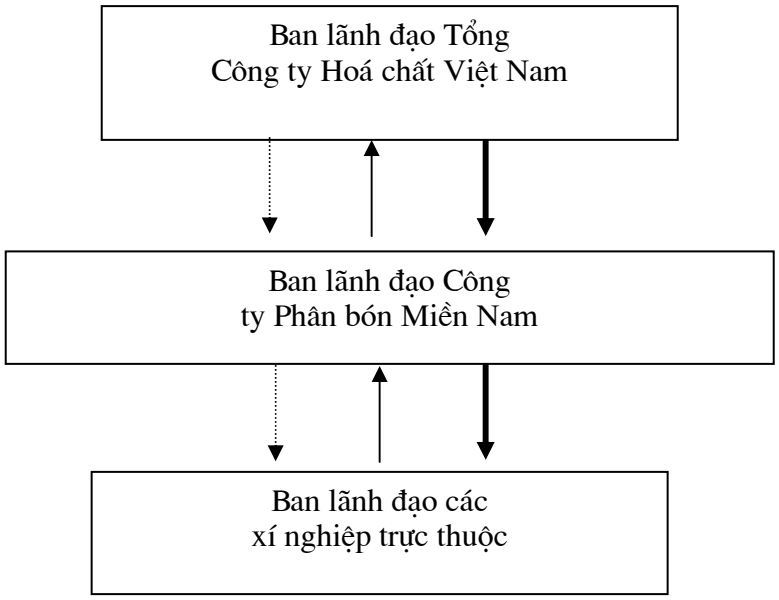

⋯⋯► : Kế hoạch ngân sácg đưa xuống lần 1 từ Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam.

——► : Dự toán ngân sách sơ bộ được dự toán.

━━► : Trình duyệt dự toán.

@Về công tác tổ chức nhân sự:

Để chuẩn bị nhân sự cho việc lập dự toán ngân sách, Ban lãnh đạo Công ty phải tiến hành phân công cụ thể cho các cá nhân và từng phòng ban, các phòng ban phải chịu trách nhiệm việc lập ngân sách của bộ phận mình. Không cần lập bộ phận chuyên trách lập dự toán ngân sách mà chỉ cần thành lập ban chỉ đạo lập dự toán chịu trách nhiệm tổ chức chỉ đạo gồm một phó giám đốc chuyên môn, các trưởng phòng chức năng và các nhân viên kiêm nhiệm từ các phòng ban để theo dõi, đốc thúc và tổng hợp dự toán ngân sách toàn Công ty.

Nhiệm vụ của các phòng chức năng công ty sẽ được phân công cụ thể như sau:

-Các xí nghiệp trực thuộc: sẽ dự toán mốt số chỉ tiêu cơ bản ở đơn vị như: sản lượng sản xuất, tiêu thụ, doanh thu, lợi nhuận ....

-Phòng Kinh doanh Công ty: căn cứ vào tiềm năng thị trường, các chính sách bán hàng, nhu cầu, giá cả nguyên liệu để tiến hành lập dự toán nhập khẩu nguyên liệu, dự toán tiêu thụ trong đó cả dự toán về xuất khẩu cho toàn công ty.

- Phòng tổng hợp: dựa vào nhu cầu lao động, nhân sự sẽ tiến hành lập dự toán về nhân sự, tiền lương

-Phòng sản xuất sẽ tiến hành lập các dự toán về sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn, khấu hao tài sản cố định và dự toán sản xuất .

-Phòng kế toán Công ty: sẽ tiến hành tổng hợp các dự toán của các phòng ban, trên cơ sở đó tổng hợp số liệu và lập các dự toán như: dự toán mua nguyên liệu, dự toán chi phí nguyên liệu trực tiếp, dự toán chi phí nhân công trực tiếp, dự toán chi phí sản xuất chung, dự toán tiền, dự toán lợi nhuận và dự toán bảng cân đối kế toán.

-Ban chỉ đạo lập dự toán: sau khi nhận được số liệu tổng hợp từ phòng Kế toán Công ty sẽ xem xét phê duyệt thông qua cuộc họp với các thành viên liên quan và cho triển khai thực hiện.

3.4.1.3 Xây dựng quy trình lập dự toán ngân sách:

Để công tác dự toán ngân sách được thực hiện khoa học và hữu ích, cần thiết phải xây dựng quy trình lập dự toán ngân sách phù hợp. Qua nghiên cứu thực tế về đặc thù phân cấp quản lý , quy trình lập dự toán ngân sách tại Công ty Phân bón Miền Nam có thể được tiến hành theo các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: Chuẩn bị cho việc lập dự toán ngân sách

Ban lãnh đạo Công ty cần xác định mục tiêu chủ yếu cần đạt được trong năm kế hoạch như: sản lượng tiêu thụ, lợi nhuận, các công trình đầu tư trọng điểm v.v...thông qua các cuộc họp với các phòng ban và Giám đốc các đơn vị trực thuộc.

Sau đó chuẩn bị nhân sự cho việc lập dự toán ngân sách, thành lập ban chỉ đạo lập dự toán ngân sách.

Ban chỉ đạo lập dự toán ngân sách và các nhân viên kiêm nhiệm sẽ tiến hành soạn thảo các mẫu biểu cần thiết và phải phù hợp với tình hình thực tế tại Công ty và phải đảm bảo các thông tin cần thiết cung cấp thông tin hữu ích và chính xác.

Giai đoạn 2: Soạn thảo ngân sách

Các thành viên trong Ban chỉ đạo lập dự toán ngân sách và các nhân viên kiêm nhiệm sẽ tiến hành thu thập các thông tin cần thiết cho việc lập dự toán ngân sách, bao

gồm các thông tin bên trong và bên ngoài có ảnh hưởng đến hoạt động dự toán ngân sách của Công ty như:

Về chính sách kinh tế: hiện nay Việt Nam đã là thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới WTO , do đó nhiều chính sách kinh tế, mức thuế, hạn ngạch thương mại sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

Trong dự toán tiêu thụ cần xém xét đánh giá sức mua của thị trường, thị phần của Công ty và đặc biệt là các chính sách bán hàng, chiết khấu, giảm giá theo vùng, theo từng khách hàng có mối quan hệ khác nhau đối với Công ty.

Về năng lực sản xuất: chú ý đến công xuất máy móc thiết bị, nhất là trong giai đoạn hiện nay đang trong thời gian di dời cần phải giảm tải ở một số đơn vị nội thành, ngoài ra còn phải chú ý các mặt hàng, chủng loại, cơ cấu sản phẩm v.v...

Sau khi tiến hành thu thập các thông tin cần thiết, các bộ phận có liên quan sẽ phối hợp, kết nối số liệu một cách chặt chẽ giữa các bộ phận và tiến hành soạn thảo các dự toán ngân sách. Các dự toán ngân sách chi tiết bao gồm:

-Dự toán tiêu thụ.

-Dự toán sản xuất.

-Dự toán mua nguyên liệu trực tiếp.

-Dự toán chi phí nhân công trực tiếp.

-Dự toán chi phí sản xuất chung.

-Dự toán thành phẩm tồn kho.

-Dự toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

-Dự toán tiền.

-Dự toán lợi nhuận.

-Dự toán bảng cân đối kế toán.

Các dự toán trên được lập trình tự theo sơ đồ sau:

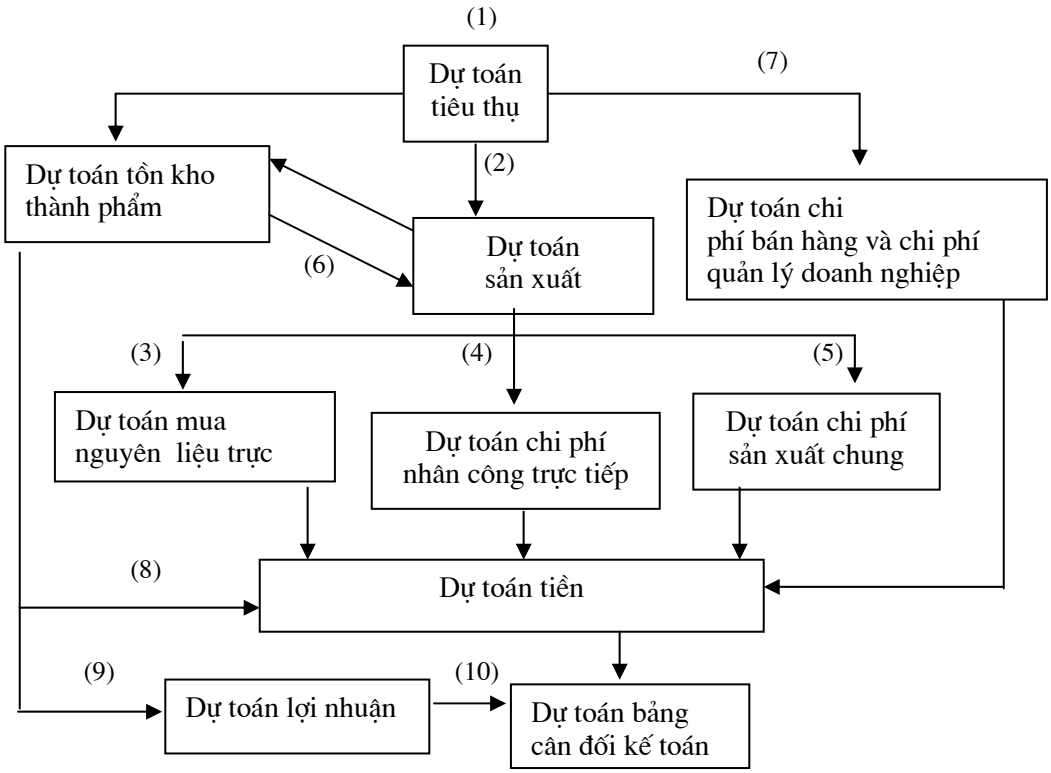

Giai đoạn 3: Theo dõi thực hiện dự toán ngân sách

Trong quá trình hoạt động Ban chỉ đạo lập dự toán ngân sách và các thành viên liên quan sẽ tiến hành theo dõi, rà soát, kiểm tra các sai lệch giữa dự toán và thực tế, chú trọng đến các yếu tố bất thường xảy ra để rút kinh nghiệm và điều chỉnh lại ngân sách cho các kỳ tiếp theo.

3.4.1.4 Xây dựng định mức chi phí sản xuất:

Để phục vụ việc xây dựng hệ thống dự toán ngân sách và tính giá thành sản phẩm kịp thời, chính xác và linh hoạt cần xây dựng được các định mức về nguyên liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Như đã trình bày ở chương 2, sản phẩm chủ yếu của Công ty bao gồm lân, axit, NPK và bao PP, do đó phần hoàn hiện dự toán ngân sách và xây dựng định mức chi phí sản xuất sẽ tập trung vào 4 sản phẩm chính này.

3.4.1.4.1 Xây dựng định mức chi phí nguyên liệu trực tiếp:

Định mức nguyên liệu trực tiếp được xây dựng riêng biệt theo giá và lượng cho các sản phẩm sản xuất do phòng Kế toán phối hợp cùng phòng Sản xuất thực hiện.

Khi xây dựng đinh mức chi phí nguyên liệu cần chú ý kết hợp giữa lý thuyết và điều kiện thực tế, những đặc điểm cung cầu, đặc điểm kỹ thuật□để điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp.

@Định mức giá:

Khi định mức giá cho nguyên liệu phải dựa các yếu tố như giá mua, chi phí nhập kho, bốc xếp□

Ví dụ: Định mức giá mua cho 1 kg hạt nhựa:

-Giá mua 1 kg: 21.917 đ

-Vận chuyển: 55 đ

-Bốc xếp: 10 đ

-Lưu kho: 18 đ

Cộng định mức giá một kg hạt nhựa PP: 22.000 đ

Tương tự định mức giá cho 1 kg hạt nhựa taical là 12.000 đ, chỉ may là 46.000 đ

@Định mức lượng:

Định mức lượng phản ánh lượng nguyên liệu cần thiết để sản xuất một đơn vị sản phẩm, trong đó có tính đến phần hao hụt do sản phẩm hỏng và nguyên liệu rơi vãi.

Ví dụ: định mức lượng nguyên liệu để sản xuất một cái bao PP loại 100 gr như sau:

Hạt PP: 0,098 kg

Hạt taical: 0,011 kg

Chỉ may: 0,001 kg

Cộng số lượng nguyên liệu tiêu hao để sản xuất 1 cái bao 100 gr là: 0,11 kg

Định mức giá và lượng nguyên liệu trực tiếp được tổng hợp thành định mức chi phí của một đơn vị sản phẩm theo công thức:

$$\textit{Định mức chi phí cho một đơn vị sản phẩm} = \Sigma \; \textit{Định mức lượng nguyên liệu} \times \textit{Định mức giá nguyên liệu}$$

Như vậy định mức chi phí nguyên liệu để sản xuất một cái bao PP là:

= (0,098 x 22.000) + (0,011 x 12.000) + (0,001x 46.000) = 2.334 đ/cái bao

Ngoài ra khi làm định mức lượng nguyên liệu còn phải định mức cho cả những loại có thể thay thế lẫn nhau.

Ví dụ: Khi sản xuất phân NPK, hàm lượng đạm, lân, kali phải đảm bảo theo tiêu chuẩn của Cục đo lường chất lượng ban hành, tuy nhiên trong thực tế, các loại nguyên liệu DAP, Urea, SA□có thể thay thế cho nhau với điều kiện là phải đảm bảo chất lượng sản phẩm.

Tương tự ta xây dựng được định mức nguyên liệu để sản xuất 1 tấn lân, axit và NPK như bảng định mức tổng hợp sau:

Bảng định mức chi phí nguyên liệu trực tiếp

Đơn vị tính: 1.000 đ

Nguyên liệu	Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá bình quân 1 tấn nguyên liệu
1	**2**	**3**	**4**	**5=4/2**
I.Sản xuất 1 tấn NPK	***(tấn)***			
DAP	0,250	4.600	1.150,000	
Urea	0,190	3.900	741,000	
SA	0,180	1.995	359,100	
KCl	0,105	3.730	391,650	
Cao lanh	0,375	290	108,750	
Cộng	**1,100**		**2.750,500**	**2.500,455**
II.Sản xuất 1 tấn lân	***(tấn)***			
Apatit	0,30000	560	168,000	
Secpentin	0,429	319	136,692	
H_2SO_4	0,32150	992	318,928	
Cộng	**1,0500**		**623,620**	**593,923**
III.Sản xuất 1 tấn axit	***(tấn)***			
Lưu huỳnh	1,099	509	559,391	
Xúc tác	0,001	2.000	2,000	
Cộng	**1,100**		**561,391**	**510,355**
IV.Sản xuất 1 cái bao bì	***(kg)***			
Hạt PP	0,098	22	2,156	
Hạt taical	0,011	12	0,132	
Chỉ may	0,001	46	0,046	
Cộng	**0,110**		**2,334**	**21,218**

3.4.1.4.2 Xây dựng định mức chi phí nhân công trực tiếp:

Định mức chi phí nhân công trực tiếp sẽ được lập bởi Phòng tổng hợp và phòng Kế

toán. Do đặc thù của Công ty là đơn giá tiền lương của các sản phẩm chủ yếu được Tổng Công ty Hóa Chất Việt Nam phê duyệt căn cứ theo doanh thu tiêu thụ dự kiến nên việc xây dựng định mức chi phí tiền lương nhân công trực tiếp sẽ được tính theo doanh thu tiêu thụ dự toán trong kỳ nhân với đơn giá tiền lương trên doanh thu được ban hành sau đó phân bổ cho sản lượng sản xuất trong kỳ.

Đơn giá tiền lương tính theo doanh thu trên được Tổng Công ty hóa chất Việt Nam ban hành trên cơ sở tính khoán cho các công đoạn sản xuất từ lúc nguyên liệu mua về cho đến lúc sản phẩm hoàn thành nhập kho, bao gồm luôn cả tiền lương bộ phận gián tiếp, tiền lương nghĩ phép, tiền lương sửa chữa lớn và tiền lương tiêu thụ sản phẩm, tiền lương làm thêm giờ□riêng các khoản khác như bốc xếp nguyên liệu đầu vào, đầu ra và tiền bồi dưỡng độc hại được tính ngoài lương.

Các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế sẽ tính bằng 17% trên tiền lương cơ bản, tiền lương cơ bản sẽ được dự toán ước theo mức thực tế năm trước cộng thêm phần ước tính tăng giảm trong năm nay.

Kinh phí công đoàn sẽ được tính bằng 2% trên tổng quỹ lương thực tế phát sinh trong kỳ.

Đơn giá tiền lương trên doanh thu tiêu thụ năm 2006 được Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam ban hành như sau:

-NPK: 2% / doanh thu tiêu thụ

-Lân: 7% /doanh thu tiêu thụ

-Axit: 20 % / doanh thu tiêu thụ

-Bao bì:7% / doanh thu tiêu thụ

Căn cứ vào đơn giá tiền lương đã được ban hành ta xây dựng định mức chi phí nhân công trực tiếp như bảng sau:

Bảng định mức chi phí nhân công trực tiếp

Đơn vị tính: 1.000 đ

STT	Diễn giải	Mặt hàng				Cộng
		NPK (tấn)	Lân (tấn)	Axit (tấn)	Bao bì (cái)	
1	Doanh thu dự kiến	974.400.000	153.295.000	90.000.000	25.200.000	1.242.895.000
2	Tỷ lệ tiền lương/doanh thu	2%	7%	20%	7%	
3	Tổng quỹ lương (=1 x 2)	19.488.000	10.730.650	18.000.000	1.764.000	49.982.650
4	Tiền lương cơ bản	3.354.352	2.008.158	520.000	127.764	6.010.274
5	Bảo hiểm xã hội, y tế (=4 x17%)	570.240	341.387	88.400	21.720	1.021.747
6	Kinh phí công đoàn (=3 x 2%)	389.760	214.613	360.000	35.280	999.653
7	Cộng chi phí nhân công (= 3+5+6)	20.448.000	11.286.650	18.448.400	1.821.000	52.004.050
8	Sản lượng sản xuất	291.560	155.638	60.300	9.034.200	
9	Định mức cho chi phí nhân công cho 1 đơn vị sản phẩm (=7/8)	70,133	72,519	305,944	0,202	

3.4.1.4.3 Xây dựng định mức chi phí sản xuất chung:

Căn cứ mức độ phát sinh thực tế các năm trước và tình hình thực tế trong năm kế hoạch, phòng Kế toán sẽ xây dựng định mức chi phí sản xuất chung.

Do tình hình sản xuất thực tế là mỗi một xí nghiệp phụ thuộc đảm trách sản xuất các mặt hàng theo từng dây chuyền sản xuất riêng biệt nên dự toán chi phí sản xuất chung sẽ được tính riêng cho từng mặt hàng NPK, lân, axit, bao bì. Dự toán chi phí sản xuất chung bao gồm biến phí sản xuất chung và định phí sản xuất chung.

Biến phí sản xuất chung là các khoản mục chi phí có quan hệ tỷ lệ thuận với biến động về mức hoạt động, được phân loại thành biến phí gồm các khoản chi phí: tiền cơm ăn ca, tiền bồi dưỡng độc hại, chi phí sửa chữa thường xuyên, vật rẻ tiền mau hỏng□căn cứ để xây dựng định mức biến phí sản xuất chung là chi phí thực tế phát sinh các kỳ trước có tính đến vấn đề tiết kiệm chi phí trong kỳ.

Định phí sản xuất chung là các khoản mục chi phí không biến động tỷ lệ với mức độ hoạt động như khấu hao tài sản cố định, sửa chữa lớn, vật tư phục vụ sản

xuất□, kế toán căn cứ vào chi phí thực tế kỳ trước và ước tính thực tế kỳ kế hoạch để xây dựng chi phí này.

Do đặc thù sản xuất và qua phân tích đánh giá chi phí sản xuất chung qua các năm, định mức chi phí sản xuất chung để sản xuất 1 đơn vị sản phẩm NPK, lân, axít và bao bì được xây dựng như sau:

Bảng định mức chi phí sản xuất chung

Định mức chi phí sản xuất chung	**NPK (1.000 đ/tấn)**	**Lân (1.000 đ/tấn)**	**Axit (1.000 đ/tấn)**	**Bao bì (1.000 đ/cái)**
Biến phí	**225,743**	**27,722**	**25,858**	**0,076**
Nhiên liệu động lực	129,839	16,079	13,963	0,043
Sửa chữa thường xuyên	82,635	4,158	5,689	0,019
Tiền ăn ca , độc hại	6,708	6,364	2,171	0,010
Chi phí khác	6,561	1,121	4,035	0,004
Định phí	**120,426**	**138,314**	**207,570**	**0,128**
Khấu hao	8,881	44,371	131,883	0,038
Sửa chữa lớn	83,695	50,794	50,666	0,068
Vật tư phục vụ sản xuất	27,850	43,149	25,021	0,022
Cộng	**346,169**	**166,036**	**233,428**	**0,204**

3.4.1.4.4 Tổng hợp các định mức chi phí:

Sau khi xây dựng các định mức tiêu chuẩn cho từng loại chi phí, phòng kế toán sẽ lập bảng tổng hợp các định mức chi phí . Số liệu tổng hợp được là định mức tiêu chuẩn để sản xuất một đơn vị sản phẩm, là cơ sở của việc lập dự toán chi phí và là căn cứ để kiểm soát, điều hành và phân tích kết quả hoạt động ở Công ty.

Bảng tổng hợp định mức chi phí

Đơn vị tính; 1.000 đ

Khoản mục	**Mặt hàng**							
	NPK		**Lân**		**Axit**		**Bao bì**	
	Lượng (tấn)	**Tiền**	**Lượng (tấn)**	**Tiền**	**Lượng (tấn)**	**Tiền**	**Lượng (kg)**	**Tiền**
Nguyên liệu trực tiếp	1,1	2.750,500	1,05	623,620	1,1	561,391	0,11	2,334
Nhân công trực tiếp		70,133		72,519		305,944		0,202
Chi phí sản xuất chung		346,169		166,036		233,428		0,204
Cộng		**3.166,802**		**862,174**		**1.100,763**		**2,740**

(NPK, lân , axit được định mức cho một tấn sản phẩm , bao bì được định mức cho 1 cái bao)

3.4.1.5 Hoàn thiện các dự toán ngân sách:

3.4.1.5.1 Hoàn thiện dự toán tiêu thụ:

Dự toán tiêu thụ là dự toán được lập để làm nền tảng cho việc xây dựng các dự toán khác. Dự toán tiêu thụ gồm dự toán doanh thu, sản lượng và dự toán thu tiền.

@Dự toán doanh thu, sản lượng:

Dự toán doanh thu, sản lượng sẽ do phòng kinh doanh Công ty lập căn cứ vào các báo cáo phân tích thị trường do bộ phận bán hàng của các xí nghiệp trực thuộc báo cáo lên.

Đối với đặc điểm của ngành sản xuất phân bón là nhu cầu sử dụng sẽ tăng giảm theo vụ mùa, theo thống kê kinh nghiệm thì quý 1 và quý 3 là 2 quý bán chạy mặt hàng NPK, còn mặt hàng lân sẽ bán chạy vào quý 1 và quý 4. Do đó việc lập dự toán tiêu thụ theo kỳ hạn hàng quý là rất cần thiết để tránh tình trạng hết hàng hoặc tồn kho quá nhiều . Khi lập dự toán tiêu thu phải dựa trên các yếu tố sau:

-Tình hình tiêu thụ hàng quý và cơ cấu mặt hàng và thị hiếu người tiêu dùng của các năm trước để dự đoán sản lượng tiêu thụ dự kiến và cơ cấu mặt hàng hàng quý trong năm kế hoạch.

-Cần phải phân chia thị trường theo vị trí địa lý thông qua việc thu thập thông tin từ các bộ phận bán hàng ở các xí nghiệp trực thuộc. Theo tình hình thực tế hiện nay Công ty cần phân chia thị trường tiêu thụ thành các khu vực:

*Mặt hàng axít: chủ yếu tiêu thụ ở khu vực thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai.

*Mặt hàng bao bì chỉ tiêu thụ ở khu vực thành phố Hồ Chí Minh.

*Hai mặt hàng phân lân và phân NPK tiêu thụ ở các khu vực: các tỉnh miền Tây Nam bộ, các tỉnh Miền Đông nam bộ, Tây nguyên, các tỉnh miền Trung và các tỉnh miền Bắc

-Các chính sách giá cả chính sách khuyến mãi, trợ giá, thanh toán, quảng cáo : Công ty có chính sách về trợ giá vận chuyển cho vùng Tây nguyên, các tỉnh miền Bắc hoặc chiết khấu cho các khách hàng có doanh số hàng năm từ 1 tỷ trở lên

-Tình hình biến động kinh doanh do thiên tai, mùa vụ: phân bón là mặt hàng luôn bị ảnh hưởng của thiên tai, mùa vụ làm ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ do đó phải tính đến khả năng giảm sút của thị phần khi có thiên tai, lũ lụt

-Các chính sách kinh tế của Nhà nước: các chính sách về thuế khoá, quota xuất nhập khẩu cũng ảnh hưởng lới thị trường phân bón ví dụ như bỏ quota nhập DAP, Urea, SA, giảm thuế nhập khẩu những mặt hàng phân bón có chứa lân, áp đặt hạn nhạch nhập khẩu axit

-Tình hình kinh tế chính trị thế giới ảnh hưởng đến thị trường: nguyên liệu sản xuất

phân bón chủ yếu nhập từ nước ngoài Israel, Indonesia, Nga, Trung Quốc, Malaysia khi tình hình chính trị thế giới không ổn định sẽ đẩy giá nguyên liệu lên xuống bất thường, ví dụ như lưu huỳnh là nguyên liệu chủ yếu để sản xuất axit sunfuric và phân supe lân, đây là một sản phẩm phụ từ ngành khai thác dầu mỏ, thị trường dầu mỏ bất ổn đã kéo theo sự tăng giảm giá cả bất thường của mặt hàng này, làm ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm phân bón.

-Tình hình xuất khẩu: sản phẩm của Công ty chủ yếu là tiêu thụ nội địa, tuy nhiên trong kế hoạch 2007 dự kiến sẽ xuất thử một vài lô hàng NPK sang Lào và Campuchia do đó cũng phải dự đoán thị trường này trong dự toán tiêu thụ.

-Năng lực thực tế của đơn vị: cần kết hợp năng lực thực tế của đơn vị để tính đến khối lượng sản phẩm tiêu thụ ví dụ như công trình mở rộng dây chuyền sản xuất lân hoàn thành năm 2003 tăng sản lượng lân sản xuất từ 100.000 tấn/năm lên 200.000 tấn/năm hoặc xưởng axit số 2 vừa hoàn thành tháng tháng 5 năm 2005 tăng công suất sản xuất axit sunfuric từ 40.000 tấn/năm lên 80.000 tấn/năm, ngoài ra trong các xí nghiệp NPK khu vực thành phố Hồ Chí Minh do nằm trong khu dân cư đang trong giai đoạn di dời cần giảm tải để giảm ô nhiễm môi trường cũng là một nhân tố làm giảm sản lượng tiêu thụ.

Dựa vào các nhân tố trên Phòng kinh doanh sẽ tiến hành lập dự toán tiêu thụ theo từng quý và từng khu vực, trong đó có các chỉ tiêu chủ yếu là sản lượng tiêu thụ dự kiến, doanh thu dự toán□,theo công thức:

Doanh thu dự toán	=	*Sản lượng tiêu thụ dự kiến*	x	*Đơn giá bán dự kiến*

Ngoài ra căn cứ vào chính sách bán hàng, giá bán dự kiến phòng kế toán sẽ lập dự kiến lịch thu tiền. Dự toán thu tiền sẽ căn cứ vào dự toán doanh thu, sản lượng tiêu thụ và các chính sách bán hàng cụ thể. Chính sách thanh toán hiện nay đang được áp dụng toàn công ty là cho trả chậm sau 3 tháng (1 quý). Đối với một số khách hàng trả bằng tiền mặt thì sẽ được chiết khấu lại bằng tiền hoặc được giảm giá ngay trên hóa đơn.

Căn cứ vào các khoản nợ kỳ trước và khoản nợ ước thu được kỳ này, kế toán sẽ lập dự toán thu tiền mặt trong kỳ. Số tiền thu được trong kỳ được tính theo công thức:

Số tiền thu vào trong kỳ	=	*Khoản nợ kỳ trước ước thu được trong kỳ*	+	*Doanh thu bán hàng ước thu được trong kỳ này*

(Dự toán tiêu thụ được trình bày trong phụ lục 3.1.a , 3.1.b và 3.1.c)

3.4.1.5.2 Hoàn thiện dự toán sản xuất:

Dựa trên dự toán tiêu thụ trong kỳ và khối lượng hàng tồn kho phòng Kế toán sẽ kết hợp với phòng Sản xuất để tính khối lượng sản xuất trong kỳ nhằm đảm bảo phát huy công suất máy móc thiết bị, đảm bảo mức tồn kho tối thiểu đáp ứng nhu cầu tiêu thụ, tránh ứ đọng vốn và phát sinh các chi phí không cần thiết.

Dự toán sản xuất cũng được lập hàng quý và dự toán riêng biệt cho từng mặt hàng NPK, lân, axit và bao bì.

Dự toán sản xuất trong kỳ được tính theo công thức:

Dự toán sản lượng sản xuất trong kỳ	=	*Sản lượng tiêu thụ dự tính*	+	*Dự toán sản lượng tồn kho cuối kỳ*	-	*Sản lượng tồn kho đầu kỳ*

Trong đó:

-Sản lượng tiêu thụ trong kỳ sẽ căn cứ vào dự toán tiêu thụ để lập.

-Sản lượng tồn kho đầu kỳ được tính dựa vào sản lượng tồn kho kỳ trước hoặc ước tồn kho kỳ trước.

-Sản lượng tồn kho cuối kỳ phải sẽ được ước tính theo số liệu thực tế qua các kỳ năm trước và có tính đến tiến độ giao hàng cho khách hàng trong kỳ. Thông thường tỷ lệ này là 20% sản lượng dự kiến tiêu thụ của quý sau.

Căn cứ vào tình hình thực tế, dự kiến sản lượng tiêu thụ dự kiến trong quý 1 năm 2008 sẽ tăng 10% so với cùng kỳ 2007.

(Dự toán sản xuất được trình bày trong phụ lục 3.2)

3.4.1.5.3 Hoàn thiện dự toán mua nguyên liệu trực tiếp :

Phòng Kinh doanh sẽ phối hợp với phòng Kế toán chịu trách nhiệm lập dự toán mua nguyên liệu trực tiếp dựa trên dự toán sản xuất và định mức nguyên liệu trực tiếp.

Dự toán mua nguyên liệu được lập căn cứ trên nhu cầu sản xuất và phải đáp ứng nhu cầu dự trữ đảm bảo sản xuất và tránh tồn kho quá nhiều làm tồn đọng vốn và phát sinh các chi phí khác như kho bãi, bảo quản□

Dự toán mua nguyên liệu trực tiếp bao gồm các chỉ tiêu: loại nguyên liệu cần sử dụng, số lượng nguyên liệu dùng cho sản xuất trong kỳ, số lượng nguyên liệu cần dự trữ cuối kỳ và số lượng nguyên liệu cần mua vào trong kỳ, đơn giá mua nguyên liệu□.Dự toán mua nguyên liệu được tính theo công thức:

Số lượng nguyên liệu trực tiếp cần mua = *Dự toán nguyên liệu trực tiếp cần cho sản xuất trong kỳ* + *Dự toán nguyên liệu trực tiếp tồn kho cuối kỳ* - *Nguyên liệu trực tiếp tồn kho đầu kỳ*

Trong đó:

-Dự toán nguyên liệu trực tiếp cần cho sản xuất trong kỳ: sẽ căn cứ vào định mức nguyên liệu cho một đơn vị sản phẩm và dự toán sản xuất trong kỳ.

-Dự toán nguyên liệu tồn kho cuối kỳ: được tính toán dựa trên nhu cầu sản xuất cho quý sau sao cho phải đảm bảo đủ nguyên liệu sản xuất đồng thời không dự trữ quá nhiều tránh tồn đọng vốn, qua việc phân tích đánh giá nhu cầu tồn kho nguyên liệu trực tiếp qua các năm, mức dự trữ hợp lý hiện nay là 10% nhu cầu nguyên liệu sản xuất cho quý sau.

-Nguyên liệu trực tiếp tồn kho đầu kỳ được tính dựa vào lượng nguyên liệu tồn kho kỳ trước trước hoặc ước tồn kho kỳ trước.

Ngoài ra căn cứ vào dự toán thu mua nguyên liệu để dự toán các khoản tiền dùng để chi trả cho việc thu mua nguyên liệu tực tiếp:

Dự toán số tiền cần thiết để mua nguyên liệu trực tiếp trong kỳ	=	*Số tiền cần chi ra để thanh toán nợ kỳ trước cho nh à cung cấp*	+	*Số tiền cần chi ra để thanh toán nợ kỳ này cho nhà cung cấp*

Căn cứ vào các hợp đồng mua nguyên liệu và thực tế các kỳ trước, dự kiến mua nguyên liêu trong kỳ sẽ phải thanh toán ngay 80% còn lại 20% sẽ nợ 3 tháng .

(Dự toán mua nguyên liệu trực tiếp được trình bày trong phụ lục 3.3.a , 3.3.b và 3.3.c)

3.4.1.5.4 Hoàn thiện dự toán chi phí nhân công trực tiếp:

Căn cứ vào định mức chi phí nhân công trực tiếp đã được xây dựng trong phần định mức chi phí, phòng Tổng hợp sẽ phối hợp cùng phòng Kế toán lập dự toán chi phí nhân công trực tiếp.

Dự toán chi phí nhân công trực tiếp được lập theo công thức:

Dự toán chi phí nhân công trực tiếp	=	*Dự toán sản lượng sản xuất trong kỳ*	x	*Định mức đơn giá tiền lương nhân công trực tiếp*

Trong đó:

Dự toán sản lượng sản xuất trong kỳ: lấy từ dự toán sản xuất.

Định mức đơn giá tiền lương nhân công trực tiếp: lấy từ bảng định mức chi phí nhân công trực tiếp

(Dự toán chi phí nhân công trực tiếp được trình bày trong phụ lục 3.4)

3.4.1.5.5 Hoàn thiện dự toán chi phí sản xuất chung:

Dự toán chi phí sản xuất chung được lập bởi phòng kế toán, căn cứ để lập là định mức chi phí sản xuất chung đã được xây dựng và sản lượng sản xuất dự toán trong kỳ. Dự toán chi phí sản xuất chung được lập và phân loại theo biến phí và định phí theo công thức:

Dự toán biến phí sản xuất chung	=	*Định mức biến phí sản xuất chung*	x	*Sản lượng sản xuất dư kiến*

Dự toán chi phí sản xuất chung	=	*Dự toán định phí sản xuất chung*	+	*Dự toán biến phí sản xuất chung*

Ngoài ra để phục vụ cho việc lập dự toán tiền mặt, kế toán sẽ tính toán các khoản chi bằng tiền trong dự toán chi phí sản xuất chung, ví dụ trong dự toán này tất cả các khoản chi đều được chi hết bằng tiền mặt trong kỳ ngoại trừ chi phí khấu hao tài sản cố định.

(Dự toán chi phí sản xuất chung được trình bày trong phụ lục 3.5.a và 3.5.b)

3.4.1.5.6 Hoàn thiện dự toán thành phẩm tồn kho cuối kỳ:

Dự toán hàng tồn kho cuối kỳ được tính toán trên cơ sở các hợp đồng giao hàng dự kiến, mức độ tiêu thụ theo mùa vụ thực tế các năm trước đồng thời phải tính toán đảm bảo không để tồn kho nhiều quá sẽ phát sinh chi phí không cần thiết và cũng phải bảo đảm một lượng hàng cung cấp cho nhu cầu tiêu thụ sản phẩm, phòng Kinh doanh Công ty phối hợp cùng phòng kế toán để lập bảng dự toán này.

Trong năm 2007 dự toán hàng tồn kho cuối mỗi quý sẽ bằng 20% tổng sản lượng tiêu thụ của quý sau, dự kiến trong quý 1 năm 2008 sẽ tăng sản lượng tiêu thụ lên 10% so với cùng kỳ năm 2007, do đó sản lượng tồn kho cuối kỳ 2007 sẽ tăng lên tương ứng.

Đơn giá của thành phẩm tồn kho cuối kỳ sẽ được tính theo chi phí định mức đã

được xây dựng bao gồm 3 khoản mục là chi phí nguyên liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

(Dự toán thành phẩm tồn kho cuối kỳ được trình bày trong phụ lục 3.6)

3.4.1.5.7 Hoàn thiện dự toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

@ Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Căn cứ vào chính sách bán hàng trong năm và các báo cáo từ bộ phận kinh doanh ở các xí nghiệp trực thuộc phòng Kinh doanh sẽ phối hợp với phòng kế toán lập

dự toán chi phí bán hàng. Chi phí bán hàng cũng được chia thành hai nhóm chi phí là định phí và biến phí và được lập riêng cho từng loại mặt hàng NPK, lân, axit, bao bì.

Định phí trong chi phí bán hàng tại Công ty bao gồm: chi phí thuê kho, bến, bãi giao hàng, chi phí quảng cáo, tiếp thị, cộng tác viên thị trường, khuyến nông, hội nghị khách hàng, hội trợ triển lãm v.v□,các chi phí này có thể căn cứ vào số thực tế phát sinh kỳ trước kết hợp với chính sách tiết kiệm chi phí và chủ trương phát triển của Công ty để dự toán.

Dự kiến định phí bán hàng cho năm 2006 như sau:

Đơn vị tính: đ

Mặt hàng	Thuê kho	Quảng cáo , tiếp thi đại hội khách hàng	Khuyến nông	Cộng
NPK (tấn)	3.922.804.000	3.561.416.000	2.619.880.000	10.104.100.000
Lân (tấn)	2.196.000.000	2.259.692.000	1.239.104.000	5.694.795.000
Axit (tấn)		1.296.000.000		1.296.000.000
Bao bì (cái)		198.000.000		198.000.000

Định phí bán hàng sẽ phân bổ đều cho các quý trong năm .

Biến phí trong chi phí bán hàng tại công ty bao gồm: chi phí bốc xếp sản phẩm lên phương tiện người mua, chi phí vận chuyển sản phẩm đến kho bãi giao hàng, trợ cước vận chuyển□ để dự toán các chi phí này cần căn cứ vào thực tế phát sinh kỳ trước và dự toán tình hình thực tế phát sinh trong năm như mức độ cạnh tranh, thị phần ước tính tham gia thị trường, các chính sách quảng cáo, khuyến mãi v.v□ để dự toán biến phí bán hàng cho mỗi đơn vị sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.

Dự kiến biến phí bán hàng 2007 cho 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ như sau:

Đơn vị tính: đ

Mặt hàng	Bốc xếp	Vận chuyển	Trợ cước vận chuyển	Cộng
NPK (tấn)	5.000	3.000	710	8.710
Lân (tấn)	5.000	3.000	5.260	13.260
Axit (tấn)		27.000		27.000
Bao bì (cái)	1,750	1,2500		3

Dự toán biến phí bán hàng trong kỳ	=	*Dự toán biến phí phát sinh trên một đơn vị sản phẩm tiêu thụ*	x	*Khối lượng sản phẩm dự kiến tiêu thụ*

Sau khi dự toán định phí và biến phí bán hàng, bộ phận lập dự toán ngân sách sẽ tính tổng dự toán chi phí bán hàng theo công thức:

Dự toán tổng chi phí bán hàng	=	*Dự toán biến phí bán hàng*	+	*Dự toán định phí bán hàng*

(Dự toán chi phí bán hàng được trình bày trong phụ lục 3.7.a và 3.7.b)

@ Lập dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp được lập giống như chi phí bán hàng và do phòng kế toán lập căn cứ vào thực tế các năm trước kết hợp với kế hoạch chi tiêu năm kế hoạch.

Chi phí quản lý xí nghiệp cũng bao gồm định phí và biến phí trong đó chủ yếu là định phí.

Định phí trong chi phí quản lý doanh nghiệp gồm: điện, nước, hành chính phí, công tác phí, tiếp khách, chi phí đào tạo, chi phí tuyển dụng, dự phòng mất việc, khám bệnh nghề nghiệp, thuế đất, thuế môn bài□

Dự toán định phí quản lý 2007 như sau:

Đơn vị tính: đ

Mặt hàng	**Quý 1**	**Quý 2**	**Quý 3**	**Quý 4**	**Cả năm**
NPK	7.476.283.000	7.447.994.000	7.451.512.000	7.450.363.000	29.826.152.000
Lân	1.977.382.000	2.004.120.000	1.994.473.000	2.009.082.000	7.985.057.000
Axit	85.050.000	85.050.000	85.050.000	85.050.000	340.200.000
Bao bì	23.006.000	21.026.000	22.808.000	20.432.000	87.272.000
Cộng	**9.561.721.000**	**9.558.190.000**	**9.553.843.000**	**9.564.927.000**	**38.238.681.000**

Biến phí trong chi phí quản lý doanh nghiệp ở Công ty gồm các khoản: kinh phí quản lý cấp trên được tính bằng 0,15% doanh thu tiêu thụ trong kỳ.

Dự toán biến phí quản lý trong kỳ	=	*Dự toán biến phí phát sinh trên một đơn vị sản phẩm*	x	*Khối lượng sản phẩm dự kiến tiêu thụ*

Căn cứ vào giá bán và doanh thu dự kiến trong kỳ, dự toán biến phí quản lý năm 2006 cho một đơn vị sản phẩm tiêu thụ như sau (0,15% trên doanh số bán):

NPK: 5.040 (đ/tấn)

Lân: 1.484 (đ/tấn)

Axit: 2.250 (đ/tấn)

Bao bì: 4,2 (đ/cái bao)

Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp được tính theo công thức:

Dự toán tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	=	*Dự toán biến phí quản lý doanh nghiệp*	+	*Dự toán định phí quản lý doanh nghiệp*

(Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp được trình bày trong phụ lục 3.7.c và 3.7.d)

3.4.1.5.8 Hoàn thiện dự toán tiền :

Dự toán tiền sẽ được lập bởi phòng kế toán Công ty căn cứ vào dự kiến lượng tiền thu và chi trong kỳ để sử dụng hợp lý và có hiệu quả.

Dự toán tiền gồm các nội dung: tiền tồn đầu kỳ tiền thu trong kỳ, tiền chi trong kỳ và cân đối thu chi.

-Tiền tồn đầu kỳ: bao gồm các khoản tiền mặt, tiền gởi ngân hàng của cuối kỳ trước hoặc ước tồn cuối kỳ trước.

-Tiền thu trong kỳ: gồm các khoản dự kiến thu trong kỳ do bán hàng và các khoản thu khác bằng tiền .

-Phần chi: bao gồm các khoản tiền mặt phải chi theo dự toán như: chi mua nguyên liệu, cho trả lương, chi cho các khoản chi phí sản xuất chung, chi trả tiền thuế, nợ vay....

-Phần cân đối thu chi: là khoản chên lệch giữa dự toán thu và dự toán chi, nếu bội chi thì phải ước tính các khoản vay để bù đắp, nếu bội thu thì sẽ tính đến phương án trả các khoản nợ trước hạn hoặc đem đầu tư ngắn hạn.

-Phần tài chính: Phản ánh chi tiết số tiến cần vay, trả nợ vay, trả lãi tiền vay trong kỳ.

(Dự toán tiền được trình bày trong phụ lục 3.8)

3.4.1.5.9 Hoàn thiện dự toán lợi nhuận :

Dự toán lợi nhuận là một trong những dự toán chủ yếu của hệ thống dự toán ngân sách. Dự toán lợi nhuận phản ánh lợi nhuận dự kiến đồng thời là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận, kế hoạch sản xuất kinh doanh trong niên độ kế toán.

Dự toán lợi nhuận sẽ đươc lập bởi phòng Kế toán căn cứ vào dự toán tiêu thụ, dự toán sản xuất, dự toán tồn kho thành phẩm, dự toán chi phí nguyên liệu trực tiếp, dự toán chi phí nhân công trực tiếp, dự toán chi phí sản xuất chung, dự toán chi phí quản lý xí nghiệp và dự toán chi phí bán hàng.

Dự toán lợi nhuận được tính theo công thức:

Dự toán lợi nhuận = *Dự toán doanh thu* - *Dự toán giá vốn hàng bán* - *Dự toán chi phí bán hàng và chi chi phí quản lý doanh*

Trong đó:

Dự toán giá vốn hàng bán = *Dự toán tổng chi phí sản xuất trong kỳ* + *Dự toán thành phẩm tồn kho đầu kỳ* + *Dự toán thành phẩm tồn kho cuối kỳ*

(Dự toán lợi nhuận được trình bày trong phụ lục 3.9.a và 3.9.b)

3.4.1.5.10 Hoàn thiện dự toán bảng cân đối kế toán:

Căn cứ vào bảng cân đối tài sản kỳ trước và các bảng dự toán đã lập ở trên kết hợp với tình hình biến động của một số tài sản , nguồn vốn chưa được tính đến trong các dự toán, phòng Kế toán sẽ soạn thảo bảng cân đối tài sản dự toán.

(Dự toán bảng cân đối kế toán được trình bày trong phụ lục 3.10)

3.4.2 Hoàn thiện hệ thống đánh giá trách nhiệm quản lý:

Để thiết lập hệ thống đánh giá trách nhiệm quản lý cần phải xác định các trung tâm trách nhiệm, các chỉ tiêu đo lường thành quả của mỗi trung tâm và các báo cáo của từng trung tâm trách nhiệm. Theo ý kiến tác giả ,các trung tâm trách nhiệm tại Công ty có thể được mô hình hóa theo sơ đồ sau:

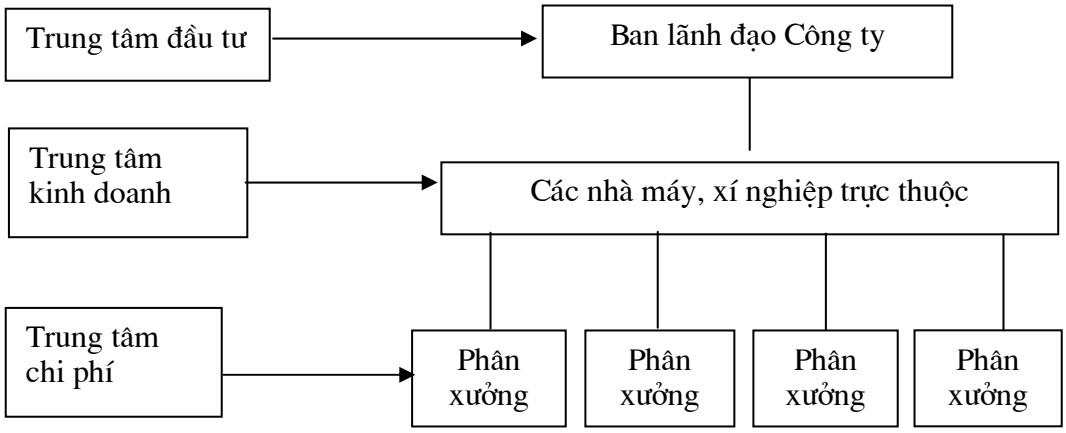

Căn cứ vào các trung tâm trách nhiệm đã được thiết kế như trên ta tiến hành xây dựng phương pháp đánh giá thành quả , các sổ sách, báo cáo của các trung tâm trách nhiệm.

3.4.2.1 Phương pháp xác định thành quả bộ phận của các trung tâm trách nhiệm:

3.4.2.1.1 Phương pháp xác định thành quả bộ phận của các trung tâm chi phí:

Theo mô hình trên, trung tâm chi phí tại Công ty là các phân xưởng sản xuất tại các xí nghiệp và nhà máy, nhà quản trị tại trung này có trách nhiệm điều hành hoạt động sản xuất ở các trung tâm sao cho đạt được kế hoạch sản xuất được giao đồng thời đảm bảo chi phí thực tế phát sinh không vượt quá chi phí dự toán theo định mức tiêu chuẩn.

Phân tích, đánh giá kết quả hoạt động của trung tâm này được xem xét về mặt hiệu quả và hiệu năng.

Về mặt hiệu quả: được đánh giá thông qua việc trung tâm có hoàn thành kế hoạch sản lượng sản xuất trên cơ sở đảm bảo đúng thời hạn và đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định không.

Về mặt hiệu năng: được đo lường thông qua việc so sánh các chỉ tiêu thực tế và chỉ tiêu định mức. Trên cơ sở đó các nhà quản lý sẽ phân tích biến động chi phí và xác định các nguyên nhân khách quan tác động đến tình hình thực hiện chi phí.

@ Nếu nhà quản trị hoàn thành kế hoạch sản xuất nhưng chi phí thực tế phát sinh vượt quá định mức tiêu chuẩn thì kế toán quản trị sẽ thực hiện việc phân tích để xác định nguyên nhân:

Đối với biến phí :

Biến động về giá = *Lượng thực tế x [Giá thực tế □ Giá định mức]*

Biến động về lượng = *Giá định mức x [Lượng thực tế □ Lượng định mức]*

Biến động về giá phản ảnh giá của giá của một đơn vị nguyên liệu hay của một đơn vị thời gian để sản xuất ra một sản phẩm thay đổi như thế nào.

Biến động về lượng phản ánh mức tiêu hao vật chất và lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một sản phẩm đã thay đổi như thế nào.

Kết quả so sánh biến động giữa thực tế và định mức được đánh giá như sau:

-Kết quả dương: phản ánh thực tế phát sinh lớn hơn định mức, để kết luận thì phải phân tích nguyên nhân, xác định biến động do nguyên nhân khách quan hay chủ quan.

-Kết quả âm: phản ánh thực tế phát sinh nhỏ hơn định mức, tuy nhiên phải xem xét đến vấn đề đảm bảo chất lượng sản phẩm.

-Kết quả bằng 0: thực tế phát sinh bằng định mức.

Từ việc phân tích các yếu tố phát sinh ra các biến động sẽ tìm ra các nguyên nhân khách quan và chủ quan để kịp thời chấn chỉnh hay phát huy.

Ví dụ: Phân tích sự biến động chi phí trong năm 2006 tại phân xưởng sản xuất thuốc trừ sâu thuộc Nhà máy Long Thành:

-Kế hoạch sản xuất năm 2006: 320 tấn.

Định mức chi phí tiêu chuẩn đối với các yếu tố chi phí sản xuất như sau:

Yếu tố chi phí	**Định mức lượng**	**Định mức giá (đ)**	**Định mức chi phí tiêu chuẩn/sản phẩm (đ)**
Nguyên liệu trực tiếp (tấn)	1,04	520.000	540.800
Nhân công trực tiếp (giờ)	6,00	20.000	120.000
Sản xuất chung (giờ)	6,00	24.000	144.000
Cộng			**804.800**

-Kết quả thực hiện đạt 320 tấn sản phẩm, mức chi phí tiêu hao như sau:

Yếu tố chi phí	Số lượng	Đơn giá	Chi phí tiêu hao/sản phẩm	Tổng biến phí
Nguyên liệu trực tiếp (tấn)	1,04	510.000	530.400	169.728.000
Nhân công trực tiếp (giờ)	7,00	20.000	140.000	44.800.000
Sản xuất chung (giờ)	7,00	25.000	175.000	56.000.000
Cộng			**845.400**	**270.528.000**

Như vậy về kế hoạch sản lượng thì nhà quản trị tại phân xưởng thuốc trừ sâu đã hoàn thành nhiệm vụ nhưng chi phí phát sinh lại vượt quá định mức tiêu chuẩn.

Để đánh giá trách nhiệm kiểm soát chi phí của nhà quản trị chúng ta sẽ thực hiện phân tích biến động của các yếu tố chi phí để xác định nguyên nhân.

Yếu tố chi phí	Chi phí sản xuất của 80 tấn thuốc trừ sâu		Thực tế/định mức		
	Định mức	Thực tế	Tổng số	Biến động về lượng	Biến động về giá
Nguyên liệu trực tiếp (tấn)	173.056.000	169.728.000	-3.328.000	0,00	-3.328.000
Nhân công trực tiếp (giờ)	38.400.000	44.800.000	6.400.000	6.400.000	
Sản xuất chung (giờ)	46.080.000	56.000.000	9.920.000	7.680.000	2.240.000
	257.536.000	**270.528.000**	**12.992.000**	**14.080.000**	**-1.088.000**

***Biến động về lượng**:

-Nguyên liệu trực tiếp = 520.000 đ x (1,04 tấn - 1,04 tấn) x 320 tấn = 0

-Nhân công trực tiếp = 20.000 đ x (7 giờ - 6 giờ) x 320 tấn = 6.400.000 đ

-Sản xuất chung = 24.000 đ x (7 giờ - 6 giờ) x 320 tấn = 7.680.000 đ

*Biến động về giá:

-Nguyên liệu trực tiếp=1,04 tấn x (510.000 đ - 520.000 đ) x 320 tấn = -3.328.000 đ

-Nhân công trực tiếp = 7 giờ x (20.000 đ- 20.000 đ) x 320 tấn = 0

-Sản xuất chung = 7 giờ x (25.000 đ - 24.000 đ) x 320 tấn = 2.240.000 đ

*Đánh giá:

-Tổng biến phí sản xuất thực tế tăng 12.992.000 đ so với định mức chi phí tiêu chuẩn.

+Đánh giá về mặt biến động:

-Biến động về lượng là nguyên nhân chủ yếu làm tăng chi phí (14.080.000 đ), chi phí nhân công tăng và biến phí sản xuất chung tăng chủ yếu là do chi phí nhân công tăng. Điều này phản ánh việc tổ chức lao động chưa hợp lý làm cho thời gian hao phí để sản xuất một tấn sản phẩm tăng lên và kéo theo biến phí sản xuất chung cũng tăng lên.

-Biến động về giá làm giảm chi phí 1.088.000 đ, lẽ ra sẽ giảm 3.328.000 đ nếu giá của các khoản biến phí sản xuất chung không tăng 2.240.000 đ .

+Đánh giá về mặt yếu tố chi phí:

-Chi phí nguyên liệu trực tiếp giảm là do giá nguyên liệu giảm, lượng tiêu hao không đổi.

-Chi phí nhân công trực tiếp tăng so với định mức là do thời gian hao phí tăng, giá nhân công không đổi.

-Biến phí sản xuất chung tăng so với định mức cả vế giá và lượng.

+Nhận xét chung:

Nhà quản trị tại trung tâm chi phí này cần phải việc tổ chức lao động sao cho thời gian hao phí thực tế đạt định mức, sau khi rà soát các nguyên nhân, nếu lý do chủ yếu không phải là do khâu tổ chức lao động thì cần xem xét lại quá trình xây dựng định mức có hợp lý không, có phù hợp với khả năng người lao động hay không.

Sau khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình sản xuất như trên, kế toán quản trị sẽ đánh giá chung kết quả hoạt động của các trung tâm chi phí bằng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Công thức trên phản ánh một đồng doanh thu (thuần) sẽ mang về bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Kế toán quản trị sẽ đánh giá kết quả hoạt động của các trung tâm chi phí thông qua bảng so sánh:

Trung tâm chi phí	Lợi nhuận thuần	Doanh thu	Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu
Phân xưởng.....			
Phân xưởng.....			
.....			

3.4.2.1.2 Phương pháp xác định thành quả bộ phận của trung tâm kinh doanh:

Trung tâm kinh doanh ở Công ty là các xí nghiệp và nhà máy, các trung tâm này được giao vốn và một số quyền hạn nhất định trong việc sử dụng vốn đó để tạo ra doanh thu và lợi nhuận, nhiệm vụ của trung tâm này là điều hành chi phí, tăng doanh thu và sử dụng vốn được giao sao cho có hiệu quả cao nhất.

Đánh giá kết quả hoạt động của trung tâm kinh doanh theo các chỉ tiêu:

-Có đạt doanh thu dự toán không.

-Chi phí có vượt quá chi phí dự toán không.

-Mức lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch được giao cả về số tuyệt đối và số tương đối.

Để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu của trung tâm này ta dựa vào công thức:

$\sum P_1Q_1 - \sum P_oQ_o$: Phản ánh chênh lệch giữa doanh thu thực hiện so với doanh thu dự toán. Trong đó:

Do ảnh hưởng của giá bán = $\sum P_1Q_1 - \sum P_oQ_1$

Do ảnh hưởng của lượng bán = $\sum P_oQ_1 - \sum P_oQ_0$

Với:

-P_1 : là giá bán thực hiện

-P_o : là giá bán dự toán

-Q_1: là giá bán thực hiện

-Q_o: là giá bán dự toán.

Ví dụ: Đánh giá kết quả hoạt động Quý 1 năm 2005 tại Trung tâm kinh doanh thuộc Xí nghiệp Bao Bì Thanh Đa:

Kế hoạch tiêu thụ Quý 1 năm 2005: 2.200.000 cái bao. Đơn giá bán kế hoạch: 2.800 đ/ cái bao.

Kết quả thực hiện: tiêu thụ được 2.250.000 cái bao. Đơn giá bán thực tế là 2.750 đ/ cái bao. Đánh giá ảnh hưởng của nhân tố giá bán và sản lượng tiêu thụ như sau:

Chỉ tiêu đánh giá	Dự toán	Thực tê'	Chênh lệch dự toán/thực tế		
			Ảnh hưởng giá bán	Ảnh hưởng lượng bán	Tổng cộng
Sản lượng (cái)	2.200.000	2.250.000	-112.500.000		-112.500.000
Giá bán (đ/cái)	2.800	2.750		140.000.000	140.000.000
Doanh thu (đ)	6.160.000.000	6.187.500.000			
Cộng					27.500.000

Khi đánh giá kết quả hoạt động ở trung tâm này ta cần lưu ý phân tích các nguyên nhân dẫn đến việc giảm giá bán và tăng sản lượng để từ đó có hướng điều chỉnh thích hợp.

Đánh giá chung về kết quả hoạt động tại các trung tâm kinh doanh theo chỉ tiêu:

$$\text{Số vòng quay của vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn hoạt động}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn bỏ ra thu được bao nhiêu đồng doanh thu, chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả hoạt động càng cao.

Đánh giá thành quả hoạt độngcủa các trung tâm kinh doanh thông qua bảng so sánh :

Trung tâm kinh doanh	**Doanh thu thuần**	**Vốn được giao**	**Số vòng quay vốn**
Xí nghiệp□.			
Xí nghiệp□.			

Ví dụ: Kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2006 tại Xí nghiệp Bao Bì Thanh Đa:

-Vốn hoạt động: 4.500.000.000 đ

-Doanh thu thuần: 5.200.000.000 đ

$$\text{Số vòng quay của vốn} = \frac{5.200.000.000}{4.500.000.000} = 1,155$$

Kết quả này phản ánh số vòng quay của vốn tại các trung tâm kinh doanh, số vòng quay của vốn càng lớn thì hiệu quả hoạt động của trung tâm càng cao.

3.4.2.1.3 Phương pháp xác định thành quả bộ phận của trung tâm đầu tư:

Trung tâm đầu tư tại công ty là Ban giám đốc, đây là trung tâm trách nhiệm lớn nhất tại Công ty có quyền điều hành về chi phí, lợi nhuận và vốn đầu tư. Ban giám đốc công ty là người quyết định chiến lược kinh doanh trong toàn Công ty như :cơ cấu sản phẩm, giá bán, chi phí sản xuất... và các quyết định đầu tư.

Để đánh giá kết quả hoạt động của trung tâm đầu tư kế toán quản trị sẽ sử dụng các chỉ tiêu :

$$\textit{ROI (Tỷ lệ lợi nhuận /vốn sử dụng bình quân)} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn hoạt động}}$$

Hoặc có thể triển khai dưới dạng :

$$ROI = \frac{\textit{Lãi bộ phận}}{\textit{Doanh thu}} \times \frac{\textit{Doanh thu}}{\textit{Vốn sử dụng bình quân}}$$

$$ROI = \textit{Tỷ lệ lãi trên doanh thu} \times \textit{Hệ số vòng quay vốn sử dụng}$$

Nhằm tới cổ phần hóa Công ty trong năm 2008, kế toán quản trị tại Công ty còn có thể đánh giá thêm các chỉ tiêu :

-Tỷ suất thu nhập vốn cổ đông.

-Tỷ lệ giá thị trường/mệnh giá cổ phiếu.

** Tỷ suất thu nhập vốn cổ đông :* phản ánh mức độ thực hiện mục tiêu tạo ra thu nhập cho cổ đông đồng thời chứng minh các quyết định đầu tư của trung tâm đầu tư có đúng đắn không . Công thức tính :

$$\textit{Tỷ suất thu nhập của vốn cổ đông} = \frac{\textit{Lợi nhuận sau thuế}}{\textit{Vốn cổ đông bình quân}}$$

Nếu tỷ suất thu nhập của vốn cổ đông lớn hơn tỷ suất lợi nhuận trên vốn sử dụng bình quân : điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng thành công vốn vay để tạo ra thu nhập cho chủ sở hữu.

**Tỷ lệ giá thị trường/mệnh giá cổ phiếu:* dùng để đánh giá mức độ tăng về giá cổ phiếu trên thị trường.

$$\textit{Tỷ số giá thị trường/mệnh giá cổ phiếu thường} = \frac{\textit{Giá thị trường của cổ phiếu thường}}{\textit{Mệnh giá cổ phiếu thường}}$$

Trong đó :

-Giá thị trường của cổ phiếu thường : phản ánh mức giá cao nhất của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Giá cổ phiếu của doanh nghiệp trên thị trường phụ thuộc vào hiệu quả làm ăn của doanh nghiệp, ngoài ra nó còn chịu ảnh hưởng của lợi nhuận kỳ vọng kỳ sau.

3.4.2.4 Hoàn thiện hệ thống chứng từ, sổ sách và các báo cáo của các trung tâm trách nhiệm :

Hệ thống chứng từ, sổ sách và báo cáo của các trung tâm trách nhiệm cần được thiết lập theo các tiêu chí :

-Việc thiết lập chứng từ ban đầu phải phù hợp với điều kiện cụ thể ở đơn vị.

-Cụ thể hoá và bổ sung các nội dung cần thiết vào mẫu chứng từ kế toán đã được quy định để phục vụ cho việc thu thập thông tin quản trị nội bộ của đơn vị.

-Hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo kế toán phải đáp ứng yêu cầu cung cấp thông

tin cho việc phân tích đánh giá tình hình hoạt động của các trung tâm trách nhiệm.

3.4.2.4.1 Hoàn thiện hệ thống chứng từ kế toán trách nhiệm :

Để phục vụ công tác kiểm soát chi phí của kế toán trách nhiện tại Công ty, ngoài việc vận dụng hệ thống chứng từ do Bộ Tài chính ban hành cần bổ sung thêm một số chứng từ :

Bảng 3.1

Đơn vị: Trung tâm chi phí□

PHIẾU XUẤT VẬT TƯ, NGUYÊN LIỆU VƯỢT ĐỊNH MỨC

Số□.Ngày□tháng □năm□

-Bộ phận sử dụng: -Lý do nhận: -Lý do nhận:

STT	Tên, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Chênh lệch so với định mức		Lý do
				Số lượng	Thành tiền	
	Cộng					

Giám đốc duyệt *Phụ trách bộ phận sử dụng* *Thủ kho*

Chứng từ này được được sử dụng khi vật tư nguyên liệu thực tế cần dùng vượt quá định mức quy định, do đó kèm theo chứng tứ này là bản giải trình nguyên nhân vượt định mức

Bảng 3.2

Đơn vị: Trung tâm chi phí□

PHIẾU BÁO THAY ĐỔI ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU

Số□ Ngày□tháng □năm□

-Lý do thay đổi định mức:

-Ngày bắt đầu thực hiện định mức mới:

STT	Loại nguyên vật liệu thay đổi định mức			Định mức cũ	Định mức mới	Đơn giá	Chênh lệch do thay đổi định mức	
	Tên	Mã số	Đơn vị tính				Số lượng	Thành tiền
	Cộng							

Giám đốc duyệt *Phụ trách bộ phận sử dụng* *Thủ kho*

Chứng từ này được lập để hạch toán các khoản chênh lệch do thay đổi định mức. Phiếu này được lập bởi bộ phận kỹ thuật, riêng cột đơn giá do bộ phận kế toán tính toán và ghi vào.

Bảng 3.3

Đơn vị: Trung tâm chi phí□

PHIẾU DỰ BÁO VẬT TƯ
NGUYÊN LIỆU THEO KẾ HOẠCH SẢN XUẤT
(Kế hoạch tháng□năm□)

-Bộ phận sử dụng:

Mã vật tư nguyên liệu	Tên, quy cách	Đơn vị tính	Nhu cầu			Tồn kho thực tế	Số cần nhập bổ sung
			Kế hoạch	Đã sử dụng	Chưa sử dụng		
	Cộng						

Kế toán trưởng (Phụ trách kế toán) Người lập

Phiếu này dùng để dự đoán tình hình sử dụng nguyên vật liệu và làm căn cứ để lên kế hoạch nhập nguyên liệu bổ sung.

Bảng 3.4

Đơn vị: Trung tâm chi phí□

DANH SÁCH TĂNG CA

Số.. Ngày□tháng □năm□

STT	Họ tên	Công việc	Thời gian tăng ca		Ghi chú
			Từ (h)	Đến (h)	

Danh sách tăng ca dùng để tính lương làm thêm giờ cho từng cá nhân tham gia sản xuất

Quản đốc *Tổ trưởng sản xuất* *Người lập*

Bảng 3.5

Đơn vị: Trung tâm chi phí□

PHIẾU THEO DÕI THỜI GIAN LAO ĐỘNG

Ngày□tháng □năm□

STT	Họ tên	Nội dung công việc	Thời gian lao động		Ghi chú
			Định mức	Thực tế	

Quản đốc *Tổ trưởng sản xuất* *Người lập*

Phiếu theo dõi thời gian lao động được lập làm căn cứ tính ngày công lao động phục vụ cho việc tính tiền lương công nhân sản xuất.

3.4.2.4.2 Hoàn thiện hệ thống sổ sách kế toán trách nhiệm :

Ngoài việc sử dụng hệ thống sổ sách kế toán theo quy định của Bộ tài chính, cần thiết kế thên một số sổ kế toán phục vụ việc phân tích đánh giá tình hình biến động chi phí của các trung tâm trách nhiệm như:

Bảng 3.6

Đơn vị: Trung tâm chi phí□

SỔ CHI TIẾT NGUYÊN LIỆU TRỰC TIẾP

Tháng.....năm.....

Chứng Từ	Nội dung	Thực tế			Dự toán			Chênh lệch			Nguyên nhân
		Lượng	Đơn giá	Tiền	Lượng	Đơn giá	Tiền	Lượng	Đơn giá	Tiền	
Sản phẩm...											
Sản phẩm...											
Cộng											

Phụ trách kế toán Người lập

Sổ chi tiết nguyên liệu trực tiếp dùng để theo dõi chi phí nguyên liệu trực tiếp phát sinh trên từng loại sản phẩm đồng thời so sánh mức tiêu hao giữa thực tế và dự toán, qua đó tìm hiểu nguyên nhân để điều chỉnh theo hướng tích cực.

Bảng 3.7

Đơn vị: Trung tâm chi phí□

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

Tháng.....năm.....

Chứng từ	Nội dung	Thực tế			Dự toán			Chênh lệch			Nguyên nhân
		Lượng thực tế	Đơn giá thực tế	Chi phí nhân công thực tế	Lượng dự toán	Đơn giá định mức	Chi phí nhân công định mức	Lượng	Đơn giá	Tiền	
Cộng											

Sổ chi tiết nhân công trực tiếp dùng để theo dõi tiền lương thực tế phát sinh và so sánh với dự toán, do đặc thù sản phẩm cuối cùng để tính lương là doanh thu bán ra trong kỳ nên chi phí nhân công trực tiếp không phụ thuộc vào giờ công sản xuất mà chỉ phụ thuộc vào doanh số bán ra.

Bảng 3.8

Đơn vị: Trung tâm chi phí□

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Tháng.....năm.....

Chứng từ	Nội dung	Dự toán		Thực tế						Chênh lệch		Lý do
				Có TK / Nợ TK 627		152	153	111	331 □□			
		Định phí	Biến phí	Định phí	Biến phí					Định phí	Biến phí	
	Cộng											

Sổ chi tiết chi phí sản xuất chung dùng để theo dõi chi phí sản xuất chung phát sinh thực tế và dự toán theo phân loại định phí và biến phí, qua đó phát hiện các nguyên nhân sai biệt để điều chỉnh

Bảng 3.9

Đơn vị: Trung tâm kinh doanh□

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG Tháng □năm□

Khách hàng	Mặt hàng tiêu thụ							
	Sản phẩm□.		Sản phẩm□.		Sản phẩm□.		Tổng cộng	
	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
Tỉnh, thành phố□								
Tổng cộng								

Kế toán trưởng Người lập

(Phụ trách kế toán)

Sổ chi tiết bán hàng được lập để theo dõi bán hàng theo từng khách hàng mặt hàng và từng địa phương. Báo cáo này sẽ giúp nhà quản trị nắm bắt được tình hình tiêu thụ của từng sản phẩm theo từng khách hàng và từng địa phương.

Bảng 3.10

Đơn vị:Trung tâm kinh doanh□

BẢNG PHÂN TÍCH NỢ Tháng □năm□

Số Thứ Tự	Khách hàng	Số dư nợ đến ngày □.	Trong đó				
			Nợ trong hạn mức cho phép	Nợ quá hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm	Nợ từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ trên 3 năm
	Cộng						

Kế toán trưởng Người lập

(Phụ trách kế toán)

Bảng phân tích nợ được theo dõi theo từng khách hàng và theo tuổi nợ, bảng phân tích nợ dùng để theo dõi, đốc thúc thu nợ đồng thời bảng phân tích nợ này cũng được phân tích theo tinh thần thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 để trích lập dự phòng các khoản nợ quá hạn và nợ khó đòi.

Bảng 3.11

Đơn vị:Trung tâm kinh doanh□

NHẬT KÝ BÁN HÀNG Tháng□ năm

Diễn giải	Mặt hàng tiêu thụ							
	Sản phẩm□.		Sản phẩm□.		Sản phẩm□.		Tổng cộng	
	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
Ngày□								

Kế toán trưởng Người lập
(Phụ trách kế toán)

Nhật ký bán hàng được lập theo từng loại sản phẩm tiêu thụ và theo từng ngày, dùng để phân tích tiến độ bán hàng và cơ cấu sản phẩm tiêu thụ.

3.4.2.4.3 Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán trách nhiệm :

Bảng 3.11

Đơn vị: Trung tâm chi phí□

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU

Tháng.....năm.....

Sản phẩm	Chi phí nguyên liệu trực tiếp theo				Mức độ ảnh hưởng các nhân tố			
	$Q_{0i}M_{0ij}P_{0ij}$	$Q_{1i}M_{0ij}P_{0ij}$	$Q_{1i}M_{1ij}P_{0ij}$	$Q_{1i}M_{1ij}P_{1ij}$	Δ sản lượng	Δ mức tiêu hao	Δ giá tiêu hao	Cộng
1	2	3	4	5	6=3-2	7=4-3	8=5-4	9=6+7+8
Cộng								

Q_i : sản lượng sản phẩm i được sản xuất

M_{ij} : Mức tiêu hao nguyên liệu để sản xuất sản phẩm i 1: Số liệu thực tế

P_{ij} Đơn giá nguyên liệu để sản xuất sản phẩm i 0: Số liệu định mức

Báo cáo tình hình thực định mức chi phí nguyên liệu dùng để theo dõi chi phí nguyên liệu chính phát sinh thực tế, qua đó phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố sản lượng, giá cả và tiêu hao nguyên liệu đến chi phí nguyên liệu .

Bảng 3.12

Đơn vị: Trung tâm chi phí□

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC CHI PHÍ NHÂN CÔNG

Tháng.....năm..

S TT	Sản phẩm	Chi phí nhân công tính theo		Mức độ ảnh hưởng
		Q_0G_0	Q_1G_0	Δ sản lượng
1	2	3	4	5=4-3
	Cộng			

Báo cáo tình hình thực hiện định mức chi phí nhân công dùng để đánh giá tình hình thực hiện chi phí nhân công thực tế so với kế hoạch.

Bảng 3.13

Đơn vị: Trung tâm chi phí□

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN BIẾN PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Tháng.....năm.....

Yếu tố chi phí sản xuất chung	Dự toán biến phí sản xuất chung	Điều chỉnh dự toán biến phí sản xuất chung theo sản lượng thực tế		Chênh lệch		
				Δsản lượng	Δ do giá	Cộng
1	$2=D_0S_0$	$3=D_0S_1$	$4=D_1S_1$	5=3-2	6=4-3	=5+6
Sản phẩm...						
Nhiên liệu động lực						
Sửa chữa thường xuyên						
.....						
Cộng						

D_0: Dự toán biến phí sản xúât phát sinh trên một đơn vị sản phẩm

S_0:Sản lượng sản xuất dự toán

D_1: biến phí sản xuất thực tế phát sinh trên một đơn vị sản phẩm

S_1: sản lượng sản xuất thực tế

Báo cáo tình hình thực hiện dự toán biến phí sản xuất chung dùng để đánh giá tình

hình thực hiện biến phí sản xúât chung và qua đó phân tích mức độ ảnh hưởng của sản lượng, giá cả .

Bảng 3.14

Đơn vị: Trung tâm chi phí□

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN ĐỊNH PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Tháng.....năm.....

Yếu tố chi phí	Định phí sản xúât chung theo dự toán	Định phí sản xúât chung theo thực tế	Định phí sản xúât chung dự toán điều chỉnh theo sản lượng thực tế	Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố		Cộng
				Sai biệt do chi tiêu định phí sản xúât chung	Sai biệt do thay đổi sản lượng	
1	$2=S_0Đ_0$	3	$4=S_1Đ_0$	5=3-2	6=4-2	7=5+6
Sản phẩm...						
Khấu hao						
Sửa chữa lớn						
....						
Cộng						

Báo cáo tình hình thực hiện dự toán định phí sản xuất chung cũng dùng để phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán định phí sản xúât chunh như Bảng 3.13

Bảng 3.15

Đơn vị: Trung tâm chi phí□

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH
Tháng □năm□

Tài Khoản	Diễn giải	**BIẾN PHÍ**					**ĐỊNH PHÍ**			
		CP nguyên liệu trực tiếp	CP nhân công trực tiếp	Biến phí sản xuất chung	Biến phí bán hàng	Biến phí quản lý doanh nghiệp	Định phí sản xuất chung	Định phí bán hàng	Định phí quản lý	Cộng chi phí theo từng trung tâm trách nhiệm
Cộng chi phí theo từng tài khoản										

Kế toán trưởng Người lập

(Phụ trách kế toán)

Báo cáo chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dùng để ghi nhận chi phí phát sinh ở từng trung tâm trách nhiệm, báo cáo này còn là cơ sở để phân tích mối quan hệ khối lượng-lợi

nhuận-chi phí và lập dự toán sản xuất kinh doanh.

Bảng 3.16

Đơn vị: Trung tâm chi phí□

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
Tháng □năm□

Sản phẩm: Sản lượng:

Khoản mục chi phí	Chi phí theo định mức		Chênh lệch chi phí do thực hiện định mức		Chênh lệch chi phí do thay đổi định mức		Cộng chi phí thực tế phát sinh	
	Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	Lượng	Tiền
1-Chi phí nguyên								
liệu trực tiếp								
2-Chi phí nhân								
công trực tiếp								
3-Chi phí sản								
xuất chung								
Cộng								

Kế toán trưởng Người lập

(Phụ trách kế toán)

Phiếu tính giá thành sản phẩm được lập và cuối tháng và quý, dùng để tính giá thành cho từng loại sản phẩm theo chi phí dự toán đồng thời cũng thể hiện các chi phí phát sinh ngoài dự toán.

Bảng 3.16

Đơn vị: Trung tâm chi phí□

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA TRUNG TÂM CHI PHÍ
Tháng □năm□

Khoản mục chi phí	Dự toán	Dự toán điều chỉnh theo sản lương thực tế	Thực tế	Chênh lệch (4-3)	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6
Cộng					

Kết quả hoạt động của Trung tâm chi phí định mức được đánh giá sau khi quy đổi các khoản chi phí theo sản lượng thực tế. Đây là cơ sở để đánh giá kết quả hoạt động của Trung tâm và tìm ra các nguyên nhân cũng như hướng khắc phục các biến động xấu.

Bảng 3.17

Đơn vị:Trung tâm kinh doanh

BÁO CÁO DOANH THU THỰC HIỆN Tháng □năm□

Nhóm sản phẩm	Doanh thu thực tế	Doanh thu dự toán	Chênh lệch	Nguyên nhân		
				Do đơn giá bán	Do sản lượng tiêu thụ	Do cơ cấu tiêu thụ
Cộng						

Báo cáo kết quả hoạt động của Trung tân doanh thu chủ yếu để so sánh giữa dự toán và thực hiện ở Trung tâm doanh thu nhằm tránh giá kết quả hoạt động của Trung tâm đồng thời qua phân tích các sai biệt sẽ có biện pháp xử lý thích hợp.

Bảng 3.17

Đơn vị: Trung tâm kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG Tháng □năm□

Chỉ tiêu	Dự toán	Dự toán điều chỉnh theo sản lượng thực tế	Thực tế	Chênh lệch (4-3)	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu					
2. Các khoản giảm trừ					
3. Doanh thu thuần					
4. Biến phí sản xuất					
5. Số dư đảm phí sản xuất (3-4)					
6. Biến phí bán hàng và biến phí quản lý					
7. Số dư đảm phí bộ phận (5-6)					
8. Định phí bộ phận kiểm soát đợc.					
9. Số dư bộ phận có thể kiểm soát đợc (7-8)					
10. Định phí không kiểm soát đợc.					
11. Số dư bộ phận (9-10)					
12. Chi phí chung phân bổ					
13. Lợi nhuận trước thuế (11-12)					

Báo cáo kết quả hoạt động của Trung tâm kinh doanh được lập theo dạng số dư đảm phí dùng để đánh giá kết quả hoạt động của Trung tâm đồng thời cung cấp số liệu để phân tích mối

quan hệ chi phí-khối lượng-lợi nhuận.

3.4.3 Hoàn thiện phương pháp xác định chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty:

3.4.3.1 Hoàn thiện phương pháp xác định định chi phí và quản lý chi phí:

@ Đối với chi phí tiền lương: cần nhận thức rõ tiền lương là chi phí trả cho người lao động khi họ tham gia vào quá trình sản xuất, do đó cần phải kiến nghị Tổng Công ty hoá chất Việt Nam xây dựng lại đơn giá tiền lương, cụ thể là:

Tiền lương sản xuất phân lân vò viên phải căn cứ vào tiền lương sản xuất phân lân bột cộng thêm chi phí tiền lương cho giai đoạn gia công, cụ thể là 7% cộng thêm 3,8% tiền lương gia công vò viên là 10,8% chớ không phải là 3,8% như hiện nay.

Sản phẩm hơi nước thực tế là sản phẩm phụ của quy trình sản xuất axit được dẫn bằng đường ống bán thẳng cho khách hàng nên không cần chi phí tiền lương.

Ngoài ra để phản ánh đúng chi phí lao động bỏ ra và khuyến khích người lao động

nên đề nghị Tổng Công ty hóa chất Việt Nam ban hành đơn giá tiền lương tính trên doanh thu bán hàng trong kỳ chớ không phải trên doanh thu thuần như hiện nay.

@ Đối với chi phí nguyên vật liệu chính: phải đảm bảo kiểm kê thường xuyên và xử lý chênh lệch thừa thiếu ngay trong kỳ tính giá thành không để đến cuối năm mới tiến hành kiểm kê và xử lý làm ảnh hưởng đến giá xuất bình quân nguyên liệu.

Đối với các loại nguyên liệu mà tính năng của nó cấu thành nên sản phẩm như bột màu, keo dính, chất kích thích tăng trưởng□cần được đưa vào chi phí nguyên liệu chính

và phân bổ cho sản phẩn hoàn thành theo theo định mức chớ không đưa vào chi phí sản xuất chung và phân bổ đều theo khối lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho.

Chất xúc tác dùng trong quy trình sản xuất axít mặc dù mỗi năm mới thay một lần khi tiến hành đại tu phân xưởng axít nhưng cần được phân bổ dần cho nguyên năm để

trách biến động về chi phí.

@ Đối với chi phí sản xuất chung:

- Các chi phí công cụ có giá trị lớn: không đưa hết giá trị vào chi phí sản xuất

trong một kỳ tính giá thành mà nên phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính nhằm đảm bảo phản ánh trung thực chi phí đồng thời có cơ sở trên sổ sách để theo dõi về mặt hiện vật tránh thất thoát ví dụ như máy vi tính là 3 năm, máy lạnh 5 năm , quạt công nghiệp 3 năm v.v□

3.4.3.2 Hoàn thiện phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ :

Đối với sản phẩm NPK không đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ như hiện nay là hợp lý, tuy nhiên đối với những sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài như lân và axit cần đánh giá sản phẩm dở danh cuối kỳ. Do chi phí nguyên liệu chính chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành nên có thể đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên liệu chính.

3.4.3.3 Hoàn thiện phương pháp hạch toán:

Còn một số bút toán chưa hợp lý cần điều chỉnh:

@Hạch toán nguyên liệu thiếu khi mua hàng:

Trước đây khi mua nguyên liệu kế toán ghi:

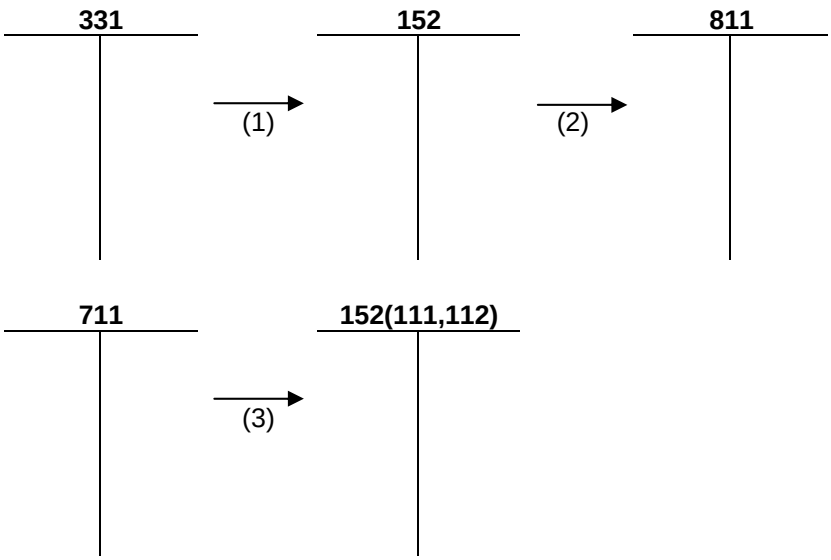

(1) Nhập kho đúng theo giá trị và số lượng ghi trên hợp đồng.

(2) Phần nguyên liệu thiếu sẽ ghi tăng chi phí khác.

(3) Khi được bồi thường sẽ tăng thu nhập khác.

Để phản ánh đúng giá trị nguyên liệu nhập kho, bút toán này cần được điều chỉnh lại như sau:

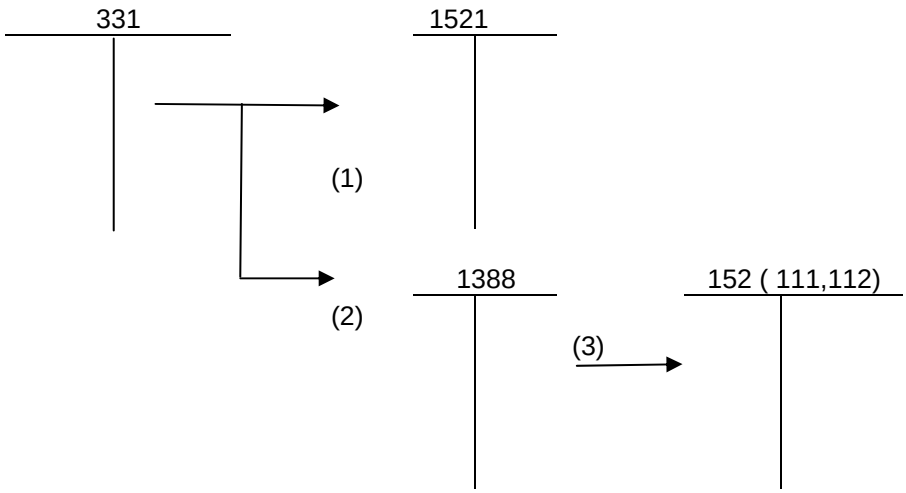

(1) Nhập kho nguyên liệu theo đúng giá trị và số lượng thực tế

(2) Phần nguyên liệu thiếu ghi vào tài khoản hàng thiếu chờ xử lý

(3) Khi nhận được bồi hoàn sẽ nhập kho hoặc tăng tiền mặt (tiền gởi ngân hàng)

@ Hạch toán giảm giá thành do bán phế liệu và thu gom nguyên liệu rơi vãi:

***Đối với phế liệu bán ra ngoài:**

Trước đây kế toán không giảm giá thành, khi bán được mới ghi tăng thu nhập khác:

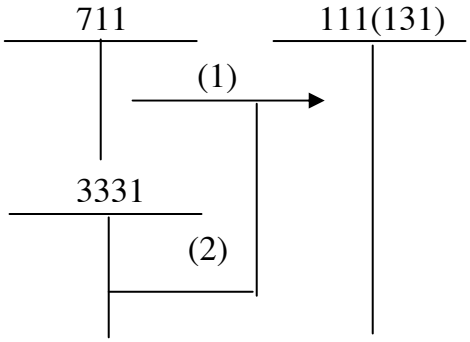

(1) Tăng doanh thu thu nhập khác.

(2) Thuế giá trị gia tăng phải nộp.

Bút toán này cần điều chỉnh như sau:

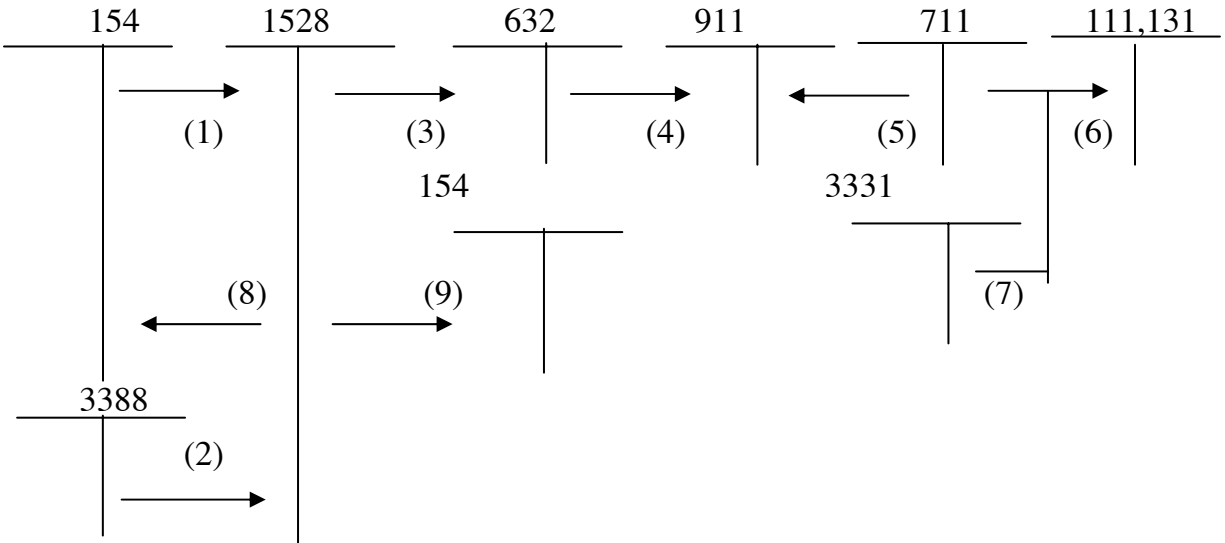

(1) (2) Tạm tính giá trị thu hồi và chi phí thu gom nhập kho.

(3) (4) Tính giá vốn hàng bán và kết chuyển giá vốn theo giá thực tế bán được.

(5) (6) (7) Phản ánh doanh thu và thuế theo giá thực tế thu hồi .

(8) (9) Điều chỉnh tăng (giảm) giá thành phần chênh lệch giữa giá tạm tính vàc giá thực tế bán được.

***Đối với nguyên liệu thu gom đem tái sản xuất:**

Trước đây kế toán ghi nhận khoản này theo đúng chi phí thu gom, không tiến hành đánh giá giá trị thu hồi, kế toán ghi như sau:

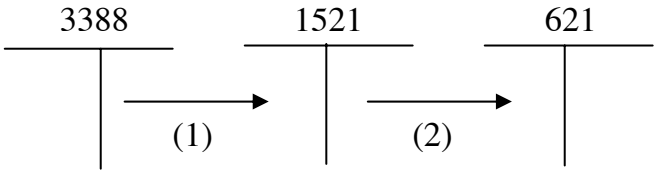

(1) Nhập kho nguyên liệu rơi vãi thu hồi được theo đúng chi phí thu gom

(2) Xuất kho tái sản xuất theo giá trị thu gom.

Bút toán này cần được điều chỉnh lại như sau:

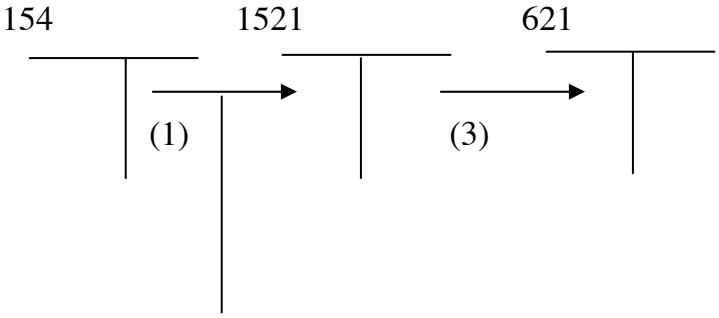

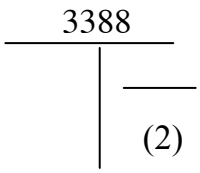

(1) Giảm giá thành theo giá trị thu hồi được đánh giá lại .

(2) Chi phí thu gom.

(3) Xuất tái sản xuất theo giá thực tế.

3.4.3.4 Biện pháp giảm giá thành sản phẩm:

Đối với Nhà máy Long Thành do dây chuyền sản xuất mới hoàn thành tương đối hiện đại nên không cần thiết xây dựng lại định mức phế liệu thu hồi, riêng đối với các nhà máy sản xuất NPK, khâu trộn nguyên liệu chủ yếu là thủ công nên phần rơi vãi khá đáng kể nên cần phải định mức lại mức độ thu hồi. Có thể xây dựng công thức như sau:

Định mức sản xuất một tấn NPK:

Định mức sản xuất 1 tấn NPK :

Nguyên liệu	Định mức (Tấn)	Đơn giá 1 tấn nguyên liệu (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)
DAP	0,250	5.035	1.259
Urea	0,190	3.895	740
SA	0,180	1.995	359
KCl	0,105	3.735	392
Cao lanh	0,375	0,290	0,109
Cộng	**1,100**		**2.750**

Theo định mức thì tỷ lệ nguyên liêu rơi vãi là 10%.

Có thể ấn định mức thu hồi là 70% trên tổng lượng nguyên liệu rơi vãi, tương đương: 0,7 x 0,1 = 0,07 tấn/ 1 tấn thành phẩm nhập kho.

Quy về giá trị thu hồi là : 0,07 x 2.750.000 đ = 192.500 đ

Cộng chi phí thu gom 100.000 đ/tấn : 192.500 đ + 100.000 đ = 292.500 đ

Như vậy cứ một tấn NPK sản xuất có thể thu hồi 0,07 tấn nguyên liệu rơi vãi tương đương giá trị 292.500 đ trong đó giảm giá thành 192.500 đ

Ngoài ra nguyên liệu để sản xuất NPK, hầu hết là hàng đóng bao 50kg như vậy cứ 1 tấn nguyên liệu mua về đem ra sản xuất sẽ thu hồi được 20 cái bao PP. Ta sẽ định mức như sau:

Định mức nguyên liệu sản xuất 1 tấn NPK thành phẩm cần 1,1 tấn nguyên liệu tương đương 20 x 1,1 = 22 cái bao PP . Có thể xác định tỷ lệ thu gom là 70% , đơn giá bán hiện nay là khoảng 600 đ / cái bao thu hồi, chi phí thu gom 200 đ/ cái

Như vậy cứ sản xuất 1 tấn NPK thành phẩm sẽ thu gom được : 22 x 70% x 600 = 9.240 đ bao phế liệu trong đó:

Chi phí thu gom: 200 x 22 x 70% = 3.080 đ

Giảm giá thành: 9.240 đ- 3.080 đ = 6.160 đ

3.4.4 Thiết lập hệ thống thông tin kế toán quản trị phục vụ việc ra quyết định:

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh, để tồn tại và phát triển các nhà quản trị cần có những quyết định kịp thời và đúng đắn. Thông tin kế toán quản trị toán quản trị sẽ giúp các nhà lãnh đạo ra các quyết định như: sản xuất bao nhiêu thì hòa vốn, bao nhiêu thì có lợi nhuận hoặc lựa chọn phương án kinh doanh nào thì có lợi nhất...

Tính điểm hòa vốn:

Để tính điểm hòa vốn, có thể tiếp cận theo công thức:

Doanh thu = Định phí + Biến phí + Lợi nhuận

Tại điểm hòa vốn thì lợi nhuận bằng 0, khi đó:

Doanh thu = Định phí + Biến phí

Hay :

Sản lượng x Đơn giá bán = Định phí + Sản lượng x Biến phí đơn vị

Do đó:

$$\text{Sản lượng hòa vốn} = \frac{\text{Định phí}}{\text{Đơn giá bán} - \text{Biến phí đơn vị}}$$

Doanh thu hòa vốn = Sản lượng hòa vốn x Đơn giá bán

Ví dụ: Trong quý 1 năm 2006, định phí hoạt động tại Xí nghiệp Bao Bì Thanh Đa là: 1.491.000.000 đ, đơn giá bán 2.800 đ/ 1 cái bao, biến phí đơn vị là 1.941,15đ.

Sản lượng hòa vốn là:

$$= \frac{1.491.000.000}{2.800 - 1941,15} = 1.736.042 \text{ cái bao}$$

Doanh thu hòa vốn sẽ là:

= 1.735.739 x 2.800 = 4.860.069.200 đ

Như vậy nếu tiêu thụ 1.735.739 cái bao thì Xí nghiệp sẽ đạt mức hòa vốn, nếu tiêu thụ trên mức này sẽ có lãi, nếu tiêu thụ dưới mức này thì sẽ bị lỗ.

Ngoài ra còn có thể tính điểm hòa vốn theo phương pháp số dư đảm phí:

$$\textit{Sản lượng hòa vốn} = \frac{\textit{Định phí}}{\textit{Số dư đảm phí đơn vị}}$$

$$\textit{Doanh thu hòa vốn} = \frac{\textit{Định phí}}{\textit{Tỷ lệ số dư đảm phí}}$$

Ví dụ: Trong quý 1 năm 2006 Xí nghiệp Bao Bì Thanh Đa có doanh thu thực hiện là 5.200.000.000 đ, sản lượng tiêu thụ 1.857.142 cái bao

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Doanh thu	5.200.000.000
2	Tổng biến phí	3.605.000.000
3	Số dư đảm phí	1.595.000.000
4	Định phí	1.491.000.000
5	Lợi nhuận	104.000.000
6	Số dư đảm phí đơn vị	859
7	Tỷ lệ số dư đảm phí	30,673%
8	Sản lượng hòa vốn	1.736.049
9	Doanh thu hòa vốn	4.860.069.200

Qua ví dụ trên cho thấy tổng số dư đảm phí được sử dụng để trang trải định phí, phần còn lại là lãi thuần, khái niệm số dư đảm phí chỉ cho doanh nghiệp thấy được khi số lượng bán biến động sẽ làm cho doanh thu thay đổi, sự thay đổi đó sẽ tác động như thế nào đến lãi thuần.

Chỉ tiêu số dư đảm phí cho biết khi doanh thu tăng lên 1 đ thì trong mức tăng đó có 0,30673 đ thuộc về tổng số dư đảm phí. Khi doanh tiêu thụ vượt quá điểm hòa vốn

thì tỷ lệ tăng của doanh thu là tỷ lệ tăng của tổng số dư đảm phí và mức tăng của tổng số dư đảm phí là mức tăng của lãi thuần.

Theo ví dụ trên nếu doanh thu tăng 10% tương ứng 520.000.000 đ thì tổng số dư đảm phí sẽ tăng 159.499.600 đ. Nếu doanh nghiệp đã vượt qua điểm hòa vốn, tỷ lệ tăng doanh thu sẽ là tỷ lệ tăng của tổng số dư đảm phí, vậy tổng số dư đảm phí sẽ tăng 10% tương ứng 159.499.600 đ đây cũng là mức tăng của lãi thuần và lãi thuần sẽ là :104.000.000 + 159.499.600 = 263.499.600 đ

Ngoài ra còn có thể được sản lượng và doanh thu để đạt lợi nhuận mong muốn theo công thức:

$$\textit{Số lượng để đạt lợi nhuận mong muốn} = \frac{\textit{Định phí + Lợi nhuận mong muốn}}{\textit{Mức số dư đảm phí đơn vị}}$$

$$\textit{Doanh thu để đạt lợi nhuận mong muốn} = \frac{\textit{Định phí + Lợi nhuận mong muốn}}{\textit{Tỷ lệ số dư đảm phí}}$$

Cũng theo ví dụ trên, nếu muốn đạt lợi nhuận 200.000.000 đ thì:

$$\textit{Sản lượng cần thiết là:} = \frac{1.491.000.000 + 200.000.000}{859} = 1.968.568 \text{ cái bao}$$

Tính doanh thu an toàn:

Doanh thu an toàn là phần chênh lệch của doanh thu thực hiện và doanh thu hòa vốn.

$$\textit{Mức doanh thu an toàn} = \textit{Mức doanh thu thực hiện} - \textit{Mức doanh thu hòa vốn thực}$$

$$\textit{Tỷ lệ doanh thu an toàn} = \frac{\textit{Mức doanh thu an toàn}}{\textit{Mức doanh thu thực hiện}}$$

Theo ví dụ trên thì mức doanh thu an toàn là:

= 5.200.000.000 - 4.860.069.200 = 339.930.800 đ

Và tỷ lệ doanh thu an toàn là:

$$= \frac{339.930.800}{5.200.000.000} = 6{,}53\ \%$$

Doanh thu an toàn phản ánh mức doanh thu thực hiện được đã vượt quá mức doanh thu hòa vốn là bao nhiệu. Chỉ tiêu này có giá trị càng lớn càng thể hiện tính an toàn cao của hoạt động kinh doanh và ngược lại.

Định giá sản phẩm:

Dựa vào cơ cấu giá thành, có thể định giá sản phẩm theo công thức:

Giá bán = Chi phí nền + Giá trị gia tăng thêm

-Chi phí nền: phản ánh mức giá cần thiết phải bù đắp phần chi phí cơ bản.

-Giá trị tăng thêm: phản ánh phần tiền cần bù đắp cho các khoản chi phí chung khác và tạo ra lợi nhuận.

Chi phí nền được tính trên cơ sở chi phí nguyên liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, và chi phí chung.

Số tiền cộng thêm được tính theo công thức:

Số tiền cộng thêm= chi phí nền x % giá trị tăng thêm

$$\text{Tỷ lệ \% giá trị tăng thêm} = \frac{\sum \text{Chi phí bán hàng} + \sum \text{Chi phí quản lý} + \text{Mức lãi hoàn vốn mong muốn}}{\text{Khối lượng sản phẩm x chi phí sản xuất 1 đơn vị sản phẩm}}$$

Ứng dụng ra quyết định kinh doanh:

Trong điều hành sản xuất kinh doanh thì việc ra quyết định lựa chọn phương án kinh doanh nào là một việc làm hết sức quan trọng mà nhà quản trị phải cân nhắc. Việc sử dụng chỉ tiêu số dư đảm phí để phân tích các phương án sẽ giúp nhà qủn trị lựa chọn các phương án kinh doanh thích hợp. Sau đây là một số các ứng dụng phân tích số dư đảm phí để ra quyết định kinh doanh:

•***Lựa chọn phương án kinh doanh khi thay đổi doanh thu và định phí:***

Lấy ví dụ số liệu trên của xí nghiệp Bao bì Thanh Đa trong quý 1 năm 2006, giả sử đơn vị dự kiến tăng chi phí quảng cáo lên 150 trđ khi đó doanh thu dự kiến dự định sẽ tăng 15%, trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, ứng dụng phân tích số dư đảm phí để cân nhắc xem có nên thực hiện phương án này không.

Khi đó:

-Doanh thu tăng 15% tương ứng: 5.200 trđ x 15% = 780 trđ.

-Số dư đảm phí tăng thêm 780 x 30,673% = 236,9 trđ.

-Định phí quảng cáo tăng thêm: 150 trđ.

-Lãi thuần tăng thêm: 86,9 trđ.

Như vậy nhà quản trị có thể lựa chọn phương án này.

•Lựa chọn phương án kinh doanh khi thay đổi biến phí và lượng bán:

Lấy ví dụ trên, trong trường hợp này đơn vị dự kiến giảm 100 đ biến phí đơn vị, khi đó chất lượng sản phẩm giảm nên dự kiến chỉ bán được 1.700.000 cái bao trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, khi đó:

Giảm biến phí đơn vị 100 đ sẽ làm cho số dư đảm phí đơn vị tăng 100đ từ 859 đ lên 969 đ

-Tổng số dư đảm phí dự kiến: 1.700.000 x 959 = 1.630.300.000 đ

-Trừ tổng số dư đảm phí hiện tại: 1.595.000.000

-Số dư đảm phí tăng thêm: 35.300.000 đ

Vậy nếu lựa chọn phương án này, lãi thuần sẽ tăng thên 35.300.000 đ và lãi thuần thực hiện là: 104.000.000 + 35.300.000 = 139.300.000 đ.

•Lựa chọn phương án kinh doanh khi thay đổi đinh phí, giá bán và lượng bán:

Lấy ví dụ trên, nay thay đổi: tăng chi phí quảng cáo thêm 150.000.000 đ, giảm giá bán 100 đ/sản phẩm và dự kiến mức tiêu thụ sẽ tăng 20%, khi đó:

Giá bán giảm 100 đ làm cho số dư đảm phí đơn vị giảm 100 đ còn 759 đ/cái bao, khi đó mức tiêu thụ tăng 20%, tương ứng: 2.228.570 cái, vậy:

-Tổng số dư đảm phí ước tính: 2.228.570 x 759 = 1.691.484.630 đ

-Trừ tổng số dư đảm phí hiện tại: 1.595.000.000 đ

-Số dư đảm phí tăng thêm: 96.484.630 đ.

-Trừ chi phí quảng cáo tăng thêm: 150.000.000 đ

Lãi thuần giảm: 53.515.370 đ.

Vậy có thể cân nhắc không lựa chọn phương án này.

3.5 Đề xuất các điều kiện áp dụng:

3.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán quản trị:

Dựa vào các điều kiện thực tế và yêu cầu quản lý, hệ thống kế toán tại Công ty nên

được phối hợp theo yêu cầu:

-Tổ chức kết hợp giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị theo từng phần hành kế toán, kế toán viên theo dõi phần hành kế toán nào thì sẽ kiêm luôn cả kế toán tài chính và

kế toán quản trị của phần hành đó. Việc phân tích thông tin phục vụ cho việc ra quyết định

có thể thực hiện bởi kế toán tổng hợp.

-Phải xác định được nhiệm vụ cụ thể của các phần hành kế toán và có quy trình ghi nhận, xử lý và cung cấp thông tin thích hợp.

Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty có thể được xây dựng như sau:

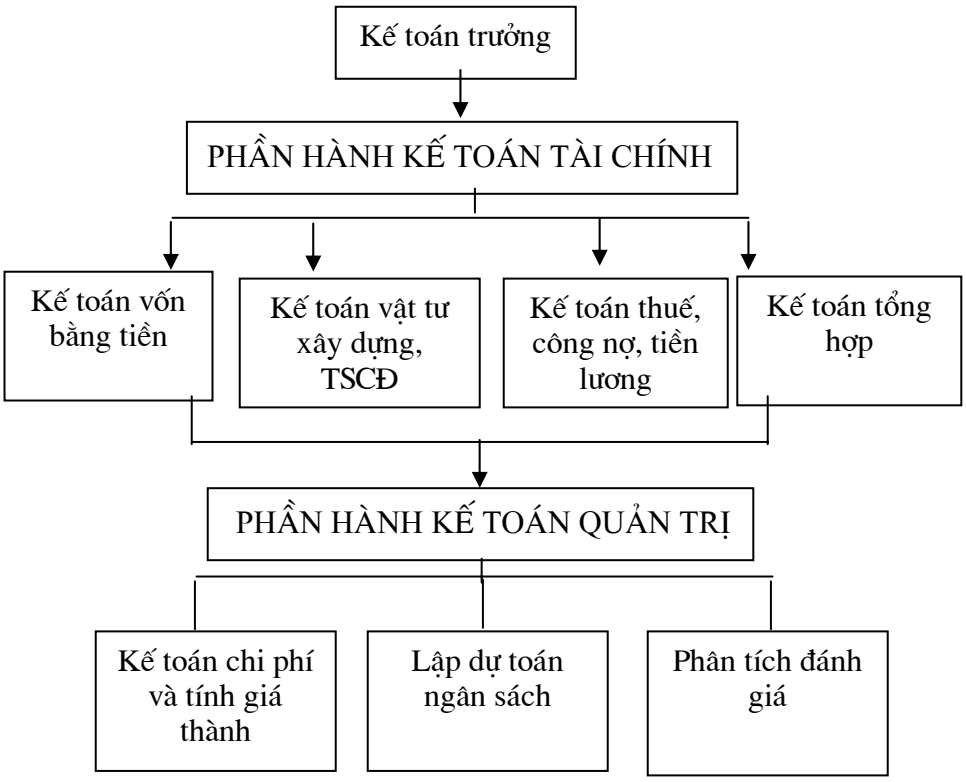

Kế toán trưởng: phụ trách chung về công tác kế toán tài chính và kế toán quản trị tại Công ty, chịu trách nhiệm quản lý điều hành nhân viên phòng kế toán, thẩm tra các báo cáo tài chính và báo cáo quản trị được lập bởi các bộ phận kế toán.

-Phần hành kế toán tài chính*:* có nhiệm vụ ghi chép, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong phần hành của mình bao gồm: tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và kết quả doạt động của Công ty, lập các báo cáo theo quy định của Bộ Tài Chính, Cục thuế v.v

-Phần hành kế toán quản trị: thu thập, xử lý thông tin theo phạm vi, nội dung kế toán quản trị đã được xác định. Cụ thể:

@Kế toán dự toán ngân sách: trên cơ sở các số liệu được cung cấp ở các bộ phận tiêu thụ, thị trường, kỹ thuật, các phòng ban liên quan và tài liệu do bộ phận kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm cung cấp, kế toán dự toán ngân sách sẽ tiến hành lập dự toán theo các mục tiêu đã xây dựng.

@Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm: thu thập, ghi chép chi tiết chi phí phát sinh theo từng yếu tố chi phí, từng đối tượng chịu chi phí. Lập các báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh và phiếu tính giá thành sản phẩm.

@Kế toán phân tích và đánh giá: phân tích, đánh giá thực tế thực hiện so với dự toán, bao gồm các khoản: doanh thu, lợi nhuận, chi phí, từ đó tìm hiểu các nguyên nhân gây ra sự biến động. Phân tích mối quan hệ giữa chi phí-khối lượng- lợi nhuận và đánh giá trách nhiệm quản lý.

3.5.2 Đào tạo nguồn nhân lực:

Kế toán quản trị là một phần hành kế toán tương đối mới tại Công ty, để kế toán quản trị hoạt động có hiệu quả trước hết phải chú ý đến nhân tố con người, việc đào tạo và bồi dưỡng kiến thức về kế toán quản trị là nhân tố quan trọng để thực hiện mục tiêu của kế toán quản trị. Cần chú trọng cả hai mặt là trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp.

-*Về trình độ chuyên môn:* do điều kiện thực tế ở Công ty, hầu hết nhân viên kế toán tuy có kinh nghiệm lâu năm nhưng chưa được đào tạo qua về kế toán quản trị, do đó lãnh đạo quan ty cần có kế hoạch đào tạo lại nhằm bổ sung kiến thức chuyên môn,

ví dụ như mời các chuyên gia ở các trường Đại học về để tập huấn kiến thức kế toán quản trị, khuyến khích nhân viên tự bổ sung kiến thức cần thiết thông qua hình thức cấp kinh phí cho nhân viên kế toán đi học các khoá học chuyên ngành hoặc tổ chức học hỏi kinh nghiệm ở các doanh nghiệp khác. Khi thực hiện nghiệp vụ kế toán phải tuân thủ những kỹ thuật và chuẩn mực chuyên môn, đã quy định trong chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật hiện hành.

-*Về đạo đức nghề nghiệp:* phải thường xuyên giáo dục về đạo đức nghề nghiệp cho nhân viên kế toán, đảm bảo thực hiện đúng như chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành như:

@Tính chính trực: người làm kế toán phải thẳng thắn, trung thực và có chính kiến rõ ràng, không nhận quà cáp, ân huệ làm ảnh hưởng đến lợi ích doanh nghiệp.

@Tính khách quan: người làm kế toán phải công bằng, tôn trọng sự thật và không được thành kiến thiên vị.

@Tính bảo mật: kế toán viên phải bảo mật các thông tin có được, không được tiết
lộ khi chưa được phép của người có thẩm quyền, trừ trường hợp theo yêu cầu của pháp
luật, không được sử dụng thông tin kế toán phục vụ cho lợi ích cá nhân.

@Tư cách nghề nghiệp: nhân viên kế toán phải luôn trau dồi và bảo vệ uy tín nghề nghiệp, không được gây ra những hành vi làm giảm uy tín nghề nghiệp.

3.5.3 Hoàn thiện phần mềm kế toán:

Cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật thì việc sử dụng phần mềm kế toán trong việc thu thập và xử lý thông tin là một công cụ hỗ trợ đắc lực. Hệ thống phần mềm kế toán đang áp dụng tại Công ty đã phần nào giúp cho việc quản lý và kế xuất thông tin được nhanh chóng và hiệu quả . Để hướng tới hoàn thiện hệ thống phần mềm kế toán cần hoàn thiện theo hướng:

-Liên kết phần mềm kế toán giữa Phòng kế toán Công ty và các xí nghiệp trực thuộc thông qua việc thuê bao một đường truyền tín hiệu riêng để người có trách nhiệm có thể truy cập vào nhanh chóng không phải thông qua báo cáo trên giấy tờ và phải nhập lại số liệu.

-Thống nhất trên góc độ toàn Công ty các danh mục tài khoản, danh mục chứng từ và các mã vật tư, nguyên liệu, khách hàng để phục vụ cho việc tổng hợp số liệu toàn Công ty.

-Viết thêm một số chương trình phục vụ cung cấp thông tin cho kế toán quản trị.

-Bổ sung thêm phụ lục hợp đồng với Công ty viết phần mềm nhằm cung cấp thêm dịch vụ như thiết lập một số báo cáo theo yêu cầu quản lý phát sinh từng thời kỳ.

3.5.4 Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng:

Để tạo tiền đề cho việc thiết lập một hệ thống kế toán quản trị mang tính khoa học và hiệu quả, cần xây dựng một hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm bao gồm các nội dung:

-Phân công chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn các phòng ban chuyên môn ở Công ty.

-Chính sách và mục tiêu chất lượng sản phẩm của Công ty: phải đảm bảo cung cấp cho khách hàng những sản phẩm có chất lượng cao, kịp thời và chế độ chăm sóc khách hàng. Mỗi nhân viên được tạo điều kiện tốt nhất để phát huy năng lư6c của mình trong công việc, khuyến khích không ngừng nâng cao năng lực và phẩm chất đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ.

-Kiểm soát tài liệu: các tài liệu trong Công ty cần được kiểm soát theo trình tự: phê duyệt, xem xét cập nhật, đảm bảo các tài liệu có thể áp dụng đều sẵn có tại nơi cần sử dụng, các tài liệu có nguồn gốc bên ngoài phải được nhận diện và việc phân phối phải được kiểm soát□

-Lưu giữ hồ sơ: hồ sơ phải được phân loại và chỉ rõ thời hạn lưu trữ, các hủy bỏ khi hết hạn lưu trữ. Hồ sơ được lưu giữ theo một trật tự nhất định, gọn gàng , dễ nhận biết □

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Để điều hành tốt quá trình sản xuất kinh doanh đáp ứng nhu cầu hòa nhập kinh tế khu vực và kinh tế thế giới nhất thiết phải xây dựng được một hệ thống kế toán quản trị khoa học và hiệu quả.

Việc xây dựng hệ thống kế toán quản trị không mang tính chất bắt buộc mà cần phải uyển chuyển, phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu quản lý đồng thời phải có một số điều kiện tiền đề nhất định.

Hoàn thiện hệ thống kế toán quản trị sẽ tạo điều kiện cho các nhà lãnh đão quản lý tốt quá trình sản xuất kinh doanh, kịp thời đưa ra các quyết định chính xác và hiệu quả.

Thông qua việc nghiên cứu thực trạng công tác kế toán quản trị tại Công ty Phân bón Miền Nam, luận văn đã đề xuất một số ý kiến để hoàn thiện hệ thông kế toán quản trị đang áp dụng tại Công ty như: đảm bảo sự phối hợp cung cấp thông tin giữa kế toán quản trị và kế toán tài chính, hoàn thiện công tác dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, hoàn thiện hệ thống kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm, thiết lập hệ thống thông tin quản trị phục vụ cho việc ra quyết định.

Ngoài ra để hệ thống kế toán quản trị được vận dụng có hiệu quả cần có một số tiền đề như: sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, nguồn nhân lực, sự hỗ trợ của khoa học kỹ thuật□.

KẾT LUẬN

Quá trình hòa nhập kinh tế thế giới đang phát triển mạnh và Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của tổ chức Thương mại thế giới WTO, đây là một cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam vươn ra thị trường thế giới, tuy nhiên bên cạnh cơ hội còn rất nhiều thách thức, để tạo thế đứng vững mạnh các doanh nghiệp phải đổi mới cơ cấu quản lý kinh tế mà trong đó kế toán là một trong những công cụ hữu hiệu nhất.

Kế toán bao gồm hai phân hệ : kế toán tài chính và kế toán quản trị. Hai phân hệ này không hoàn toàn tách biệt mà có mối quan hệ hữu cơ với nhau.

Nhiệm vụ cơ bản của kế toán quản trị là cung cấp các thông tin cần thiết để ra quyết định quản lý, là cơ sở để đánh giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận cũng như của toàn bộ doanh nghiệp, từ đó tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động, cải tiến chất lượng sản phẩm, góp phần tăng khả năng doanh lợi.

Thông qua việc nghiên cứu thực trạng áp dụng kế toán quản trị tại Công ty Phân bón Miền Nam luận văn đã tìm hiểu những mặt hạn chế của hệ thống kế toán quản trị, qua đó đưa ra một số giải pháp hoàn thiện: xây dựng định mức chi phí, hoàn thiện hệ thống kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm, hoàn thiện quy trình lập dự toán ngân sách, xây dựng các chỉ tiêu đánh giá trách nhiệm quản lý và các báo cáo của các trung tâm trách nhiệm, thiết lập hệ thống thông tin phục vụ cho việc ra quyết định.

Mặt khác để kế toán quản trị được vận dụng một cách có hiệu quả tại Công ty cần tạo ra một số tiền đề: đào tạo nguồn nhân lực, tổ chức bộ máy kế toán, sử dụng phần mềm kế toán quản trị, thực hiện hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với yêu cầu quản lý của Công ty.

Việc áp dụng kế toán quản trị vào các doanh nghiệp Việt Nam còn tương đối mới mẻ, nội dung thực hiện của kế toán quản trị tương đối rộng, với thời gian và tài liêu nghiên cứu có hạn nên khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Kính mong quý thầy cô và các bạn học viên quan tâm cho ý kiến đóng góp để luận văn được hoàn thiện hơn. Xin chân thành cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. PGS TS. Phạm Văn Dược (2006), ***Kế toán Quản trị***, Nhà xuất bản thống kê
2. TS. Phạm Văn Dược, TS. Đoàn Ngọc Quế, Th.S Bùi Văn Dương (2002), ***Kế toán chi phí,*** Nhà xuất bản thống kê, TP. Hồ Chí Minh
3. TS. Phạm Văn Dược, Đặng Kim Cương (2003), ***Kế toán Quản trị và phân tích kinh doanh***, Nhà xuất bản thống kê TP. Hồ Chí Minh
4. TS. Phan Đức Dũng (2006), ***Kế toán chi phí giá thành***, Nhà xuất bản thống kê
5. TS Hồ Đức Hùng (2000), ***Quản trị doanh nghiệp*** , Nhà xuất bản Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh.
6. Th.S Hùynh Lợi, Th.S Nguyễn Khắc Tâm(2002), ***Kế toán chi phí***, Nhà xuất bản thống kê
7. Tạp chí kế toán các năm 2000-2006
8. Tài liệu trên Internet:
   - www.mof.gov.vn
   - www.gdt.gov.vn
   - www.luutruvn.gov.vn
   - www.hoiketoan-tp.org.vn

Tiếng Anh:

9 Anthony A. Atkinson, Robert S.Kaplan, Advanced Management Accounting.

Phụ lục 2.1

DỰ TOÁN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

NĂM 2006

ĐVT : 1.000 đ

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2006
1	**Giá trị tổng sản lợng**		**741,500,000**
2	**Sản phẩm chủ yếu**	Tấn	**9,460,000**
	-NPK	"	260,000
	-Lân	"	150,000
	-Axit	"	50,000
	-Bao bì	Cái	9,000,000
3	**Tổng doanh thu**		**#REF!**
4	**Tổng lợi nhuận**		**24,000,000,000**
5	**Nộp ngân sách**		**6,720,000,000**

Phụ lục 2.2

DỰ TOAN GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LỢNG NĂM 2006

(Theo giá cố định 1994)

ĐVT : 1.000 đ

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Số lợng	Đơn giá (Giá CĐ 94)	Giá trị TSL
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
I	**Giá trị sản phẩn SXCN**				**741,500,000**
	-Phân NPK	Tấn	260,000	1,900	494,000,000
	-Phân Supe lân	"	150,000	1,000	150,000,000
	-Axit	"	50,000	1,500	75,000,000
	-Bao Bì	Cái	9,000,000	2.50	22,500,000
II	**Giá trị hoạt động kinh doanh khác**				

Phụ lục 2.3

KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU

NĂM 2006

ĐVT : tấn

Chỉ tiêu	**Đăng ký KH 2006**
I.Xuất khẩu	
Tổng trị giá (1+2) (FOB)	
1-Xuất khẩu trực tiếp	
Trong đó xúât khẩu uỷ thác cho DN khác	
2-Mặt hàng/nớc hàng đến	
Trong đó xúât khẩu uỷ thác cho DN khác	
3-Uỷ thác xuất khẩu (là giá trị giá của từng	
mặt hàng của DN ủy thác cho DN khác XK hộ)	
-Mặt hàng	
II.Nhập khẩu	
1.Nhập khẩu trực tiếp	
2.Mặt hàng…./nớc xuất xứ	
-Lu huỳnh	60,000
-Axit sunfuric	15,000
-Urea	40,000
-Kali	25,000
-DAP	45,000

Phụ lục 2.4

DỰ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ NĂM 2006

(260.000 tấn NPK, 150.000 tấn lân, 50.000 tấn axit, 9.000.000 cái bao bì)

ĐVT : 1.000 đ

STT	Yếu tố chi phí	Tổng chi phí
1	Chi phí nguyên vật liệu:	905,900,000,000
	-Chi phí nguyên vật liệu chính	857,150,000,000
	-Nhiên liệu	35,250,000,000
	-Vật t	13,500,000,000
2	Chi phí nhân công	46,000,000,000
3	Chi phí khấu hao TSCĐ	15,966,108,000
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,000,000,000
5	Chi phí bằng tiền	12,000,000,000
	Tổng Cộng	**998,866,108,000**

Phụ lục 2.5

DỰ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

NĂM 2006

Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó		
		Ngân sách	Tự bổ sung	Vốn khác
I-Nguyên giá TSCĐ				
1-Có đến 31/12 năm trớc	107,944,000,000	22,280,000,000	42,560,569,000	43,103,431,000
2-Tăng trong năm kế hoạch	4,000,000,000		4,000,000,000	
3-Giảm trong năm kế hoạch	785,000,000	55,692,000	729,308,000	
4-Có đến 31/12 năm kế hoạch	111,159,000,000	22,224,308,000	45,831,261,000	43,103,431,000
II-Khấu hao cơ bản trích				
1-KHCB thực trích năm KH	15,296,483,000	1,315,000,000	5,194,666,000	8,786,817,000
2-KHCB tăng	850,000,000		850,000,000	
*KHCB tài sản tăng năm KH cha trích đủ				
*KHCB tăng năm KH	850,000,000		850,000,000	
3-KHCB giảm	180,375,000	13,125,000	167,250,000	
*KHCB tài sản hết giá trị				
*KHCB tài sản giảm	180,375,000	13,125,000	167,250,000	
4-KHCB trích năm KH (1+2)-3	15,966,108,000	1,301,875,000	5,877,416,000	8,786,817,000

Phụ lục 2.6

KẾ HOẠCH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ -MÔI TRỜNG NĂM 2006

STT	Tên đề tài	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Phối hợp thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)			Thời gian thực hiện		Ghi chú
					Tổng số	KH 2006	Nguồn vốn	Bắt đầu	Kết thúc	
1	Hình thành và khảo nghiệm một số công thức phân chuyên cho cây mía	Xây dựng một số sản phẩm chuyên dùng cho cây mía ở Đông Nam Bộ	Cty Phân bón Miền Nam	Viện nghiên cứu mía đường Bến cát	500	80	Bộ CN cấp	Tháng 01/2006	Tháng 12/2006	Tiếp tực đề tài năm 2005
2	Nghiên cứu sản xuất và khảo nghiệm nông học phân bón thuỷ canh "trồng cây không cần đất"	Điều chế và khảo nghiệm nông học 1 số công thức phân bón thuỷ canh phun lên lá cho cây trồng: lê, da hấu, rau ăn lá.	Cty Phân bón Miền Nam	TT Nghiên cứ và phát triển phân bón -Đại học Cần Thơ	120	60	Chi phí sản xúât	Tháng 01/2005	Tháng 12/2006	Tiếp tực đề tài năm 2005
3	Xử lý nớc thải của phân xởng sản xuất Supe phốt phát	Phơng pháp hoá học xử lý nớc thải có chứ $Si0_2$, H_2SiF_6, HCl, NaCl	Cty Phân bón Miền Nam	N/m Supe Phốt Phát Long Thành	982	982	Vay của Quỹ bảo vệ môi tr-ờng	Tháng 08/2006	Tháng 12/2006	

PHỤ LỤC 3

Định mức chi phí sản xuất chung	**NPK (1.000 đ/tấn)**	**Lân (1.000 đ/tấn)**	**Axit (1.000 đ/tấn)**	**Bao bì (1.000 đ/cái)**
Biến phí	**225.743**	**27.722**	**25.858**	**0.076**
Nhiên liệu động lực	129.839	16.079	13.963	0.043
Sửa chữa thờng xuyên	82.635	4.158	5.689	0.019
Tiền ăn ca , độc hại	6.708	6.364	2.171	0.010
Chi phí khác	6.561	1.121	4.035	0.004
Định phí	**120.426**	**138.314**	**207.570**	**0.128**
Khấu hao	8.881	44.371	131.883	0.038
Sửa chữa lớn	83.695	50.794	50.666	0.068
Vật t phục vụ sản xuất	27.850	43.149	25.021	0.022
Cộng	**346.169**	**166.036**	**233.428**	**0.204**

Định mức sản xuất 1 tấn NPK

Nguyên liệu	Định mức (Tấn)	Đơn giá	Thành tiền
DAP	0.250	4,600	1,150.000
Urea	0.190	3,900	741.000
SA	0.180	1,995	359.100
KCl	0.105	3,730	391.650
Cao lanh	0.375	290	108.750
Cộng	1.100		2,750.500

Đơn giá bình quân 1 tấn nguyên liệu để sản xuất NPK =2.750/1,1 =2.500 nghìn đồng/tấn

Định mức sản xuất 1 tấn lân

Nguyên liệu	Định mức (Tấn)	Đơn giá	Thành tiền (1.000 đ)
Apatit	0.30000	560	168.000
Secpentin	0.429	319	136.692
H_2SO_4	0.32150	992	318.928
Cộng	1.0500		623.620

Đơn giá bình quân 1 tấn nguyên liệu để sản xuất lân =623/1,05 =594 nghìn đồng/tấn

Định mức sản xuất axit

Nguyên liệu	Định mức (Tấn)	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)
Lu huỳnh	1.099	509	559.391
Xúc tác	0.001	2,000	2.000
Cộng	1.100		561.391

Đơn giá bình quân 1 tấn nguyên liệu để sản xuất axit =561/1,1 =510 nghìn đồng/tấn

Định mức sản xuất 1 cái bao

	Định mức (kg)	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)
Hạt PP	0.098	22	2.156
Hạt taical	0.011	12	0.132
Chỉ may	0.001	46	0.046
Cộng	0.110		2.334

Đơn giá bình quân 1 kg nguyên liệu: =2,334/0,11 =21,22 nghìn đồng

Tổng hợp

Đơn vị tính: đ

Nguyên liệu	Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá bình quân 1 tấn nguyên liệu
1	**2**	**3**	**4**	**5=4/2**
I.Sản xuất 1 tấn NPK	***(tấn)***			
DAP	0.250	4,600	1,150.000	
Urea	0.190	3,900	741.000	
SA	0.180	1,995	359.100	
KCl	0.105	3,730	391.650	
Cao lanh	0.375	290	108.750	
Cộng	**1.100**		**2,750.500**	**2,500.455**
II.Sản xuất 1 tấn lân	***(tấn)***			
Apatit	0.30000	560	168.000	
Secpentin	0.429	319	136.692	
H_2SO_4	0.32150	992	318.928	
Cộng	**1.0500**		**623.620**	**593.923**
III.Sản xuất 1 tấn axit	***(tấn)***			
Lu huỳnh	1.099	509	559.391	
Xúc tác	0.001	2,000	2.000	
Cộng	**1.100**		**561.391**	**510.355**
IV.Sản xuất 1 cái bao bì	***(kg)***			
Hạt PP	0.098	22	2.156	
Hạt taical	0.011	12	0.132	
Chỉ may	0.001	46	0.046	
Cộng	**0.110**		**2.334**	**21.218**

STT	Diễn giải	Mặt hàng				Cộng
		NPK	Lân	Axit	Bao bì	
1	Doanh thu dự kiến	974,400,000	153,295,000	90,000,000	25,200,000	1,242,895,000
2	Tỷ lệ tiền lơng/doanh thu	2%	7%	20%	7%	
3	Tổng quỹ lơng (=1 x 2)	19,488,000	10,730,650	18,000,000	1,764,000	49,982,650
4	Tiền lơng cơ bản	3,354,352	2,008,158	520,000	127,764	6,010,274
5	Bảo hiểm xã hội, y tế (=4 x17%)	570,240	341,387	88,400	21,720	1,021,747
6	Kinh phí công đoàn (=3 x 2%)	389,760	214,613	360,000	35,280	999,653
7	Cộng chi phí nhân công (= 3+5+6)	20,448,000	11,286,650	18,448,400	1,821,000	52,004,050
8	Sản lợng sản xuất	291,560	155,638	60,300	9,034,200	
9	Định mức cho chi phí nhân công	70.133	72.519	305.944	0.202	
	trực tiếp cho 1 đơn vị sản phẩm					

Khoản mục	NPK		Lân		Axit		Bao bì	
	Lợng (tấn)	Tiền	Lợng (tấn)	Tiền	Lợng (tấn)	Tiền	Lợng (kg)	Tiền
Nguyên liệu trực tiếp	1.1	2,750.500	1.05	623.620	1.1	561.391	0.11	2.334
Nhân công trực tiếp		70.133		72.519		305.94		0.202
Chi phí sản xuất chung		346.169		166.036		233.428		0.204
Cộng		**3,166.802**		**862.174**		**1,100.763**		**2.740**

Phụ lục
3.1.a

DỰ TOÁN TIÊU THỤ THEO KHU VỰC

QUÝ 1 NĂM 2007

Đơn vị tính: 1.000 đ

Chỉ tiêu	Miền Đông Nam bộ	Miền Tây Nam bộ	Khu vực miền Trung	Khu vực miền Bắc	Khu vực Tây nguyên	TP Hồ Chí Minh	Tỉnh Đồng Nai	Xuất khẩu (Lào, Campuchia)	Cộng
NPK (tấn)	**12,000**	**38,500**	**9,000**	**4,000**	**14,000**			**500**	**78,000**
Đơn giá bán	3,360	3,360	3,360	3,360	3,360			3,360	3,360
Doanh thu	40,320,000	129,360,000	30,240,000	13,440,000	47,040,000			1,680,000	262,080,000
Supe lân (tấn)	**9,000**	**9,900**	**5,000**		**8,000**				**31,900**
Đơn giá bán	989	989	989		989				989
Doanh thu	8,901,000	9,791,100	4,945,000		7,912,000				31,549,100
Axit (tấn)						**9,000**	**6,000**		**15,000**
Đơn giá bán						1,500	1,500		1,500
Doanh thu						13,500,000	9,000,000		22,500,000
Bao bì (cái)						**1,710,000**			**1,710,000**
Đơn giá bán						2.80			2.80
Doanh thu						4,788,000			4,788,000
Cộng doanh thu	**49,221,000**	**139,151,100**	**35,185,000**	**13,440,000**	**54,952,000**	**18,288,000**	**9,000,000**	**1,680,000**	**320,917,100**

Phụ lục 3.1.b

DỰ TOÁN TIÊU THỤ
NĂM 2007

Đơn vị tính: 1.000 đ

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm
NPK (tấn)	**78,000**	**70,120**	**71,100**	**70,780**	**290,000**
Đơn giá bán	3,360	3,360	3,360	3,360	3,360
Doanh thu	262,080,000	235,603,200	238,896,000	237,820,800	974,400,000
Supe lân (tấn)	**31,900**	**41,600**	**38,100**	**43,400**	**155,000**
Đơn giá bán	989	989	989	989	989
Doanh thu	31,549,100	41,142,400	37,680,900	42,922,600	153,295,000
Axit (tấn)	**15,000**	**15,000**	**15,000**	**15,000**	**60,000**
Đơn giá bán	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
Doanh thu	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	90,000,000
Bao bì (cái)	**1,710,000**	**2,610,000**	**1,800,000**	**2,880,000**	**9,000,000**
Đơn giá bán	2.80	2.80	2.80	2.80	2.80
Doanh thu	4,788,000	7,308,000	5,040,000	8,064,000	25,200,000
Cộng doanh thu	**320,917,100**	**306,553,600**	**304,116,900**	**311,307,400**	**1,242,895,000**

Phụ lục 3.2

DỰ TOÁN SẢN XUẤT

NĂM 2007

Đơn vị tính: 1.000 đ

Chỉ tiêu	Quý				Cả năm
	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
NPK (tấn)					
Khối lợng tiêu thụ	78,000	70,120	71,100	70,780	290,000
Tồn kho cuối kỳ	14,024	14,220	14,156	17,160	17,160
Tổng cộng nhu cầu	92,024	84,340	85,256	87,940	307,160
Trừ tồn kho đầu kỳ	15,600	14,024	14,220	14,156	15,600
Khối lợng cần sản xuất	76,424	70,316	71,036	73,784	291,560
Lân (tấn)					
Khối lợng tiêu thụ	31,900	41,600	38,100	43,400	155,000
Tồn kho cuối kỳ	8,320	7,620	8,680	7,018	7,018
Tổng cộng nhu cầu	40,220	49,220	46,780	50,418	162,018
Trừ tồn kho đầu kỳ	6,380	8,320	7,620	8,680	6,380
Khối lợng cần sản xuất	33,840	40,900	39,160	41,738	155,638
Axit (ttấn)					
Khối lợng tiêu thụ	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000
Tồn kho cuối kỳ	3,000	3,000	3,000	3,300	3,300
Tổng cộng nhu cầu	18,000	18,000	18,000	18,300	72,300
Trừ tồn kho đầu kỳ	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
Khối lợng cần sản xuất	15,000	15,000	15,000	15,300	60,300
Bao bì (cái)					
Khối lợng tiêu thụ	1,710,000	2,610,000	1,800,000	2,880,000	9,000,000
Tồn kho cuối kỳ	522,000	360,000	576,000	376,200	376,200
Tổng cộng nhu cầu	2,232,000	2,970,000	2,376,000	3,256,200	9,376,200
Trừ tồn kho đầu kỳ	342,000	522,000	360,000	576,000	342,000
Khối lợng cần sản xuất	1,890,000	2,448,000	2,016,000	2,680,200	9,034,200

Sản lợng tồn kho đầu kỳ: NPK: 15.600 tấn, lân:6.380 tấn, axit: 3.000 tấn, bao bì: 342.000 cái.
Sản lợng tồn kho cuối kỳ bằng 20% nhu cầu tiêu thụ của quý sau.
Dự kiến quý 1 năm 2007 sản lợng tiêu thụ sẽ tăng 10 % so với cùng kỳ năm 2006

Phụ lục 3.3.a

DỰ TOÁN NGUYÊN LIỆU
QUÝ 1 NĂM 2007

Đơn vị tính
đ

Loại nguyên liệu	Sản lợng sản xuất	Tồn đầu kỳ			Định mức		Tổng nguyên liệu cần cho sản xuất			Dự trữ cuối kỳ			Nguyên liệu cần mu trong kỳ		
		Số l-ợng	Đơn giá	Thành tiền	Lợng	Tiền	Số lợng	Đơn giá	Thành tiền	Số l-ợng	Đơn giá	Thành tiền	Số lợng	Đơn giá	Th
Nguyên liệu sản xuất NPK (tấn)	**76.424 (tấn)**	**8,407**		**21,017,647**	**1.10**		**84,066**		**210,204,212**	**7,735**		**19,340,685**	**83,395**		**208**
DAP		1,910	4,600	8,786,000	0.250	4,600	19,106	4,600	87,887,600	1,758	4,600	8,086,340	18,954	4,600	87
Urea		1,453	3,900	5,664,750	0.190	3,900	14,521	3,900	56,630,184	1,336	3,900	5,210,556	14,404	3,900	56
SA		1,376	1,995	2,744,123	0.180	1,995	13,756	1,995	27,443,858	1,266	1,995	2,525,072	13,647	1,995	27
KCl		802	3,730	2,991,460	0.105	3,730	8,025	3,730	29,931,460	738	3,730	2,754,008	7,961	3,730	29
Cao lanh		2,867	290	831,314	0.375	290	28,659	290	8,311,110	2,637	290	764,710	28,429	290	8
Nguyên liệu sản xuất lân (tấn)	**33.840 (tấn)**	**3,554**		**2,110,083**	**1.0500**		**35,532**		**21,103,284**	**4,295**		**2,550,566**	**36,273**		**21**
Apatit		1,013	560	567,280	0.30000	560	10,152	560	5,685,120	1,226	560	686,560	10,365	560	5
Secpentin		1,453	319	463,507	0.429	319	14,500	319	4,625,640	1,754	319	559,526	14,801	319	4
H2SO4		1,088	992	1,079,296	0.32150	992	10,880	992	10,792,524	1,315	992	1,304,480	11,107	992	11
Nguyên liệu sản xuất axit (tấn)	**15.000(tấn)**	**3,300**		**1,683,000**	**1.10**		**16,500**		**8,420,865**	**1,650**		**839,379**	**14,851**		**7**
Lu huỳnh		3,296	509	1,677,664	1.099	509	16,485	509	8,390,865	1,648	509	839,081	14,837	509	7
Xúc tác		3	2,000	6,000	0.001	2,000	15	2,000	30,000	1.49	200	298	13	200	
Nguyên liệu sản xuất bao bì (kg)	**1.890.000(cái)**	**20,790**		**441,164**	**0.110**		**207,900**		**4,411,260**	**26,928**		**571,354**	**214,038**		**4**
Hạt PP		18,522	22	407,484	0.098	22	185,220	22	4,074,840	23,990	22	527,780	190,688	22	4
Hạt taical		2,079	12	24,948	0.011		20,790	12	249,480	2,693	12	32,314	21,404	12	
Chỉ may		189	46	8,694	0.001	46	1,890	46	86,940	245	46	11,260	1,946	46	
Cộng				**25,251,894**					**244,139,621**			**23,301,985**			**241**

Tồn kho đầu kỳ: lấy từ số liệu thực tế kỳ trớc hoặc ớc tồn kho kỳ trớc.
Tổng nguyên liệu tiêu hao trong kỳ: bằng sản lợng dự toán sản xuất trong kỳ nhân định mức.
Dự trữ cuối kỳ: ớc bằng 10% nguyên liện cần dùng trong quý sau.
Nguyên liện cần mua vào trong kỳ: bằng tổng nguyên liệu tiêu hao trong kỳ cộng nguyên liệu dự trữ cuối kỳ trừ nguyên liệu tồn kho đầu kỳ.

Phụ lục 3.3.b

DỰ TOÁN NGUYÊN LIỆU NĂM 2007

Đơn vị tính: 1.000 đ

Chỉ tiêu	Quý				Cả năm
	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
I.Dự toán nguyên liệu sản xuất NPK (tấn)					
1.Khối lợng cần sản xuất (tấn)	76,424	70,316	71,036	73,784	291,560
2.Định mức tiêu hao nguyên liệu cho 1 tấn sản phẩm (tấn)	1.10	1.10	1.10	1.10	1.10
3.Tổng nguyên liệu tiêu hao (tấn)	84,066	77,348	78,140	81,162	320,716
4.Dự trữ cuối kỳ (tấn)	7,735	7,814	8,116	8,500	8,500
5.Tổng nhu cầu (tấn)	91,801	85,162	86,256	89,662	329,216
6.Trừ nguyên liệu tồn kho đầu kỳ (tấn)	8,407	7,735	7,814	8,116	8,407
7.Nguyên liệu cần mua vào trong kỳ (tấn)	83,394	77,427	78,442	81,546	320,809
8.Định mức giá cho 1 tấn nguyên liệu (1.000 đ)	2,500.455	2,500.455	2,500.455	2,500.455	2,500.455
9.Tổng chi phí mua nguyên liệu (1.000 đ)	208,527,251	193,602,194	196,140,355	203,902,466	802,168,322
10.Dự toán chi phí nguyên liệu (1.000 đ)	210,204,212	193,404,158	195,384,518	202,942,892	801,935,780
II.Dự toán nguyên liệu sản xuất lân (tấn)					
1.Khối lợng cần sản xuất (tấn)	33,840	40,900	39,160	41,738	155,638
2.Định mức tiêu hao nguyên liệu cho 1 tấn sản phẩm (tấn)	1.0500	1.0500	1.0500	1.0500	1.0500
3.Tổng nguyên liệu tiêu hao (tấn)	35,532	42,945	41,118	43,825	163,420
4.Dự trữ cuối kỳ (tấn)	4,295	4,112	4,382	3,600	3,600
5.Tổng nhu cầu (tấn)	39,827	47,057	45,500	47,425	167,020
6.Trừ nguyên liệu tồn kho đầu kỳ (tấn)	3,554	4,295	4,112	4,382	3,554
7.Nguyên liệu cần mua vào trong kỳ (tấn)	36,273	42,762	41,389	43,042	163,466
8.Định mức giá cho 1 tấn nguyên liệu (1.000 đ)	593.923	593.923	593.923	593.923	593.923
9.Tổng chi phí mua nguyên liệu (1.000 đ)	21,543,767	25,397,528	24,581,709	25,563,892	97,086,212
10.Dự toán chi phí nguyên liệu (1.000 đ)	21,103,284	25,506,038	24,420,940	26,028,631	97,058,892
III.Dự toán nguyên liệu sản xuất axit (tấn)					
1.Khối lợng cần sản xuất (tấn)	15,000	15,000	15,000	15,300	60,300
2.Định mức tiêu hao nguyên liệu cho 1 tấn sản phẩm (tấn)	1.10	1.10	1.10	1.10	1.10
3.Tổng nguyên liệu tiêu hao (tấn)	16,500	16,500	16,500	16,830	66,330
4.Dự trữ cuối kỳ (tấn)	1,650	1,650	1,683	3,500	3,500
5.Tổng nhu cầu (tấn)	18,150	18,150	18,183	20,330	69,830
6.Trừ nguyên liệu tồn kho đầu kỳ (tấn)	3,300	1,650	1,650	1,683	3,300
7.Nguyên liệu cần mua vào trong kỳ (tấn)	14,850	16,500	16,533	18,647	66,530
8.Định mức giá cho 1 tấn nguyên liệu (1.000 đ)	510.355	510.355	510.355	510.355	510.355
9.Tổng chi phí mua nguyên liệu (1.000 đ)	7,554,980	8,420,865	8,437,707	9,516,598	33,953,948
10.Dự toán chi phí nguyên liệu (1.000 đ)	8,420,865	8,420,865	8,420,865	8,589,282	33,851,877
Dự toán nguyên liệu sản xuất bao bì (kg)					
1.Khối lợng cần sản xuất (cái)	1,890,000	2,448,000	2,016,000	2,680,200	9,034,200
2.Định mức tiêu hao nguyên liệu cho 1 cái bao (kg)	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11
3.Tổng nguyên liệu tiêu hao (kg)	207,900	269,280	221,760	294,822	993,762
4.Dự trữ cuối kỳ (kg)	26,928	22,176	29,482	22,000	22,000
5.Tổng nhu cầu (kg)	234,828	291,456	251,242	316,822	1,015,762
6.Trừ nguyên liệu tồn kho đầu kỳ (kg)	20,790	26,928	22,176	29,482	20,790
7.Nguyên liệu mua vào trong kỳ (kg)	214,038	264,528	229,066	287,340	994,972
8.Định mức giá cho 1 kg nguyên liệu (1.000 đ)	21.218	21.218	21.218	21.218	21.218
9.Tổng chi phí mua nguyên liệu (1.000 đ)	4,541,488	5,612,803	4,860,368	6,096,828	21,111,497
10.Dự toán chi phí nguyên liệu (1.000 đ)	4,411,260	5,713,632	4,705,344	6,255,587	21,085,823
Cộng chi phí mua nguyên liệu (1.000 đ)	**242,167,486**	**233,033,390**	**234,020,139**	**245,079,784**	**954,300,800**
Cộng Dự toán chi phí nguyên liệu	**244,139,621**	**233,044,693**	**232,931,667**	**243,816,392**	**953,932,372**

Phụ lục 3.3.c

DỰ TOÁN THANH TOÁN CHI PHÍ MUA NGUYÊN LIỆU NĂM 2007

Đơn vị tính: 1.000 đ

Chỉ tiêu	Quý				Cả năm
	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1.Chi phí mua nguyên liệu	**242,167,486**	**233,033,390**	**234,020,139**	**245,079,784**	**954,300,800**
2.Thanh toán ngay 80%	193,733,989	186,426,712	187,216,111	196,063,827	763,440,640
3.Trả nợ kỳ trớc 20%	38,460,000	48,433,497	46,606,678	46,804,028	180,304,203
4.Tổng chi tiền mặt	**232,193,989**	**234,860,209**	**233,822,789**	**242,867,855**	**943,744,843**

Chi phí mua nguyên liệu: lấy từ dự toán mua nguyênliệu trực tiếp -Phụ lục 3.3.b
Nợ kỳ trớc của quý 1: 38.460.000 -lấy từ số liệu nợ thực tế cuối năm trớc

Phụ lục 3.4

DỰ TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG 2007

Đơn vị tính: 1.000 đ

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm
NPK					
Sản lợng sản xuất (tấn)	76,424	70,316	71,036	73,784	291,560
Định mức chi phí nhân công (1.000/tấn)	70.133	70.133	70.133	70.133	70.133
Chi phí nhân công (1.000 đ) (=1x2)	5,359,850	4,931,477	4,981,973	5,174,699	20,448,000
Supe lân					
Sản lợng sản xuất (tấn)	33,840	40,900	39,160	41,738	155,638
Định mức chi phí nhân công (1.000/tấn)	72.519	72.519	72.519	72.519	72.519
Chi phí nhân công (1.000 đ) (=1x2)	2,454,029	2,966,011	2,839,828	3,026,781	11,286,650
Axit					
Sản lợng sản xuất (tấn)	15,000	15,000	15,000	15,300	60,300
Định mức chi phí nhân công (1.000/tấn)	305.944	305.944	305.944	305.944	305.944
Chi phí nhân công (1.000 đ) (=1x2)	4,589,154	4,589,154	4,589,154	4,680,937	18,448,400
Bao bì					
Sản lợng sản xuất (cái)	1,890,000	2,448,000	2,016,000	2,680,200	9,034,200
Định mức chi phí nhân công (1.000/cái)	0.202	0.202	0.202	0.202	0.202
Chi phí nhân công (1.000 đ) (=1x2)	380,962	493,437	406,360	540,241	1,821,000
Cộng chi phí nhân công	**12,783,996**	**12,980,079**	**12,817,316**	**13,422,658**	**52,004,050**

Sản lợng sản xuất: lấy từ dự toán sản xuất

Định mức chi phí nhân công: lấy từ bảng định mức chi phí nhân công

Phụ lục 3.5.a

DỰ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

QUÝ 1 NĂM 2007 **Đơn vị tính: 1.000 đ**

Mặt hàng	Sản lượng sản xuất	Định phí sản xuất chung			Biến phí sản xuất chung				Tổng cộng	Trong đó chi bằng tiền
		Khấu hao tài sản cố định	Sửa chữa lớn	Vật t phục vụ sản xuất	Sửa chữa thờng xuyên	Nhiện liệu động lực	Tiền cơm ca, độc hại	Chi phí khác		
NPK	76,424	678,722	6,396,307	2,128,408	6,315,297	9,922,816	512,652	501,418	26,455,620	25,776,898
Lân	33,840	1,501,515	1,718,869	1,460,162	140,707	544,113	215,358	37,935	5,618,658	4,117,144
Axit	15,000	1,978,245	759,990	375,315	85,335	209,445	32,565	60,525	3,501,420	1,523,175
Bao bì	1,890,000	71,820	128,520	41,580	35,910	81,270	18,900	7,560	385,560	313,740
Cộng		**4,230,301**	**9,003,686**	**4,005,466**	**6,577,249**	**10,757,644**	**779,475**	**607,438**	**35,961,258**	**31,730,957**

QUÝ 2 NĂM 2007

Mặt hàng	Sản lượng sản xuất	Định phí sản xuất chung			Biến phí sản xuất chung				Tổng cộng	Trong đó chi bằng tiền
		Khấu hao tài sản cố định	Sửa chữa lớn	Vật t phục vụ sản xuất	Sửa chữa thờng xuyên	Nhiện liệu động lực	Tiền cơm ca, độc hại	Chi phí khác		
NPK	70,316	624,476	5,885,098	1,958,301	5,810,563	9,129,759	471,680	461,343	24,341,219	23,716,743
Lân	40,900	1,814,774	2,077,475	1,764,794	170,062	657,631	260,288	45,849	6,790,872	4,976,099
Axit	15,000	1,978,245	759,990	375,315	85,335	209,445	32,565	60,525	3,501,420	1,523,175
Bao bì	2,448,000	93,024	166,464	53,856	46,512	105,264	24,480	9,792	499,392	406,368
Cộng		**4,510,519**	**8,889,026**	**4,152,266**	**6,112,472**	**10,102,099**	**789,012**	**577,509**	**35,132,904**	**30,622,385**

QUÝ 3 NĂM 2007

Mặt hàng	Sản lượng sản xuất	Định phí sản xuất chung			Biến phí sản xuất chung				Tổng cộng	Trong đó chi bằng tiền
		Khấu hao tài sản cố định	Sửa chữa lớn	Vật t phục vụ sản xuất	Sửa chữa thờng xuyên	Nhiện liệu động lực	Tiền cơm ca, độc hại	Chi phí khác		
NPK	71,036	630,871	5,945,358	1,978,353	5,870,060	9,223,243	476,509	466,067	24,590,461	23,959,590
Lân	39,160	1,737,568	1,989,093	1,689,715	162,827	629,654	249,214	43,898	6,501,970	4,764,401
Axit	15,000	1,978,245	759,990	375,315	85,335	209,445	32,565	60,525	3,501,420	1,523,175
Bao bì	2,016,000	76,608	137,088	44,352	38,304	86,688	20,160	8,064	411,264	334,656
Cộng		**4,423,292**	**8,831,529**	**4,087,734**	**6,156,526**	**10,149,030**	**778,449**	**578,555**	**35,005,115**	**30,581,823**

QUÝ 4 NĂM 2007

Mặt hàng	Sản lượng sản xuất	Định phí sản xuất chung			Biến phí sản xuất chung				Tổng cộng	Trong đó chi bằng tiền
		Khấu hao tài sản cố định	Sửa chữa lớn	Vật t phục vụ sản xuất	Sửa chữa thờng xuyên	Nhiện liệu động lực	Tiền cơm ca, độc hại	Chi phí khác		
NPK	73,784	655,276	6,175,352	2,054,884	6,097,141	9,580,041	494,943	484,097	25,541,733	24,886,458
Lân	41,738	1,851,957	2,120,040	1,800,953	173,547	671,105	265,621	46,788	6,930,011	5,078,054
Axit	15,300	2,017,810	775,190	382,821	87,042	213,634	33,216	61,736	3,571,448	1,553,639
Bao bì	2,680,200	101,848	182,254	58,964	50,924	115,249	26,802	10,721	546,761	444,913
Cộng		**4,626,890**	**9,252,835**	**4,297,623**	**6,408,653**	**10,580,029**	**820,582**	**603,341**	**36,589,953**	**31,963,063**

Phụ lục 3.5.b

DỰ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

NĂM 2007

Đơn vị tính: 1.000 đ

Mặt hàng	Sản lợng sản xuất	Định phí			Biến phí				Tổng cộng	Trong đó chi bằng tiền
		Khấu hao tài sản cố định	Sửa chữa lớn	Vật t phục vụ sản xuất	Sửa chữa thờng xuyên	Nhiện liệu động lực	Tiền cơm ca, độc hại	Chi phí khác		
NPK	291,560	2,589,344	24,402,114	8,119,946	24,093,061	37,855,859	1,955,784	1,912,925	100,929,034	98,339,689
Lân	155,638	6,905,814	7,905,477	6,715,624	647,143	2,502,503	990,480	174,470	25,841,511	18,935,697
Axit	60,300	7,952,545	3,055,160	1,508,766	343,047	841,969	130,911	243,311	14,075,708	6,123,164
Bao bì	9,034,200	343,300	614,326	198,752	171,650	388,471	90,342	36,137	1,842,977	1,499,677
Cộng		**17,791,003**	**35,977,076**	**16,543,089**	**25,254,900**	**41,588,802**	**3,167,518**	**2,366,843**	**142,689,230**	**124,898,227**

Phụ lục 3.6

DỰ TOÁN TỒN KHO THÀNH PHẨM

NĂM 2007

Đơn vị tính: 1.000 đ

Mặt hàng	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
	Sản l-ợng tồn kho cuối kỳ	Chi phí định mức	Thành tiền	Sản l-ợng tồn kho cuối kỳ	Chi phí định mức	Thành tiền	Sản l-ợng tồn kho cuối kỳ	Chi phí định mức	Thành tiền	Sản l-ợng tồn kho cuối kỳ	Chi phí định mức	Thành tiền
1	**2**	**3**	**4=2x3**	**5**	**6**	**7=5x6**	**8**	**9**	**10=8x9**	**11**	**12**	**13=11x12**
NPK (tấn)	14,024	3,166.802	44,411,232	14,220	3,166.802	45,031,926	14,156	3,166.802	44,829,250	17,160	3,166.802	54,342,324
Lân (tấn)	8,320	862.174	7,173,289	7,620	862.174	6,569,767	8,680	862.174	7,483,671	7,018	862.174	6,050,738
Axit (tấn)	3,000	1,100.763	3,302,288	3,000	1,100.763	3,302,288	3,000	1,100.763	3,302,288	3,300	1,100.763	3,632,517
Bao bì (cái)	522,000	2.740	1,430,054	360,000	2.740	986,244	576,000	2.740	1,577,991	376,200	2.740	1,030,625
			56,316,863			**55,890,224**			**57,193,200**			**65,056,203**

Phụ lục 3.7.a

DỰ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG
QUÝ 1 NĂM 2007

Đơn vị tính: 1.000 đ

Mặt hàng	Sản lợng tiêu thụ	Định phí bán hàng				Biến phí bán hàng				Cộng chi phí bán hàng
		Thuê kho	Quảng cáo, tiếp thị đại hội khách hàng	Khuyến nông	Cộng	Bốc xếp	Vận chuyển	Trợ cớc vận chuyển	Cộng	
NPK (tấn)	78,000	980,701	890,354	654,970	2,526,025	390,000	234,000	55,380	679,380	3,205,405
Supe lân (tấn)	31,900	549,000	564,923	309,776	1,423,699	159,500	95,700	167,774	422,974	1,846,673
Axít (tấn)	15,000		324,000		324,000		405,000		405,000	729,000
Bao Bì (cái)	1,710,000		49,500		49,500	2,993	2,138		5,130	54,630
Cộng		**1,529,701**	**1,828,777**	**964,746**	**4,323,224**	**552,493**	**736,838**	**223,154**	**1,512,484**	**5,835,708**

Phụ lục 3.7.b

DỰ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG 2007

Đơn vị tính: 1.000 đ

STT	Chỉ tiêu	Sản lợng tiêu thụ				
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm
I	**NPK**					
1	-Khối lợng tiêu thụ kế hoạch (tấn)	78,000	70,120	71,100	70,780	290,000
2	-Biến phí bán hàng ớc tính	8.71	8.71	8.71	8.71	8.71
	cho một tấn sản phẩm					
3	-Tổng biến phí bán hàng dự toán (=1x2)	679,380	610,745	619,281	616,494	2,525,900
4	-Định phí bán hàng dự toán	2,526,025	2,526,025	2,526,025	2,526,025	10,104,100
5	Tổng chi phí bán hàng dự toán	**3,205,405**	**3,136,770**	**3,145,306**	**3,142,519**	**12,630,000**
II	**Supe lân**					
1	-Khối lợng tiêu thụ kế hoạch (tấn)	31,900	41,600	38,100	43,400	155,000
2	-Biến phí bán hàng ớc tính	13.26	13.26	13.26	13.26	13.26
	cho một tấn sản phẩm					
3	-Tổng biến phí bán hàng dự toán (=1x2)	422,974	551,590	505,183	575,457	2,055,205
4	-Định phí bán hàng dự toán	1,423,699	1,423,699	1,423,699	1,423,699	5,694,795
5	Tổng chi phí bán hàng dự toán	**1,846,673**	**1,975,289**	**1,928,881**	**1,999,156**	**7,750,000**
III	**Axít**					
1	-Khối lợng tiêu thụ kế hoạch (tấn)	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000
2	-Biến phí bán hàng ớc tính	27.00	27.00	27.00	27.00	27.00
	cho một tấn sản phẩm					
3	-Tổng biến phí bán hàng dự toán (=1x2)	405,000	405,000	405,000	405,000	1,620,000
4	-Định phí bán hàng dự toán	324,000	324,000	324,000	324,000	1,296,000
5	Tổng chi phí bán hàng dự toán	**729,000**	**729,000**	**729,000**	**729,000**	**2,916,000**
IV	**Bao Bì**					
1	-Khối lợng tiêu thụ kế hoạch (cái)	1,710,000	2,610,000	1,800,000	2,880,000	9,000,000
2	-Biến phí bán hàng ớc tính	0.0030	0.0030	0.0030	0.0030	0.0030
	cho một cái bao					
3	-Tổng biến phí bán hàng dự toán (=1x2)	5,130	7,830	5,400	8,640	27,000
4	-Định phí bán hàng dự toán	49,500	49,500	49,500	49,500	198,000
5	Tổng chi phí bán hàng dự toán	**54,630**	**57,330**	**54,900**	**58,140**	**225,000**
	Cộng chi phí bán hàng dự toán	**5,835,708**	**5,898,389**	**5,858,087**	**5,928,815**	**23,521,000**

Cộng 641	**5,835,708**	**5,898,389**	**5,858,087**	**5,928,815**	**23,521,000**
Định phí	4,323,224	4,323,224	4,323,224	4,323,224	17,292,895
Biến phí	1,512,484	1,575,166	1,534,864	1,605,591	6,228,105

Phụ lục
3.7.c

DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
QUÝ 1 NĂM 2007

Đơn vị tính: 1.000 đ

Mặt hàng	Biến phí quản lý	Định phí quản lý							Cộng
	Kinh phí Tổng Công ty	Thuế lệ phí	Hành chính phí	Đào tạo, tuyển dụng	Điện, nước	Vật liệu quản lý	Khác	Cộng	
NPK	393,120	1,469,000	1,981,000	150,000	860,000	2,869,000	147,283	7,476,283	7,869,403
Supe lân	47,324	388,358	514,119	39,548	227,399	751,405	56,553	1,977,382	2,024,706
Axít	33,750	16,160	22,113	1,701	9,781	32,319	2,977	85,050	118,800
Bao Bì	7,182	4,371	6,762	460	2,646	8,742	25	23,006	30,188
Cộng	**481,376**	**1,877,888**	**2,523,994**	**191,709**	**1,099,825**	**3,661,466**	**206,838**	**9,561,721**	**10,043,097**

Phụ lục 3.7.d

DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
NĂM 2007

STT	Mặt hàng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm
I	**NPK**					
1	-Khối lợng tiêu thụ kế hoạch	78,000	70,120	71,100	70,780	290,000
2	-Biến phí quản lý ớc tính	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04
	cho một tấn sản phẩm					
3	-Tổng biến phí quản lý (=1x2)	393,120	353,405	358,344	356,731	1,461,600
4	-Định phí quản lý dự toán	7,476,283	7,447,994	7,451,512	7,450,363	29,826,152
5	-Tổng chi phí quản lý	**7,869,403**	**7,801,399**	**7,809,856**	**7,807,094**	**31,287,752**
II	**Supe lân**					
1	-Khối lợng tiêu thụ kế hoạch	31,900	41,600	38,100	43,400	155,000
2	-Biến phí quản lý ớc tính					
	cho một tấn sản phẩm	1.484	1.484	1.484	1.484	1.484
3	-Tổng biến phí quản lý (=1x2)	47,324	61,714	56,521	64,384	229,943
4	-Định phí quản lý dự toán	1,977,382	2,004,120	1,994,473	2,009,082	7,985,057
5	-Tổng chi phí quản lý	**2,024,706**	**2,065,834**	**2,050,994**	**2,073,466**	**8,215,000**
III	**Axít**					
1	-Khối lợng tiêu thụ kế hoạch	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000
2	-Biến phí quản lý ớc tính	2.25	2.25	2.25	2.25	2.25
	cho một tấn sản phẩm					
3	-Tổng biến phí quản lý (=1x2)	33,750	33,750	33,750	33,750	135,000
4	-Định phí quản lý dự toán	85,050	85,050	85,050	85,050	340,200
5	-Tổng chi phí quản lý	**118,800**	**118,800**	**118,800**	**118,800**	**475,200**
IV	**Bao Bì**					
1	-Khối lợng tiêu thụ kế hoạch	1,710,000	2,610,000	1,800,000	2,880,000	9,000,000
2	-Biến phí quản lý ớc tính	0.0042	0.0042	0.0042	0.0042	0.0042
	cho một tấn sản phẩm					
3	-Tổng biến phí quản lý (=1x2)	7,182	10,962	7,560	12,096	37,800
4	-Định phí quản lý dự toán	23,006	21,026	22,808	20,432	87,272
5	-Tổng chi phí quản lý	**30,188**	**31,988**	**30,368**	**32,528**	**125,072**
	Cộng chi phí quản lý dự toán	**10,043,097**	**10,018,021**	**10,010,018**	**10,031,888**	**40,103,024**

Cộng 642	**10,043,097**	**10,018,021**	**10,010,018**	**10,031,888**	**40,103,024**
Định phí	9,561,721	9,558,190	9,553,843	9,564,927	38,238,681
Biến phí	481,376	459,831	456,175	466,961	1,864,343

Phụ lục 3.8

DỰ TOÁN TIỀN
NĂM 2007

Đơn vị tính: 1.000 đ

Diễn giải	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cộng
Tiền tồn đầu kỳ	**14,220,000**	**9,531,842**	**18,535,053**	**18,881,272**	**14,220,000**
Tiền thu trong kỳ	**290,640,000**	**320,917,100**	**306,553,600**	**304,116,900**	**1,222,227,600**
Chi trong kỳ	**295,328,158**	**311,913,889**	**306,207,382**	**312,440,875**	**1,225,890,303**
Mua nguyên liệu	232,193,989	234,860,209	233,822,789	242,867,855	943,744,843
Lơng	12,783,996	12,980,079	12,817,316	13,422,658	52,004,050
Chi phí sản xuất chung	31,730,957	30,622,385	30,581,823	31,963,063	124,898,227
Chi phí bán hàng	5,835,708	5,898,389	5,858,087	5,928,815	23,521,000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,043,097	10,018,021	10,010,018	10,031,888	40,103,024
Mua tài sản cố định		15,000,000	10,654,000	5,600,000	31,254,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,740,411	2,534,805	2,463,349	2,626,595	10,365,160
Tồn quỹ cuối kỳ	**9,531,842**	**18,535,053**	**18,881,272**	**10,557,297**	**10,557,297**

Tiền tồn đầu kỳ: lấy số liệu từ bảng cân đối kế toán cuối kỳ trớc.
Tiền thu trong kỳ: lấy số liệu từ phụ lục 3.1.c
Tiền chi mua nguyên liệu: lấy từ phụ lục 3.3.c
Chi tiền lơng: lấy số liệu từ phụ lục 3.4
Chi chi phí sản xuất chung: lấy số liệu từ phụ lục 3.5.a
Chi chi phí bán hàng: lấy số liệu từ phụ
lục3.7.b
Chi chi phí quản lý doanh nghiệp: lấy số liệu từ phụ lục 3.7.d
Chi mua tài sản cố định: căn cứ vào kế hoạch đầu t tài sản cố định trong năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp: bằng 28% lợi nhuận trong kỳ, dự kiến phát sinh quý nào sẽ nộp trong quý đó.

Phụ lục
3.9.b

DỰ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN
NĂM 2007

Đơn vị tính

Sản phẩm	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ			Dự toán chi phí sản xuất						Tồn kho cuối kỳ		
		Lợng	Đơn giá	Thành tiền	Lợng	Chi phí nguyên liệu trực tiếp	Chi phí nhân công	Chí phí sản xuất chung	Cộng	Đơn giá	Lợng	Đơn giá	Thành tiền
NPK	Tấn	15,600	3,150	49,140,000	291,560	801,935,780	20,448,000	100,929,034	923,312,813	3,166.802	17,160	3,166.802	54,342,324
Lân	Tấn	6,380	860	5,486,800	155,638	97,058,892	11,286,650	25,841,511	134,187,053	862.174	7,018	862.174	6,050,738
Axit sunfuric	Tấn	3,000	1,050	3,150,000	60,300	33,851,877	18,448,400	14,075,708	66,375,986	1,100.763	3,300	1,100.763	3,632,517
Bao bì	Cái	342,000	2.650	906,300	9,034,200	21,085,823	1,821,000	1,842,977	24,749,799	2.740	376,200	2.740	1,030,625
				58,683,100		**953,932,372**	**52,004,050**	**142,689,230**	**1,148,625,651**				**65,056,203**

Sản lợng và đơn giá tồn kho đầu kỳ: lấy số liệu thực tế tồn kho cuối kỳ trớc hoặc ớc tồn kho cuối kỳ trớc

Đơn giá tồn kho cuối kỳ và đơn giá nhập kho trong kỳ: căn cứ vào định mức chi phí

Sản lợng sản xuất trong kỳ và sản lợng tồn kho cuối kỳ: lấy số liệu từ dự toán sản xuất và dự toán tồn kho thành phẩm

Chi phí nguyên liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung lấy từ phụ lục 3.3.b, 3.4, 3.5.b

Phụ lục 3.9.d

DỰ TOÁN LỢI NHUẬN

NĂM 2007

Sản phẩm	Doanh thu	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận trước thuế	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế
1	**2**	**3**	**4=2-3**	**5**	**6**	**7=4-5-6**	**8=7*28%**	**9=7-8**
NPK	974,400,000	918,110,490	56,289,510	12,630,000	31,287,752	12,371,758	3,464,092	8,907,666
Lân	153,295,000	133,623,115	19,671,885	7,750,000	8,215,000	3,706,885	1,037,928	2,668,957
Axit sunfuric	90,000,000	65,893,469	24,106,531	2,916,000	475,200	20,715,331	5,800,293	14,915,038
Bao bì	25,200,000	24,625,474	574,526	225,000	125,072	224,454	62,847	161,607
	1,242,895,000	**1,142,252,548**	**100,642,452**	**23,521,000**	**40,103,024**	**37,018,428**	**10,365,160**	**26,653,268**

Doanh thu: lấy số liệu từ dự toán tiêu thụ

Giá vốn hàng bán lấy số liệu từ phụ lục 3.9.b

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: lấy số liệu từ phụ lục3.7.b và 3.7.d

Phụ lục 3.9.c

DỰ TOÁN LỢI NHUẬN

Quý 1-năm 2007

Sản phẩm	Doanh thu	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận trước thuế	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế
NPK	262,080,000	246,748,450	15,331,550	3,205,405	7,869,403	4,256,742	1,191,888	3,064,855
Lân	31,549,100	27,489,483	4,059,617	1,846,673	2,024,706	188,238	52,707	135,531
Axit sunfuric	22,500,000	16,359,151	6,140,849	729,000	118,800	5,293,049	1,482,054	3,810,995
Bao bì	4,788,000	4,654,028	133,972	54,630	30,188	49,154	13,763	35,391
	320,917,100	**295,251,112**	**25,665,988**	**5,835,708**	**10,043,097**	**9,787,183**	**2,740,411**	**7,046,772**

Quý 2-năm 2007

Sản phẩm	Doanh thu	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận trước thuế	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế
NPK	235,603,200	222,056,162	13,547,038	3,136,770	7,801,399	2,608,869	730,483	1,878,386
Lân	41,142,400	35,866,443	5,275,957	1,975,289	2,065,834	1,234,834	345,754	889,081
Axit sunfuric	22,500,000	16,511,439	5,988,561	729,000	118,800	5,140,761	1,439,413	3,701,348
Bao bì	7,308,000	7,150,271	157,729	57,330	31,988	68,411	19,155	49,256
	306,553,600	**281,584,314**	**24,969,286**	**5,898,389**	**10,018,021**	**9,052,875**	**2,534,805**	**6,518,070**

Quý 3-năm 2007

Sản phẩm	Doanh thu	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận trước thuế	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế
NPK	238,896,000	225,159,628	13,736,372	3,145,306	7,809,856	2,781,210	778,739	2,002,471
Lân	37,680,900	32,848,833	4,832,067	1,928,881	2,050,994	852,191	238,614	613,578
Axit sunfuric	22,500,000	16,511,439	5,988,561	729,000	118,800	5,140,761	1,439,413	3,701,348
Bao bì	5,040,000	4,931,221	108,779	54,900	30,368	23,511	6,583	16,928
	304,116,900	**279,451,121**	**24,665,779**	**5,858,087**	**10,010,018**	**8,797,673**	**2,463,349**	**6,334,325**

Quý 4-năm 2007

Sản phẩm	Doanh thu	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận tr-ớc thuế	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế
NPK	237,820,800	224,146,251	13,674,549	3,142,519	7,807,094	2,724,936	762,982	1,961,954
Lân	42,922,600	37,418,356	5,504,244	1,999,156	2,073,466	1,431,622	400,854	1,030,768
Axit sunfuric	22,500,000	16,511,439	5,988,561	729,000	118,800	5,140,761	1,439,413	3,701,348
Bao bì	8,064,000	7,889,954	174,046	58,140	32,528	83,378	23,346	60,032
	311,307,400	**285,966,000**	**25,341,400**	**5,928,815**	**10,031,888**	**9,380,697**	**2,626,595**	**6,754,102**

Cả năm

Sản phẩm	Doanh thu	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận tr-ớc thuế	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế
NPK	974,400,000	918,110,490	56,289,510	12,630,000	31,287,752	12,371,758	3,464,092	8,907,666
Lân	153,295,000	133,623,115	19,671,885	7,750,000	8,215,000	3,706,885	1,037,928	2,668,957
Axit sunfuric	90,000,000	65,893,469	24,106,531	2,916,000	475,200	20,715,331	5,800,293	14,915,038
Bao bì	25,200,000	24,625,474	574,526	225,000	125,072	224,454	62,847	161,607
	1,242,895,000	**1,142,252,548**	**100,642,452**	**23,521,000**	**40,103,024**	**37,018,428**	**10,365,160**	**26,653,268**

Phụ lục 3.10

DỰ TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NĂM 2007

Đơn vị tính: 1.000 đ

TÀI SẢN	ĐẦU KỲ	CUỐI KỲ
I-Tài sản lưu động	**388,794,994**	**412,541,221**
-Tiền mặt tồn quỹ	14,220,000	10,557,297
-Phải thu khách hàng	290,640,000	311,307,400
-Nguyên vật liệu	25,251,894	25,620,321
-Thành phẩm	58,683,100	65,056,203
II-Tài sản cố định	**25,936,622**	**39,399,619**
-Nguyên giá	110,837,622	142,091,622
-Giá trị hao mòn TSCĐ	-84,901,000	-102,692,003
Cộng tài sản	**414,731,616**	**451,940,841**
NGUỒN VỐN	**ĐẦU KỲ**	**CUỐI KỲ**
I-Nợ phải trả	**38,460,000**	**49,015,957**
-Phải trả người bán	38,460,000	49,015,957
II-Nguồn vốn chủ sở hữu	**376,271,616**	**402,924,884**
-Nguồn vốn kinh doanh	346,603,616	346,603,616
-Lợi nhuận chưa phân phối	29,668,000	56,321,268
Cộng nguồn vốn	**414,731,616**	**451,940,841**

Số ầu kỳ: lấy số cuối kỳ của bảng cân ối kế toán kỳ trước

Số cuối kỳ: bằng số đầu kỳ cộng phát sinh tăng trừ phát sinh giảm